

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP #07

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO LOẠI
ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ/PHƯỜNG TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN
NĂM 2050**



Lai Châu, 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
TỪ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC BẢNG.....	viii
DANH MỤC HÌNH.....	ix
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	1
II. CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	2
1. Căn cứ pháp lý.....	2
2. Cơ sở tài liệu.....	5
III. MỤC TIÊU, YÊU CẦU.....	6
1. Mục tiêu.....	6
1.1. Mục tiêu chung.....	6
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
2. Yêu cầu.....	7
IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....	8
V. BỐ CỤC BÁO CÁO THUYẾT MINH.....	9
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	10
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN VÀ THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG.....	10
1. Điều kiện tự nhiên.....	10
1.1. Vị trí địa lý.....	10
1.2. Địa hình, địa mạo.....	12
1.3. Khí hậu.....	13
1.4. Thủy văn.....	14
2. Các nguồn tài nguyên.....	15

2.1. Tài nguyên đất	15
2.2. Tài nguyên nước	16
2.3. Tài nguyên rừng.....	17
2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	19
2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch	19
3. Thực trạng môi trường.....	21
3.1. Môi trường đất.....	21
3.2. Môi trường nước.....	23
3.3. Môi trường không khí.....	25
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	26
1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	26
1.1. Tăng trưởng kinh tế	26
1.2. Dịch chuyển cơ cấu kinh tế	27
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	30
2.1. Hiện trạng phát triển ngành nông nghiệp	30
2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng	33
2.3. Thực trạng phát triển ngành thương mại, dịch vụ	35
2.4. Thực trạng phát triển du lịch	37
3. Thực trạng các lĩnh vực xã hội	37
3.1. Dân số, lao động	37
3.2. Phát triển văn hóa, xã hội	41
4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	42
4.1. Thực trạng phát triển đô thị	42
4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn	42
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	44
1. Thuận lợi.....	44
2. Khó khăn, hạn chế	45

PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC; TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	47
I. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	47
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025.....	47
1.1. Nhóm đất nông nghiệp	49
1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	51
1.3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	57
2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2025.....	57
2.1. Nhóm đất nông nghiệp	60
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	61
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	63
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	64
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	65
2. Phân tích, đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	71
2.1. Những mặt được	71
2.2. Những tồn tại và nguyên nhân.....	72
2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong thời gian tới	73
3. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất....	73
3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	73
3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	75
III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	77
1. Tiềm năng đất đai cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	77
1.1. Tiềm năng đất đai phát triển sản xuất nông nghiệp.....	77
1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp.....	78
1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản.....	78
2. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp	79

3. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch, dịch vụ	79
4. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn.....	80
5. Tiềm năng đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng.....	80
6. Tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng.....	81
PHẦN III. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	82
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT.....	82
II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	82
1. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển	82
2. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng	85
2.1. Khu sản xuất nông nghiệp	85
2.2. Khu lâm nghiệp	86
2.3. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	87
2.4. Khu phát triển công nghiệp	87
2.5. Khu du lịch	88
2.6. Khu thương mại – dịch vụ	89
2.7. Khu dân cư nông thôn	90
2.8. Khu vực đô thị	91
PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO TỪNG LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	93
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH.....	93
1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất.....	93
2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã	96
2.1. Nhóm đất nông nghiệp	96
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	104
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	124
II. KHOANH VÙNG CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIỆM NGẶT	126
1. Khu vực đất trồng lúa	126
2. Khu vực đất rừng đặc dụng	126

3. Khu vực đất rừng phòng hộ.....	126
4. Khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.....	126
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	126
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI	128
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	130
VI. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG	132
1. Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	132
2. Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh.....	133
3. Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	134
4. Đánh giá tác động đến việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số.....	134
5. Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn giáo, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	135
6. Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	136
PHẦN V. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	138
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	138
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	138
2. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất.....	140
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN	142

1. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	142
2. Giải pháp về cơ chế, chính sách	143
3. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư	144
4. Xây dựng và thực hiện hiện quả kế hoạch đào tạo nhân lực	146
5. Giải pháp bảo đảm việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	146
6. Giải quyết các điểm nghẽn về kết nối hạ tầng giao thông.....	148
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	149
I. KẾT LUẬN	149
II. KIẾN NGHỊ	150

TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
TNN	Tài nguyên nước
CBQL	Cán bộ quản lý
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CCN	Cụm công nghiệp
CNCB	Công nghiệp chế biến
CNSH	Cấp nước sinh hoạt
CTR	Chất thải rắn
DN	Doanh nghiệp
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực
MLC	Hợp tác Mê Công - Lan Thương
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KCN	Khu công nghiệp
MTG	Mục tiêu quốc gia
WB	Ngân hàng Thế giới
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NLTS	Nông, lâm, thủy sản
TH&THCS	Tiểu học và Trung học cơ sở
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
TP	Thành phố
TDTT	Thể dục thể thao
TTTT	Thông tin truyền thông
TMĐT	Thương mại điện tử
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Phân loại đất tỉnh Lai Châu	15
Bảng 2. Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế tỉnh Lai Châu, 2021–2025	27
(% giá hiện hành)	27
Bảng 3. Thống kê ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025	32
Bảng 4. GRDP ngành công nghiệp	34
Bảng 5. Dân số trung bình tỉnh Lai Châu phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2021-2025 (người).....	38
Bảng 6. Dân số phân theo xã/phường tỉnh Lai Châu năm 2025 (người)	39
Bảng 7. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giai đoạn 2021–2025 (%)	39
Bảng 8. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, tỷ lệ lao động phi chính thức của Lai Châu giai đoạn 2015-2024 (%)	40
Bảng 9. Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	48
Bảng 10. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025	49
Bảng 11. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025	51
Bảng 12. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025	57
Bảng 13. Biến động sử dụng đất các loại đất giai đoạn 2020-2025	58
Bảng 14. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	65
Bảng 15. Tổng hợp chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu.....	93
Bảng 16. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	97
Bảng 17. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030	98
Bảng 18. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030	100
Bảng 19. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030	101
Bảng 20. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030.....	102
Bảng 21. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030	103
Bảng 22. Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.....	105

Bảng 23. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030	106
Bảng 24. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030	108
Bảng 25. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030	108
Bảng 26. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030	110
Bảng 27. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030	111
Bảng 28. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp phân bổ đến năm 2030	113
Bảng 29. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	115
Bảng 30. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng phân bổ đến năm 2030	118
Bảng 31. Diện tích đất tôn giáo phân bổ đến năm 2030	122
Bảng 32. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng phân bổ đến năm 2030	123
Bảng 33. Diện tích nhóm đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030	124
Bảng 34. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất đến năm 2030	127
Bảng 35. Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030	128
Bảng 36. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030	131

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Lai Châu sau khi sắp xếp	11
Hình 2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2025 tỉnh Lai Châu.....	48
Hình 3. Xu thế biến động các loại đất giai đoạn 2020-2025.....	64
Hình 4. Ba trụ cột phát triển kinh tế Lai Châu	85

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Phân bố và khoanh vùng đất đai là việc phân chia quỹ đất theo các mục đích khác nhau (theo các khu chức năng, theo từng loại đất) đến từng đơn vị hành chính cấp xã, nhằm đảm bảo các vùng đất, các khu chức năng, các loại đất được xác định rõ ràng cho từng mục đích và trong khoảng thời gian cụ thể, từ đó đảm bảo cho sự phát triển về nhiều mặt dựa trên tiềm năng đất đai của địa phương.

Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là công cụ để Chính phủ và chính quyền địa phương điều tiết, kiểm soát vấn đề quản lý, sử dụng đất đai, hạn chế đến mức tối đa việc sử dụng sai mục đích, sử dụng không có kiểm soát đối với đất đai. Từ đó tạo ra các cơ hội kích thích sự phát triển trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

Việc thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã, cùng với chủ trương không tổ chức chính quyền cấp huyện, đã làm thay đổi căn bản cấu trúc không gian hành chính và mô hình quản trị lãnh thổ của tỉnh. Sự thay đổi này tác động trực tiếp đến cách thức tổ chức không gian phát triển, phân bố dân cư, bố trí hạ tầng kỹ thuật - xã hội và phương án huy động, phân bổ nguồn lực. Điều này đòi hỏi quy hoạch tỉnh phải được điều chỉnh để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả trong quản lý, điều hành phát triển.

Việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu cũng xuất phát từ yêu cầu bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật. Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp đã làm phát sinh những nội dung cần được rà soát, cập nhật giữa quy hoạch tỉnh với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành. Trong bối cảnh các quy định pháp luật về quy hoạch đang được hoàn thiện, việc kịp thời rà soát và điều chỉnh quy hoạch tỉnh là cần thiết để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai đầu tư, bảo đảm tính liên thông của hệ thống quy hoạch và không làm gián đoạn các chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn tỉnh.

Mặt khác, Lai Châu là tỉnh miền núi, biên giới với nhiều tiềm năng và lợi thế đặc thù về kinh tế cửa khẩu, năng lượng, khoáng sản, nông – lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Việc khai thác hiệu quả các tiềm năng này phụ thuộc lớn vào cách thức tổ chức không gian phát triển, khả năng kết nối hạ tầng và mức độ liên kết với các địa phương trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô và cả nước. Điều chỉnh quy hoạch tỉnh là cơ hội để đánh giá lại toàn diện tình hình thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021–2025, dự báo xu hướng phát triển trong thời gian tới, từ đó tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng tập trung, hiệu quả và có tính liên kết cao hơn.

Nhiệm vụ đặt ra cho tỉnh là phải sắp xếp, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội nhằm đạt mục tiêu phát triển cân đối, hài hoà, hiệu quả và bền vững.

Trước tình hình thực tiễn và những yêu cầu nêu trên, việc ***lập “Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã/phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”*** là rất cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật ngày 29 tháng 11 năm 2024;

- Thông báo số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới đất liền;

- Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của UBTVQH Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

- Nghị quyết số 66.2/NQ-CP ngày 28/8/2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

- Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP Ngày 15/9/2025 của Chính phủ Tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

- Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 17/4/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

- Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy

định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Văn bản hợp nhất số 33/VBHN-BNNMT ngày 08/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Thông tư Quy định quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu về Thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025.

- Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt nội dung lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Lai Châu đến năm 2030;

- Các Quyết định, Công văn, Thông tư khác của Bộ, ngành Trung ương.

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các nguồn tài liệu, dữ liệu của các Sở, Ban, ngành, xã, phường trên địa bàn tỉnh.

- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan.

2. Cơ sở tài liệu

Nguồn số liệu, tài liệu về để phục vụ lập Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã/phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm:

- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025);

- Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 19/9/2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025-2030; Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV;

- Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tỉnh Lai Châu;

- Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ*);

- Hồ sơ đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp các huyện, thành phố đến năm 2030 (*các huyện, thành phố trước sáp nhập*);

- Hồ sơ dự án Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Lai Châu và kiểm kê đất đai năm 2024 các xã, phường trên địa bàn tỉnh;

- Niên giám thống kê các năm tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo tổng kết ngành tài nguyên môi trường các năm tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 tỉnh Lai Châu;

- Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh;

- Chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới đất liền;
- Các Nghị Quyết, đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính tỉnh Lai Châu theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
- Các báo cáo về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, các xã, phường sau sáp nhập;
- Các định hướng phát triển kinh tế- xã hội các xã, phường sau sáp nhập: Văn kiện, Nghị quyết Đại hội đảng bộ; Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 và các định hướng phát triển khác có liên quan...;
- Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu về danh sách di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến 31/12/2025;
- Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu v/v phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026-2030;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương;
- Các văn bản đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành, chủ đầu tư, UBND các xã, phường...;
- Các tài liệu khác liên quan khác.

III. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã/phường phục vụ tích hợp vào nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.
- Sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

- Là công cụ để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển. Đặc biệt, là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đảm bảo tính khách quan, khoa học và hiệu quả.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Xây dựng phương án đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới; góp phần tạo ra nhiều việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của Ủy ban nhân dân cấp xã/phường sau khi sắp xếp.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

- Xây dựng định hướng sử dụng đất của tỉnh tầm nhìn 30 năm.

- Xây dựng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh nhằm xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Yêu cầu

- Nội dung Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã/phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu phải bám sát Quy hoạch sử dụng cấp quốc gia; quy hoạch của các Bộ, ngành có sử dụng đất tại địa phương; điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết của các cấp ủy Đảng; phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024, Luật quy hoạch năm 2017, Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Việc điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 65 của Luật Đất đai và được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã/phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đảm bảo khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong tỉnh.

- Chỉ tiêu các loại đất phải được cụ thể hóa đến các đơn vị hành chính cấp xã; xác định diện tích các loại đất để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các cấp theo quy định, đồng thời phải xây dựng trên cơ sở các tiêu chí quy chuẩn định mức sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực liên quan.

IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Ngoài các phương pháp thực hiện truyền thống (phương pháp điều tra; phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu, bản đồ; phương pháp dự báo; phương pháp cân đối nhằm điều hòa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương; phương pháp đánh giá tiềm năng đất đai theo phân loại đất thích hợp của FAO; phương pháp kế thừa), còn áp dụng một số phương pháp sau:

- Phương pháp phân tích định tính và định lượng: Lượng hoá mối quan hệ tương hỗ giữa sử dụng đất với phát triển kinh tế xã hội, khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất kết hợp chặt chẽ giữa phân tích định tính với phân tích định lượng. Nhiều vấn đề sử dụng đất có tính quy luật, phương pháp định tính là công cụ đắc lực giúp nhận thức đúng và làm rõ những quy luật đó.

- Các phương pháp toán kinh tế và dự báo: Dự báo sử dụng đất luôn chịu sự ảnh hưởng của hai nhóm yếu tố. Nhóm về nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội như sản xuất lương thực, thực phẩm; sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, khu dân cư nông thôn, đảm bảo quốc phòng, an ninh, yêu cầu bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học,...; Nhóm về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp và công nghệ sinh học,... quy tụ trong một hệ thống tổ chức lãnh thổ thống nhất.

- Phương pháp chuyên gia: Lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia để hình thành quan điểm toàn diện và hài hòa giữa phát triển kinh tế và việc sử dụng đất.

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: Là phương pháp tích hợp tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

V. BỐ CỤC BÁO CÁO THUYẾT MINH

Báo cáo thuyết minh *“Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã/phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”* ngoài phần mở đầu, phần kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 5 phần:

Phần I: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

Phần II: Phân tích, đánh giá khái quát hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; tiềm năng đất đai

Phần III: Quan điểm và định hướng sử dụng đất

Phần IV: Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Phần V: Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN VÀ THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Lai Châu là tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam, sở hữu cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, hệ sinh thái đa dạng và bản sắc văn hoá đặc sắc của hơn 20 dân tộc anh em. Lai Châu có diện tích tự nhiên là 9.068,73 km², đứng thứ 16 trong 34 tỉnh, thành cả nước.

Lai Châu có toạ độ địa lý trong khoảng từ 21°41' đến 22°49' vĩ độ Bắc; từ 102°19' đến 103°59' kinh độ Đông. Với vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc;
- Phía Nam giáp tỉnh Sơn La;
- Phía Đông và phía Đông Nam giáp tỉnh Lào Cai, Yên Bái (nay là tỉnh Lào Cai mới);



- Phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên;

Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Lai Châu sau khi sắp xếp

Thực hiện Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của UBTVQH về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lai Châu có 38 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 36 xã và 02 phường; trong đó có 34 xã và 02 phường hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 02 xã không thực hiện sắp xếp là xã Mù Cỏ, xã Tà Tổng.

Với vị trí địa lý kinh tế chiến lược, sở hữu đường biên giới dài 265,165 km, có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, là cửa ngõ kết nối giao thương và du lịch với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Hệ thống hạ tầng giao thông đang được đầu tư đồng bộ với các tuyến Quốc lộ 4D, 12, các dự án giao thông kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai - Lai Châu, hầm đường bộ qua đèo Ô Quý Hồ sẽ sớm được hoàn thành,... mở ra cơ hội lớn cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng du lịch, dịch vụ lưu trú, khu vui chơi - giải trí, sản phẩm đặc sản địa phương và du lịch cộng đồng quy mô bền vững.

Là tỉnh miền núi, Lai Châu có vai trò vị trí hết sức quan trọng khi có hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà, duy trì nguồn nước ổn định cho các công trình thủy điện lớn trên sông Đà, góp phần phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế vùng

châu thổ sông Hồng. Được nối với các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lào Cai thông qua các tuyến Quốc lộ 70, 32, 279, 4D, 12 và đặc biệt có tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai đã tạo điều kiện thuận lợi cho Lai Châu vận chuyển hàng hóa qua Cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng sang thị trường rộng lớn Trung Quốc.

1.2. Địa hình, địa mạo

Về mặt trắc lượng, Lai Châu là khu vực có địa hình rất cao và dốc: hơn 60% tổng diện tích nằm ở độ cao trên 1.000 m và tới 90% diện tích có độ dốc vượt quá 25°. Nơi đây tập hợp nhiều đỉnh núi cao hùng vĩ, tiêu biểu là Fansipan - "nóc nhà Đông Dương" với độ cao 3.143 m và đỉnh Pu Si Lung cao 3.083 m, Pu Ta Leng cao 3.049 m, Bạch Mộc Lương Tử cao 3046 m,... cùng nhiều ngọn núi khác dao động trong khoảng 2.500 - 3.000 m so với mực nước biển. Xét trên bình đồ chung, địa hình của Tỉnh chia thành 03 vùng chính: vùng núi cao Pu Si Lung, vùng núi trung bình - thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Lai Châu sở hữu địa hình miền núi điển hình với sự phân hóa phức tạp và bị chia cắt sâu sắc bởi các dãy núi lớn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cấu trúc địa lý của tỉnh được định hình bởi dãy Hoàng Liên Sơn ở phía Đông và dãy núi Sông Mã ở phía Tây, tạo nên vùng trũng lưu vực sông Đà với các cao nguyên đá vôi trải dài 400 km.

Về mặt trắc lượng, Lai Châu là khu vực có địa hình rất cao và dốc: hơn 60% tổng diện tích nằm ở độ cao trên 1.000 m và tới 90% diện tích có độ dốc vượt quá 25°. Nơi đây tập hợp nhiều đỉnh núi cao hùng vĩ, tiêu biểu là Fansipan - "nóc nhà Đông Dương" với độ cao 3.143 m và đỉnh Pu Sam Cáp cao 2.910 m, cùng nhiều ngọn núi khác dao động trong khoảng 2.500 - 3.000 m so với mực nước biển. Xét trên bình đồ chung, địa hình của Tỉnh chia thành 03 vùng chính: vùng núi cao Pu Si Lung, vùng núi trung bình - thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Địa hình của tỉnh mang tính phân bậc (5 bậc: > 2.500 m, 1.600 m - 2.000 m, 1.100 m - 1.200 m, 600 m - 800 m và thấp nhất là 300 m - 500 m). Độ dốc liên quan khá chặt chẽ đến các mực địa hình và đối chuyển tiếp giữa chúng, nhưng nhìn chung, địa hình của tỉnh chủ yếu ở cấp độ dốc đến rất dốc, cụ thể: 3.680 km² diện tích có độ dốc từ 150 - 250 (chiếm gần 40,6% diện tích), 1.877 km² diện tích có độ dốc từ 250 - 350 (gần 20% diện tích), 795 km² có độ dốc >350 (chiếm 10,5% diện tích). Độ chia cắt sâu ở mức cao (chủ yếu 200 - 600 m/km²).

Với chuỗi hệ thống hang động độc đáo như: Tiên Sơn (xã Bình Lư), Pu Sam Cáp, Gia Khâu (phường Đoàn Kết), Tả Phìn (xã Sìn Hồ),... cùng với khí hậu ôn đới quanh năm mát mẻ của cao nguyên Sìn Hồ, nguồn tài nguyên rừng đa dạng sinh học với thảm thực vật phong phú và nền văn hóa đa sắc màu của 20 dân tộc (trong đó có 04 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (Cống, Mảng, Si La, Lự); 02 dân tộc thiểu số thuộc nhóm dân tộc ít người sinh sống chủ yếu tại Lai Châu (Mảng, La Hủ). Tỉnh hội đủ các điều kiện để phát triển các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, khám phá, cộng đồng, văn hóa và mạo hiểm. Tuy vậy, do có sự chia cắt về địa hình nên bị hạn chế nhất định trong việc lưu thông theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

1.3. Khí hậu

Tỉnh Lai Châu có đặc điểm khí hậu mang tính chất gió mùa chí tuyến, khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao vùng Tây Bắc có ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa).

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí bình quân năm là 22,7^oC với tổng nhiệt năm 8.400^oC nhưng có sự phân hóa khá rõ rệt giữa các vùng của tỉnh: Vùng thấp ở độ cao dưới 300 m có nền nhiệt tương đối cao (nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,2^oC với tổng nhiệt năm 8.400^oC); vùng có độ cao trung bình từ 300 - 800 m, nhiệt độ ở đây đã giảm khoảng 2 - 3^oC; vùng có độ cao trên 1.500 m, nhiệt độ không khí trung bình năm vào khoảng 16,4^oC, tương ứng với tổng nhiệt năm là 4.300^oC.

- Số giờ nắng: Lai Châu là tỉnh nằm trong vùng Tây Bắc, là vùng có thời gian có nắng dài nhất vào các tháng 4, tháng 5 và tháng 9, tháng 10. Các tháng 6, tháng 7 rất hiếm nắng, mây và mưa rất nhiều. Lượng tổng xạ trung bình ngày lớn nhất vào khoảng 5,237 kWh/m²/ngày và trung bình trong năm là 3,485 kWh/m²/ngày. Vùng núi cao khoảng 1500m trở nên thường ít nắng. Mây phủ và mưa nhiều nhất là vào khoảng tháng 6 đến tháng 1.

Cường độ bức xạ trung bình thấp (< 3,489 kWh/m²/ngày). Bức xạ mặt trời trung bình năm từ 4,2 - 4,8 kWh/m²/ngày, số giờ nắng trung bình cả năm đạt từ 1.800 - 2.100 giờ nắng. Thời điểm trong năm khai thác hiệu quả nhất bức xạ cho sản xuất điện mặt trời là vào tháng 2 đến tháng 10.

- Chế độ gió: Lai Châu nằm trong vùng mức 5 (khu vực có tốc độ gió < 4m/s), với mức 5 này thì khai thác và sử dụng năng lượng gió chưa có hiệu quả với công nghệ hiện nay. Tại các vùng có độ cao dưới 1.000 m tốc độ gió trung bình năm khoảng 2,0 - 3,0 m/s. Các vùng núi thấp phía Tây Bắc sông Đà đến các vùng biên giới Tây Bắc có tốc độ gió yếu, tốc độ trung bình < 2,0 m/s. Trên các núi cao tốc độ gió khá lớn, ở độ cao > 1.400 - 1.500 m của dãy Hoàng Liên Sơn tốc độ gió trung bình năm > 4 m/s.

- Lượng mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 2.100 mm đến trên 3.100 mm, trung bình từ 2.500 - 2.700 mm. Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, mưa lớn tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 chiếm đến 80% lượng mưa cả năm và lượng mưa cũng không đều giữa các khu vực của tỉnh. Lai Châu là khu vực chịu ảnh hưởng chính của gió Tây và Đông Nam, ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc. Ở các thung lũng, tốc độ gió giảm đáng kể so với các khu vực cao, ít bị chắn bởi địa hình.

1.4. Thủy văn

Lai Châu là tỉnh nằm trong lưu vực sông Đà và các phụ lưu chính gồm sông Nậm Na, Nậm Mu và Nậm Mạ (Nậm Na B), có hệ thống sông, suối tương đối dày đặc (khoảng 500 suối lớn, nhỏ) với mật độ 5,5 - 6 km/km², trong đó đa phần các sông, suối lớn có nước chảy quanh năm. Tổng lượng dòng chảy năm toàn tỉnh khoảng 15,17 tỷ m³, phân bố giảm dần từ Bắc xuống Nam.

Sông Đà là chi lưu lớn nhất phía hữu ngạn sông Hồng, bắt nguồn từ vùng Ngụy Sơn (tỉnh Vân Nam, Trung Quốc). Diện tích toàn bộ lưu vực sông là 52.900 km², chiếm 31% diện tích tập trung nước của lưu vực sông Hồng. Lưu vực sông Đà có tổng diện tích khoảng 3.400 km² (chiếm 38% diện tích tự nhiên của tỉnh), có 3 chi lưu cấp I là: Sông Nậm Na, Sông Nậm Mạ, Sông Nậm Mu.

Ngoài các sông, suối lớn trên, trong tỉnh còn rất nhiều sông, suối khác như: Nậm Cúm, Nậm Phìn Hồ, Nậm Cây, Nậm So, Nậm Tăm, Nậm Ban, Nậm Cuối, Nậm Han, Nậm Chắt, Nậm Hồ, Nậm Sáp,... có lưu lượng nhỏ phục vụ cho thủy lợi và nuôi trồng thủy sản. Tỉnh Lai Châu còn có hồ chứa thủy điện Lai Châu thuộc hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình có dung tích toàn bộ là 1.215,1 triệu m³, dung tích hữu ích là 799,7 triệu m³.

Nhìn chung, hệ thống sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh Lai Châu khá phong phú và đa dạng, thuận lợi cho xây dựng các công trình thủy điện. Tuy nhiên, đối

với những nơi có địa hình cao vẫn còn rất khó khăn trong việc cung cấp nước cho sản xuất nông, lâm nghiệp.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 6 nhóm đất chính với 21 loại đất, gồm: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất mùn trên núi cao, nhóm đất thung lũng. Tổng diện tích điều tra là 870.547 ha (Theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt kết quả dự án: Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu).

Bảng 1. Phân loại đất tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm đất và các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Nhóm đất phù sa	P	3.320	0,38
1	Đất phù sa có tầng loang lổ	Pf	254	0,03
2	Đất phù sa ngòi suối	Py	3.065	0,35
II	Nhóm đất đen	R	1.584	0,18
3	Đất đen cacbonat	Rv	683	0,08
4	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat	RDv	901	0,10
III	Nhóm đất đỏ vàng	F	413.652	47,52
5	Đất nâu tím trên đá sét màu tím	Fe	2.840	0,33
6	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	29.745	3,42
7	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	102	0,01
8	Đất đỏ nâu trên đá vôi	Fv	5.355	0,62
9	Đất nâu vàng trên đá vôi	Fn	1.014	0,12
10	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	226.180	25,98
11	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	47.777	5,49
12	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	93.192	10,71
13	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	681	0,08
14	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	6.765	0,78
IV	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	361.020	41,47
15	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma trung tính	Hk	6.165	0,71
16	Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi	Hv	9.187	1,06
17	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét	Hs	113.934	13,09
18	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	140.665	16,16
19	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát	Hq	91.070	10,46

TT	Nhóm đất và các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
V	Nhóm đất mùn trên núi cao	A	68.411	7,86
20	Đất mùn vàng nhạt trên núi cao	A	68.411	7,86
VI	Nhóm đất thung lũng	D	1.180	0,14
21	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	1.180	0,14
	Núi đá có rừng cây	Nuida	21.380	2,45
Tổng cộng			870.547	100,0

(Nguồn: Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt kết quả dự án: Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu)

Nhờ tính đa dạng của tài nguyên đất, Tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng nông - lâm nghiệp như: trồng rừng, cây lương thực, rau hoa màu và đặc biệt rất thuận lợi để phát triển một số loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, như: cao su, chè, quế, sơn tra, mắc ca và các cây ăn quả ôn đới,...

2.2. Tài nguyên nước

Tỉnh có nguồn tài nguyên nước mặt rất phong phú. Toàn bộ diện tích tỉnh Lai Châu thuộc lưu vực sông Đà; mạng lưới sông suối tương đối dày đặc (có khoảng 500 suối lớn, nhỏ); mật độ sông suối khá cao 5,5 - 06 km/km².

- Tài nguyên nước mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm trên địa bàn tỉnh dao động từ 1.600 mm đến trên 3.000 mm, trung bình từ 2.500 - 2.700 mm. Tổng lượng nước mưa năm tạo ra trên địa bàn tỉnh là 23,61 tỷ m³/năm, trong đó: lượng nước mưa mùa mưa đạt 18,90 tỷ m³/năm, bằng 80% tổng lượng mưa năm. Lượng nước mưa mùa khô kéo dài từ tháng 6 đến tháng 7, đạt 4,71 tỷ m³/năm bằng 20% tổng lượng mưa năm.

Các tháng có dòng chảy lớn nhất trong năm là tháng 6, 7, 8 (lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm). Tháng cạn kiệt nguồn nước nhất xảy ra vào tháng 2, 3 hàng năm (lượng dòng chảy chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy cả năm), ở thời gian này tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất diễn ra khá phổ biến, đặc biệt ở các vùng núi cao. Dòng chảy phân phối không đều trong năm. Mùa lũ thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 9 trùng với mùa mưa. Lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa cạn kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

- Nguồn nước mặt: Tổng lượng tài nguyên nước mặt nội tỉnh là 13,44 tỷ m³/năm. Phần nước nhận từ các nhánh của sông Đà phần ngoại tỉnh là 7,78 tỷ m³/năm; nước nhận từ sông xuyên biên giới phần diện tích bên Trung Quốc là 24,67 tỷ m³ (sông Đà 15,17 tỷ m³, sông Nậm Na 5,13 tỷ m³, suối Nậm Là 4,25 tỷ m³ và suối Nậm Cúm 0,12 tỷ m³). Nguồn nước mặt của tỉnh chịu rất nhiều tác động, ảnh hưởng từ nguồn nước sông từ Trung Quốc và nguồn nước từ các tỉnh lân cận. Hiện tỉnh có 03 hệ thống sông chính là chi lưu cấp 1 của sông Đà, gồm lưu vực sông Nậm Na, lưu vực sông Nậm Mu, lưu vực sông Nậm Mạ. Ngoài các sông lớn kể trên, trên địa bàn Tỉnh còn có nhiều sông suối khác như: Nậm Cúm, Nậm Phìn Hồ, Nậm Cày, Nậm So, Nậm Tăm, Nậm Ban, Nậm Cuối. Các sông suối này có lưu lượng dòng chảy thấp, trung bình từ 10 - 30l/s. Sông ngòi ở Lai Châu có nhiều thác ghềnh, lưu lượng dòng chảy lớn nên tiềm năng thủy điện rất lớn. Tổng số sông suối có chiều dài từ 10km trở lên trên đị phận của Tỉnh là khoảng 117 sông, suối, trong đó có 24 sông liên tỉnh và 93 sông nội tỉnh.

- Nguồn nước ngầm: Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Tỉnh chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có tầng nước ngầm ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông suối), trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

2.3. Tài nguyên rừng

Lai Châu là tỉnh miền núi có địa hình cao, bị chia cắt mạnh, cùng với điều kiện khí hậu phân hóa đa dạng theo độ cao và tiểu vùng sinh thái, tạo lợi thế rõ nét cho sự phát triển phong phú của hệ sinh thái rừng cũng như nguồn tài nguyên động, thực vật. Rừng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, bảo đảm an ninh nguồn nước và tạo sinh kế cho người dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Theo kết quả xác định hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2024 (Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 27 tháng 2 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2024), tổng diện tích rừng và đất rừng trồng chưa thành rừng và diện tích cao su lên đến 501.107,91 ha; trong đó tổng diện tích đất có rừng, diện tích đất rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ rừng (gồm cả diện tích cao su) là 480.206,50 ha, đạt tỷ lệ che phủ rừng 52,95%, thể hiện vai trò quan trọng của rừng trong cân bằng sinh thái và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 53,88%.

Theo bản công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024 (Quyết định số 561/QĐ-BNNMT ngày 31/03/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), tỉnh Lai Châu có 488.389 ha đất có rừng, trong đó rừng tự nhiên đạt 459.406 ha (chiếm khoảng 94,07%), rừng trồng đạt 28.983 ha (chiếm khoảng 5,93%). Hệ thống rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chiếm khoảng 60% tổng diện tích đất lâm nghiệp, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống xói mòn, sạt lở và nhất là bảo vệ nguồn nước đầu nguồn sông Đà.

Tài nguyên rừng của tỉnh có tính đa dạng sinh học cao, với nhiều loài gỗ quý có giá trị kinh tế và sinh thái như lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu; cùng với các loại lâm sản đặc hữu như cánh kiến đỏ, thảo quả, song, mây, tre và các sản phẩm lâm sản khác. Đây là nền tảng quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, kết hợp giữa bảo tồn, khai thác hợp lý và phát triển sinh kế bền vững.

Giai đoạn 2020-2025¹, tỉnh Lai Châu đã triển khai đồng bộ các chủ trương, chính sách của Trung ương về quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng. Công tác quản lý, bảo vệ rừng được thực hiện đạt 100% mục tiêu, trong đó 100% diện tích rừng đủ điều kiện được khoán bảo vệ gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng; phát hiện, xử lý 1.122 vụ vi phạm, tịch thu 542 m³ gỗ, thu nộp ngân sách trên 12,6 tỷ đồng, đồng thời hoàn thành hồ sơ đề xuất thành lập Khu rừng đặc dụng Mường Tè diện tích 30.564 ha. Công tác phát triển và phục hồi rừng đạt kết quả tích cực với 41.856 ha khoanh nuôi tái sinh (đạt 118,6% kế hoạch), 12.722 ha trồng rừng mới và cây phân tán, cung ứng trên 50 triệu cây giống. Phòng cháy, chữa cháy rừng được triển khai đồng bộ với 43 chốt canh gác, 240,35 km đường băng cản lửa, 70 km đường lâm sinh, 18 cuộc diễn tập PCCCR và 878 tổ đội bảo vệ rừng.

Các giải pháp này đã góp phần nâng cao chất lượng rừng và gia tăng độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh, tăng từ 50,89% năm 2020 lên 52,95% năm 2024, cao hơn đáng kể so với bình quân cả nước (42,03%) . Bên cạnh đó, dịch vụ môi trường

¹ Trích dẫn từ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

rừng đã góp phần phát triển lâm nghiệp của tỉnh, với nguồn thu bình quân đạt khoảng 500 - 600 tỷ đồng/năm, được chi trả cho 82.843 hộ dân, giúp cải thiện sinh kế, giảm nghèo bền vững và nâng cao trách nhiệm cộng đồng trong bảo vệ rừng.

Nhìn chung, Lai Châu là địa phương có tài nguyên rừng tương đối phong phú, độ che phủ rừng cao hơn mức bình quân cả nước, với vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, phòng hộ đầu nguồn, giảm nhẹ thiên tai và giữ vững cân bằng sinh thái cho tỉnh cũng như toàn vùng trung du và miền núi phía Bắc. Đây là cơ sở quan trọng để định hướng quy hoạch phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa mục tiêu và hiệu quả trong giai đoạn tới.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Lai Châu có tiềm năng khoáng sản đa dạng với nhiều mỏ, điểm khoáng sản có giá trị. Các loại khoáng sản chính gồm: đất hiếm, vàng, đồng, chì - kẽm, sắt, đá ốp lát, nước khoáng - nước nóng.

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 101 mỏ và điểm mỏ khoáng sản², bao gồm: 01 mỏ than; 02 mỏ sắt; 01 mỏ molybden; 08 mỏ đồng; 05 mỏ chì - kẽm; 32 mỏ vàng; 05 mỏ đất hiếm; 03 mỏ phóng xạ; 01 mỏ barit; 01 mỏ pyrit; 01 mỏ thạch anh - felspat; 01 mỏ kaolin; 01 mỏ corindon; 01 mỏ đá bazan mỹ nghệ; 11 mỏ đá ốp lát; 01 mỏ sét gạch, ngói; 01 mỏ cát xây dựng; 04 mỏ đá vôi xi măng; 21 mỏ nước nóng - nước khoáng.

Tuy nhiên, phần lớn các mỏ, điểm khoáng sản trên địa bàn tỉnh mới dừng ở mức điều tra, đo vẽ, đánh giá ban đầu, chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng, do đó tiềm năng khoáng sản của tỉnh chưa được khai thác, phát huy hiệu quả.

2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Tỉnh Lai Châu là vùng đất lưu giữ nhiều di tích minh chứng cho nền văn minh của cư dân cổ tại nhiều hang động. Các nhà khoa học đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới tại các hang Thẩm Phé, Nậm Tun (huyện

² Theo tài liệu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường bàn giao vào tháng 3 năm 2025 sau khi tổ chức điều tra, đánh giá địa chất và khoáng sản tỉnh Lai Châu

Phong Thổ cũ). Gần đây qua khảo sát, khai quật còn tìm thấy nhiều hiện vật tại các khu vực dọc sông Đà. Hệ thống các di chỉ khảo cổ ở Lai Châu đều có giá trị lịch sử văn hóa và hấp dẫn du khách đến tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu. Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn tìm thấy ở Lai Châu những công cụ bằng đồng của nền văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương.

Tỉnh gìn giữ được nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc như: Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang, lễ Hạp Khuống (Hạp Khuống Giao Duyên), lễ hội Cơm mới của người La Hủ, lễ hội Gầu Tào của người Mông, lễ hội Xên Mường, Căm Mường của người Lào, lễ hội Lập Tịch của người Dao, lễ hội Bun Vóc Nặm của người Lự, lễ hội Bất Cá của người Kháng; lễ Cúng Bản của người Cống, lễ Cơm mới của người La Hủ, các hội Tủ Cải, đánh cù, bắn nỏ, ném còn, Thối Pí hát giao duyên của người Thái, múa kiếm của người Dao, múa xòe, múa sạp của người Thái, người Lự, hát đối và múa khèn của người Mông, thuật tranh cúng (Pú Giáy) độc đáo của người Giáy... Văn hóa Lai Châu có sự phong phú, đa dạng, giàu bản sắc văn hóa của 20 dân tộc, đặc biệt là những tộc người cư trú tập trung chủ yếu ở Lai Châu như: Si La, Cống, Mảng, La Hủ, Lự. Các nét đẹp trong văn hóa ẩm thực, trang phục, kiến trúc, trong phong tục và lễ hội, trong ứng xử cộng đồng và ứng xử với thiên nhiên đã tạo ra bản sắc riêng có của Văn hóa Lai Châu.

Trong những năm gần đây, tỉnh Lai Châu đã có những bước tiến rõ nét trong công tác bảo tồn và khai thác giá trị văn hóa truyền thống phục vụ phát triển du lịch. Tỉnh hiện có 05 di tích cấp quốc gia ³, 27 di tích cấp tỉnh và 2 di sản được UNESCO công nhận Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là Nghệ thuật Then và Múa xòe Thái - một niềm tự hào không chỉ của người Lai Châu mà còn của cả dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh đó, Lai Châu còn nổi tiếng với nhiều sản vật địa phương được đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh ưa chuộng và trở thành thương hiệu riêng có

³ 05 di tích được xếp hạng cấp quốc gia gồm: Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi; Hang Tiên Sơn tại xã Bình Lự; Pusamcap tại phường Đoàn Kết; Nậm Tun tại xã Phong Thổ; Thác Cầu Mây và Công Trời thuộc khu vực đèo Hoàng Liên tại xã Bình Lự.

như: mật ong Mường Tè, rượu ngô Sùng Phài, cơm lam, cá long (cá suối ướp chua), pa pỉnh tộp (cá nướng), các món ăn chằm nậm pịa của người Thái,... Các nghề thủ công truyền thống của Tỉnh được gìn giữ và phát triển mạnh, như: mây tre đan, miến dong, dệt thổ cẩm, nghề rèn, chạm bạc,...

Các sản phẩm thủ công truyền thống đa dạng về kiểu dáng, hoa văn và những sản vật đặc sắc đã tạo ấn tượng sâu đậm trong lòng du khách là lợi thế cho việc phát triển du lịch của tỉnh.

3. Thực trạng môi trường

3.1. Môi trường đất

Trên cơ sở kết quả quan trắc môi trường đất giai đoạn 2020 đến quý 3/2025, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu nhìn chung ổn định và được đánh giá ở mức tốt, hầu hết các thông số giám sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Công tác quan trắc môi trường đất được duy trì thường xuyên, có hệ thống, với tần suất từ 02 đến 06 đợt/năm, triển khai tại 42-45 vị trí đại diện cho các khu vực đô thị, dân cư nông thôn, vùng sản xuất nông nghiệp, khu vực khai thác khoáng sản và một số khu vực có nguy cơ phát sinh tác động môi trường. Việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất đã được tỉnh cập nhật đồng bộ, chuyển từ QCVN 03-MT:2015/BTNMT sang QCVN 03:2023/BTNMT theo quy định. Dưới đây là kết quả đánh giá một số chỉ tiêu quan trọng của môi trường đất trong giai đoạn 2020-2025:

- Đối với chỉ tiêu pH đất, kết quả quan trắc trong giai đoạn 2020-2025 cho thấy giá trị pH dao động trong khoảng cho phép của quy chuẩn, phổ biến ở mức đất chua đến trung tính. Đặc trưng này phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và tập quán canh tác của địa phương. Biến động pH giữa các điểm quan trắc và giữa các đợt trong năm không lớn, phản ánh tính ổn định tương đối của môi trường đất, tuy nhiên tại một số khu vực sản xuất nông nghiệp, giá trị pH vẫn chịu ảnh hưởng bởi việc sử dụng phân bón hóa học trong thời gian dài.

- Hàm lượng chất hữu cơ trong đất tại các vị trí quan trắc nhìn chung duy trì ở mức tương đối cao, nhiều điểm đạt và vượt giá trị tham chiếu đối với nhóm đất bạc màu theo tiêu chuẩn Việt Nam. Điều này cho thấy đất vẫn còn tiềm năng về độ phì nhiêu, song đồng thời cũng phản ánh sự tích lũy vật chất hữu cơ và dư lượng từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt tại các khu vực trồng lúa, chè và cây lâu năm.

- Chỉ tiêu Nitơ tổng là thông số thể hiện rõ nhất tác động của hoạt động canh tác nông nghiệp. Trong giai đoạn đầu của chu kỳ đánh giá, tại một số vị trí quan trắc đã ghi nhận hàm lượng Nitơ tổng vượt giới hạn cho phép, tập trung chủ yếu tại các khu vực đất nông nghiệp sử dụng lượng phân bón lớn. Tuy nhiên, trong các giai đoạn tiếp theo, hàm lượng Nitơ tổng có xu hướng ổn định và giảm dần, phần lớn các điểm quan trắc nằm trong giới hạn cho phép, cho thấy hiệu quả bước đầu của việc kiểm soát và điều chỉnh hoạt động sử dụng phân bón trong sản xuất.

- Hàm lượng Photpho tổng trong môi trường đất giai đoạn 2020-2025 nhìn chung có xu hướng giảm nhẹ và dao động trong giới hạn cho phép. Sự biến động giữa các vị trí quan trắc không lớn, chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm đất đai và tập quán sử dụng phân bón hữu cơ tại từng khu vực. Chưa ghi nhận hiện tượng tích lũy Photpho gây rủi ro ô nhiễm môi trường đất.

- Đối với nhóm kim loại nặng (Cu, Pb, Cd, As, Cr, Zn), kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng tại tất cả các điểm đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong suốt giai đoạn 2020-2025. Không phát hiện xu hướng gia tăng hay tích tụ kim loại nặng trong đất, kể cả tại các khu vực gần hoạt động khai thác khoáng sản, cho thấy các biện pháp quản lý và giám sát môi trường đất tại các khu vực nhạy cảm đã phát huy tác dụng.

- Nhóm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm thuốc trừ sâu clo hữu cơ và các hoạt chất bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ được bổ sung theo quy chuẩn mới, đều có giá trị thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép; một số hoạt chất không phát hiện trong môi trường đất. Điều này cho thấy mức độ ô nhiễm đất do thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh hiện nay ở mức thấp, chưa hình thành các điểm nóng ô nhiễm.

Mặc dù chất lượng môi trường đất tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2020-2025 được đánh giá tốt và ổn định, các chỉ tiêu môi trường đất quan trọng cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy chuẩn quốc gia, tuy nhiên chất lượng môi trường đất vẫn chịu tác động của điều kiện địa hình dốc và hoạt động sản xuất nông nghiệp; do đó, nguy cơ suy thoái đất, xói mòn và rửa trôi vẫn hiện hữu nếu công tác quản lý, sử dụng đất không được thực hiện hợp lý và bền vững trong thời gian tới. Một số hoạt động kinh tế xã hội có tác động đến hiện trạng môi trường đất trên địa bàn tỉnh như nông nghiệp, thủy điện, khai thác khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Cụ thể:

- Hoạt động nông nghiệp: Canh tác trên địa hình đồi núi dốc, tình trạng phát rừng làm nương rẫy, cùng với việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật vẫn là nguyên nhân chính gây xói mòn, rửa trôi và suy thoái đất tại một số khu vực.

- Các dự án thủy điện: Quá trình xây dựng và vận hành các công trình thủy điện làm thay đổi chế độ dòng chảy, gây bồi lắng phù sa tại một số sông, suối, dẫn đến mất đất canh tác và ảnh hưởng đến chất lượng đất ven bờ.

- Hoạt động khai thác khoáng sản: Một số khu vực khai thác nếu không được quản lý chặt chẽ công tác đổ thải, hoàn nguyên và phục hồi môi trường có thể phát sinh nguy cơ ô nhiễm đất cục bộ.

- Chất thải sinh hoạt: Phương thức xử lý chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu vẫn là chôn lấp, việc phân loại tại nguồn chưa triệt để, gây áp lực lên quỹ đất và môi trường xung quanh các khu xử lý chất thải.

- Hoạt động tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Các làng nghề truyền thống như sản xuất rượu ngô, bún... có quy mô nhỏ, lượng chất thải phát sinh không lớn và phần lớn được tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, do đó tác động đến môi trường đất ở mức thấp.

Trên cơ sở phân tích hiện trạng môi trường đất và các nguy cơ suy thoái, xói mòn, ô nhiễm, công tác quản lý, bảo vệ cần được chú trọng, triển khai đồng bộ thông qua quan trắc định kỳ, kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây tác động và thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác khoáng sản. Cần yêu cầu các chủ dự án thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đất. Tỉnh cần bố trí nguồn nhân lực chuyên môn ở cấp cơ sở, cập nhật và bổ sung các hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế phục vụ điều tra, đánh giá chi tiết chất lượng đất theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Trong giai đoạn tới, tỉnh Lai Châu xác định mục tiêu tiếp tục điều tra, đánh giá toàn diện chất lượng môi trường đất, từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường đất thống nhất, phục vụ công tác quy hoạch, quản lý sử dụng đất bền vững.

3.2. Môi trường nước

a. Nước mặt

- Việc giám sát hiện trạng môi trường nước ở tỉnh Lai Châu được thực hiện với mạng lưới 57-59 điểm quan trắc phân bố trên các sông, suối và hồ chứa quan

trọng như sông Đà, sông Nậm Na, hồ Bản Chát, hồ Than Uyên và các nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt. Từ năm 2023, tỉnh đã nâng tần suất quan trắc từ 02 đợt/năm lên 06 đợt/năm, cho phép theo dõi chi tiết diễn biến chất lượng nước theo mùa mưa - mùa khô và phát hiện sớm các dấu hiệu suy giảm chất lượng môi trường; đồng thời đã áp dụng QCVN 08:2023/BTNMT đánh giá nước mặt theo mục đích sử dụng.

Kết quả đánh giá giai đoạn 2020-2025 cho thấy môi trường nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn này được duy trì ở mức tốt đến khá, đáp ứng cơ bản các mục đích sử dụng chủ yếu như sản xuất nông nghiệp, thủy lợi và bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh và chưa xuất hiện ô nhiễm nghiêm trọng hoặc kéo dài. Chất lượng nước có xu hướng ổn định, tuy nhiên xuất hiện biến động cục bộ theo thời gian, đặc biệt trong các thời điểm giao mùa và tại một số khu vực chịu tác động trực tiếp của hoạt động dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù chất lượng nguồn nước mặt được duy trì cơ bản, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng tổng hợp từ nhiều yếu tố. Toàn tỉnh hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại xả trực tiếp ra sông, suối. Việc xây dựng và vận hành các dự án thủy điện làm gia tăng nguy cơ bồi lắng, thay đổi dòng chảy và xung đột nguồn nước cục bộ. Nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, chế biến nông lâm sản (mủ cao su, dong riềng, tinh bột sắn) tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm hữu cơ nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Trong thời gian tới, với xu hướng phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp, dịch vụ, chất lượng nước sông, hồ, thủy vực sẽ có nguy cơ bị ô nhiễm tại các điểm tiếp nhận các nguồn thải. Ngoài ra nước mặt tại các kênh nội đồng có nguy cơ bị ô nhiễm do các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học ngày một gia tăng, khó kiểm soát, và nguy cơ ô nhiễm do nước thải thủy sản không qua xử lý xả trực tiếp vào nguồn nước. Từ đó đặt ra yêu cầu cần tăng cường quản lý nguồn nước mặt theo lưu vực, theo mục đích sử dụng và theo mức độ rủi ro.

b. Nước ngầm

Ở tỉnh Lai Châu, nguồn nước ngầm đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, do đó việc đánh giá hiện trạng chất lượng nước ngầm có ý nghĩa then chốt trong bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển bền vững của tỉnh. Trong giai đoạn 2020-2025, chất lượng môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu nhìn chung được đánh giá là tương đối tốt, ổn định và có xu hướng cải thiện rõ rệt qua

các năm. Ngoại trừ một số biểu hiện ô nhiễm cục bộ về vi sinh và hữu cơ trong các năm 2020 và 2021, các kết quả quan trắc trong khoảng 2022 trở đi cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và duy trì trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quốc gia, phản ánh hiệu quả của công tác quản lý, kiểm soát nguồn thải và bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

Hiện tại chất lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh chịu tác động tổng hợp từ nhiều yếu tố, trong đó đáng chú ý nhất là nước thải sinh hoạt phân tán tại khu vực nông thôn, miền núi, hoạt động canh tác nông nghiệp sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, cũng như các hoạt động xây dựng công trình hạ tầng và thủy điện có khả năng làm thay đổi cục bộ cấu trúc tầng chứa nước. Tuy nhiên, kết quả quan trắc cho thấy các tác động này hiện mới dừng ở mức cục bộ và đã được kiểm soát hiệu quả thông qua các biện pháp quản lý của tỉnh, như tăng cường thẩm định hồ sơ môi trường, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nước dưới đất, rà soát quy hoạch phát triển sản xuất phù hợp với khả năng cung ứng nguồn nước, và triển khai các giải pháp xử lý nước tại chỗ cho cộng đồng. Các chỉ tiêu quan trọng của môi trường nước ngầm trong giai đoạn 2020-2025 nhìn chung đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quốc gia; tình trạng vượt chuẩn về COD và Coliform chỉ xuất hiện trong năm 2020 và đã được khắc phục từ năm 2021 trở đi. Diễn biến này cho thấy hiệu quả rõ rệt của công tác quản lý, bảo vệ môi trường nước dưới đất, đồng thời khẳng định nguồn nước ngầm của tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất, tạo nền tảng quan trọng cho việc đề xuất các phương án quản lý, khai thác và bảo vệ bền vững trong quy hoạch tỉnh giai đoạn tiếp theo.

3.3. Môi trường không khí

Hiện trạng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2020-2025 được đánh giá là rất tốt, ổn định và ít chịu tác động tiêu cực, phản ánh đặc trưng của một tỉnh miền núi có mật độ dân cư thấp, cơ cấu công nghiệp chưa tập trung và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho khuếch tán khí thải. Tỉnh chưa ghi nhận điểm nóng ô nhiễm không khí kéo dài, cũng như không xuất hiện các hiện tượng ô nhiễm bụi hay khí độc vượt ngưỡng gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Hầu hết các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, bao gồm QCVN 05:2013/BTNMT (trước 2023) và QCVN 05:2023/BTNMT, đồng thời tuân thủ QCVN 06:2009/BTNMT đối với một số chất độc hại.

Xét theo nhóm chỉ tiêu môi trường quan trọng, nồng độ bụi tổng (TSP) trong toàn giai đoạn dao động trong khoảng cho phép, kể cả tại các khu vực nhạy cảm như bến xe, chợ trung tâm và trục giao thông chính. Bụi mịn PM₁₀ được ghi nhận ở mức thấp, nhiều thời điểm không phát hiện hoặc thấp hơn đáng kể so với ngưỡng quy chuẩn. Các khí vô cơ như NO₂ và SO₂ tuy có xu hướng cao hơn tại khu vực giao thông, bệnh viện hoặc khu dân cư tập trung, nhưng vẫn duy trì dưới giới hạn cho phép; khí CO hầu như không đáng kể; các chất độc hại như Pb và H₂S không phát hiện hoặc xuất hiện ở nồng độ rất thấp.

Mặc dù chất lượng tổng thể rất tốt, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh vẫn chịu tác động cục bộ từ một số nguồn như hoạt động giao thông đô thị, sinh hoạt dân cư (đặc biệt là việc đốt rác, lá cây, phụ phẩm nông nghiệp), thi công các công trình hạ tầng và dự án thủy điện, cũng như một số cơ sở sản xuất công nghiệp. Điển hình là phản ánh của người dân về mùi hôi từ Nhà máy chế biến mùn cao su tại xã Nậm Tăm; tuy nhiên, thông qua công tác kiểm tra, yêu cầu khắc phục và giám sát chặt chẽ, đến cuối năm 2024 các thông số khí thải của cơ sở này đã đạt quy chuẩn, không còn gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Các hoạt động xây dựng và giao thông chỉ gây bụi cục bộ trong thời gian ngắn, không hình thành điểm nóng ô nhiễm kéo dài.

Kết quả chất lượng môi trường không khí ổn định gắn liền với việc triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường của tỉnh. Công tác quan trắc được duy trì thường xuyên và tăng cường về tần suất; các cơ sở có quy mô phát thải lớn được yêu cầu lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý; hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý phản ánh của người dân được thực hiện kịp thời. Đồng thời, tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo nhằm kiểm soát ô nhiễm không khí, chấn chỉnh tình trạng đốt rác tự phát và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng GDRP của tỉnh không đạt được mục tiêu trong giai đoạn 2021-2025 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng trong bình giai đoạn này là 5,4%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng đã phục hồi và đạt 10,5% vào năm

2024 và 7,52% vào năm 2025. Đây là tiền đề quan trọng để tỉnh đạt được mục tiêu tăng trưởng cao trong giai đoạn tiếp theo.

Các mục tiêu về GRDP bình quân đầu người, thu ngân sách, phát triển cơ sở hạ tầng hay phát triển ngành về cơ bản đều đạt được. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 56,2 triệu đồng/người, vượt 9,1% so với kế hoạch năm. thu ngân sách năm 2025 đạt trên mục tiêu năm 2030 trên 40%. Giao thông đến các xã, bản về cơ bản được cứng hóa. Công suất lắp đặt của các nhà máy đã đạt 3.230 MW biến Lai Châu thành một trung tâm thủy điện của cả nước.

Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá lớn vào thủy điện là một vấn đề với tỉnh. Trong những năm 2021-2024, thủy điện đã đóng góp hơn 50% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Tỷ trọng ngành điện trong GRDP tăng từ 17,2% năm 2020 lên 37% năm 2024. Điều này dẫn đến tỉnh cần tìm kiếm, tạo lập động lực tăng trưởng mới khi thủy điện không còn tiềm năng tăng trưởng trong tương lai.

Ngành du lịch còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GRDP của tỉnh. Mặc dù tốc độ tăng trưởng số khách đạt 30%/năm nhưng ngành này đóng góp chưa đến 1% GRDP của tỉnh vào năm 2024. Do đó, trong các năm tới, ngành này chưa thể đóng vai trò đáng kể như kỳ vọng đến tăng trưởng GRDP của tỉnh.

1.2. Dịch chuyển cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2021–2025, cơ cấu kinh tế tỉnh đã có sự chuyển dịch theo đúng định hướng chung là giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch diễn ra chậm, chưa đồng đều và chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với chuyển dịch cơ cấu lao động.

Bảng 2. Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế tỉnh Lai Châu, 2021–2025

(% giá hiện hành)

Ngành kinh tế	2021	2022	2023	2024	2025
Nông, lâm, thủy sản	14,42	14,73	14,52	14,63	13,23
Công nghiệp – xây dựng	41,53	40,56	39,12	38,78	44,77
Dịch vụ	38,16	38,82	39,82	39,98	36,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	5,89	5,89	6,54	6,61	5,7

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Trong giai đoạn 2021-2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Lai Châu có xu hướng giảm dần về tỷ trọng trong GRDP, song mức giảm còn chậm và tương đối ổn định qua các năm. Điều này phản ánh đặc điểm của một nền kinh tế miền núi, nơi nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng về sinh kế và an sinh xã hội.

Nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm hàng hóa có lợi thế so sánh như chè, mắc ca, quế, dược liệu; giảm dần vai trò của các cây trồng truyền thống năng suất thấp. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, cơ cấu sản xuất đã có sự chuyển dịch đáng kể, giảm dần vai trò cây lương thực truyền thống, ổn định diện tích lúa và ngô, tăng mạnh các cây công nghiệp, cây đặc sản có giá trị cao. Diện tích chè tăng từ 7.802 ha (2016-2020) lên khoảng 10.920 ha năm 2025, vượt kế hoạch hơn 9%; sản lượng chè búp tươi tăng trên 117% so với mục tiêu. Đây là minh chứng rõ nét cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

Lâm nghiệp phát triển theo hướng bền vững, tỷ lệ che phủ rừng được nâng lên từ 50,89% lên 53,88% năm 2025. Cơ cấu rừng chuyển dịch theo hướng từng bước gắn với kinh tế lâm nghiệp, tăng rừng sản xuất, rừng đặc dụng, giảm rừng phòng hộ kém hiệu quả. Lâm nghiệp không chỉ đóng vai trò sinh thái mà dần trở thành nguồn sinh kế và giá trị kinh tế, gắn với chế biến gỗ, quế, dược liệu

Chăn nuôi tăng trưởng không ổn định, tổng đàn gia súc năm 2025 chỉ đạt khoảng 84% kế hoạch; tốc độ tăng đàn âm ở một số năm. Thủy sản tuy tăng nhanh về tỷ lệ nhưng quy mô tuyệt đối còn nhỏ. Điều này cho thấy chuyển dịch trong khu vực nông nghiệp chưa đồng đều, còn phụ thuộc mạnh vào cây trồng chủ lực.

Qua các năm 2021-2024, diện tích chè tăng từ 8.877 ha (2021) lên 10.592 ha (2024), sản lượng chè búp tươi tăng mạnh, đạt 66.415 tấn năm 2024 phản ánh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp diễn ra theo chiều sâu, tích lũy qua từng năm, ít chịu tác động của biến động chu kỳ. Mặt khác, sự giảm mạnh hơn vào năm 2025 cũng cho thấy tác động tích lũy của quá trình chuyển dịch sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng:

Trong giai đoạn 2021-2025, khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục giữ vai trò trụ cột trong cơ cấu GRDP của tỉnh Lai Châu, với tỷ trọng dao động quanh mức 39-45% GRDP giá hiện hành. Động lực chính của khu vực này đến từ công nghiệp

năng lượng, đặc biệt là thủy điện, chiếm tới khoảng 85% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh vào năm 2025.

Việc hoàn thành và đưa vào vận hành 46 dự án thủy điện giai đoạn 2021-2025, nâng tổng công suất phát điện toàn tỉnh lên 3.230 MW, đã tạo ra tác động lan tỏa rõ rệt tới tăng quy mô GRDP danh nghĩa, gia tăng thu ngân sách địa phương (trên 1.800 tỷ đồng/năm).

Tuy nhiên, cấu trúc nội tại của khu vực công nghiệp còn mất cân đối, cơ cấu công nghiệp vẫn thiên về khai thác - sơ chế, giá trị gia tăng chưa cao, khi công nghiệp chế biến, chế tạo mới chiếm khoảng 13,1% giá trị sản xuất công nghiệp. Công nghiệp chủ yếu là chế biến nông - lâm sản (chè, mắc ca, chuối, quế), quy mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc mạnh vào vùng nguyên liệu. Số lượng nhà máy chế biến chè tăng mạnh (từ 11 lên 40 nhà máy), sản lượng chè chế biến vượt kế hoạch hơn 20%. Đây là điểm sáng trong liên kết nông nghiệp - công nghiệp - thị trường. Ngược lại, chế biến cao su, mắc ca, khoáng sản còn chậm, chưa hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh.

Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, điện, đô thị, nông thôn mới đã góp phần mở rộng khu vực xây dựng trong GRDP, đồng thời tạo điều kiện cho dịch chuyển cơ cấu ngành và không gian kinh tế.

Dù tỷ trọng công nghiệp cao, khả năng lan tỏa sang khu vực dịch vụ và thị trường lao động chất lượng cao còn hạn chế. Sự biến động về tỷ trọng công nghiệp giữa các năm, đặc biệt là giai đoạn 2023-2025, cho thấy cơ cấu công nghiệp của tỉnh còn phụ thuộc phần lớn vào thủy điện.

- Khu vực dịch vụ:

Khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2025 có xu hướng tăng dần về quy mô tuyệt đối, song tỷ trọng trong GRDP tăng chậm và thiếu ổn định, dao động quanh mức 36-40%. Trong đó, thương mại nội địa tăng trưởng khá, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2025 vượt mục tiêu quy hoạch còn thương mại điện tử bước đầu hình thành, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp tham gia còn thấp (khoảng 20%), doanh số TMĐT chỉ chiếm gần 2% tổng bán lẻ.

Ngành du lịch nổi lên là điểm sáng trong khu vực dịch vụ. Giai đoạn 2021-2025, lượng khách du lịch tăng trưởng bình quân đạt 33,4%/năm, doanh thu du lịch đạt khoảng 1.205 tỷ đồng, vượt quy hoạch đề ra cả về lượt khách và doanh thu. Sự phục hồi nhanh sau Covid-19 và việc phát triển du lịch cộng đồng gắn với bản sắc

văn hóa các dân tộc đã góp phần mở rộng không gian dịch vụ ngoài khu vực đô thị và tạo sinh kế hỗ trợ cho khu vực nông thôn, miền núi

Mặc dù có xu hướng tăng trong giai đoạn 2021-2024, tỷ trọng dịch vụ giảm vào năm 2025 cho thấy khu vực này chưa thực sự trở thành trụ cột ổn định của cơ cấu kinh tế, chủ yếu vẫn dựa vào dịch vụ truyền thống. Dịch vụ của tỉnh vẫn chủ yếu là dịch vụ tiêu dùng nội địa, thiếu các dịch vụ logistics, tài chính, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và dịch vụ số - những lĩnh vực có khả năng tạo đột phá về năng suất và chất lượng tăng trưởng.

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Hiện trạng phát triển ngành nông nghiệp

Giai đoạn 2021-2025, cơ cấu kinh tế của tỉnh Lai Châu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các khu vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD) và dịch vụ (DV), giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS). Cụ thể, năm 2021, cơ cấu tổng sản phẩm theo giá hiện hành khu vực NLTS chiếm 14,42% GRDP của tỉnh; đến năm 2023 chiếm 14,52%, năm 2024 giảm xuống còn 13,27% và đến năm 2025 tiếp tục giảm xuống còn 13,23%. Tổng sản phẩm ngành nông nghiệp (theo giá so sánh) đến năm 2023 đạt 2.124,99 tỷ đồng, năm 2024 đạt 3.969,772 tỷ đồng, năm 2025 đạt 4.165,680 tỷ đồng.

Tốc độ tăng trưởng ngành NLTS giai đoạn 2021-2025 duy trì ở mức khá ổn định. Cụ thể, năm 2021 tăng 4,23%; năm 2022 tăng 4,77%; năm 2023 tăng 5,13%; năm 2024 tăng 4,69%; năm 2025 tăng 4,94% và bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 5,0%/năm. Như vậy, về cơ bản tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp đạt mục tiêu đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025.

Trong lĩnh vực trồng trọt, tỉnh đã tích cực chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả, năng suất thấp sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn theo quy mô tập trung, với một số sản phẩm chủ lực như chè, quế, cây ăn quả, lúa. Ước đến hết năm 2025, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 226.000 tấn, đạt kế hoạch và tăng 4.200 tấn so với năm 2020. Diện tích các cây trồng chủ lực đều được mở rộng, đạt và vượt kế hoạch. Đã phát triển 4.270 ha lúa hàng hóa tập trung, tăng 778 ha so với năm 2020; trồng mới 2.719 ha chè, vượt 13,3% kế hoạch, nâng tổng diện tích cây chè toàn tỉnh lên 10.920 ha, tăng 40% so với năm 2020, sản lượng chè búp tươi ước đạt 70.440 tấn, vượt 17,4% kế hoạch; trồng mới 3.069 ha cây ăn quả các loại, vượt 91,8% kế hoạch, nâng tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh lên 7.418 ha (trong đó có 4.502 ha cây ăn quả tập trung với một số sản phẩm chủ lực như xoài,

chuối, chanh leo, mít, dứa...), sản lượng ước đạt 50.000 tấn, bằng 71,4% kế hoạch; trồng mới 3.686 ha cây mắc ca, nâng tổng diện tích toàn tỉnh lên 7.421 ha, sản lượng ước đạt 8.932 tấn; thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ 12.933 ha cây cao su, đưa vào khai thác 12.933 ha, sản lượng ước đạt 48.491 tấn, bằng 80,8% kế hoạch; Cây hoa toàn tỉnh có 157 ha chủ yếu là hoa Hồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 thực hiện trồng mới 95 ha, trồng trên đất lúa 1 vụ chuyển đổi, theo phương thức người dân cho thuê đất mang lại thu nhập trung bình 300 triệu đồng/ha/năm, cao hơn khoảng 6 lần so với trồng lúa. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển các cây trồng khác có lợi thế, giá trị kinh tế như khoai sọ, dong riềng, dược liệu, sắn, thảo quả... nhằm tăng giá trị ngành, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng của tỉnh.

Tiếp tục duy trì và phát triển cây dược liệu có lợi thế như sâm Lai Châu, thảo quả, sa nhân, đương quy...; triển khai xây dựng Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển sâm Lai Châu giai đoạn 2024-2030, định hướng đến năm 2035; Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách đặc thù phát triển sâm Lai Châu giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Đến nay, toàn tỉnh có trên 10.920 ha cây dược liệu, trong đó: thảo quả 6.643 ha, sa nhân 2.545 ha, sâm Lai Châu 141,1 ha, bảy lá một hoa 10,81 ha...

Trong lĩnh vực chăn nuôi, giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh đã phê duyệt 08 dự án trang trại chăn nuôi quy mô lớn, cùng với 02 dự án cơ sở chế biến nông - lâm - thủy sản và 02 dự án nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, góp phần từng bước hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi từng bước thay đổi cả về tư duy và phương thức sản xuất, chuyển dần sang chăn nuôi có kiểm soát, quy mô tập trung theo hình thức trang trại, gắn với việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến. Toàn tỉnh hiện có khoảng 280 cơ sở đạt quy mô trang trại, trong đó nhiều cơ sở chăn nuôi tập trung đã được hình thành. Tốc độ tăng đàn gia súc bình quân ước đạt 1,4%/năm, thấp hơn 3,6 điểm phần trăm so với kế hoạch (giai đoạn 2021-2025 đạt trung bình 5%/năm; riêng năm 2025 do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi nên tốc độ tăng đàn đạt (-)12,3%). Phát triển gia cầm được duy trì và đạt kế hoạch; sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 93,4 nghìn tấn, vượt 18,2% so với kế hoạch.

Ngoài ra, nuôi ong lấy mật phát triển khá mạnh, toàn tỉnh có khoảng 21.000 đàn ong, tăng khoảng 11.000 đàn so với năm 2020; sản lượng ước đạt 80 tấn, tăng 42 tấn so với năm 2020. Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.034 ha; tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản giai đoạn 2021-2025 ước đạt 18.415 tấn, vượt 11,6% kế hoạch và tăng 50,7% so với giai đoạn 2016-2020; thể tích bể nuôi cá nước lạnh ước đạt 67.318 m³; nuôi cá lồng giai đoạn 2021-2025 hình thành các

vùng nuôi tập trung, với thể tích nuôi đạt trên 177.000 m³ lồng tập trung, nâng tổng thể tích toàn tỉnh đạt 287.424 m³, với sản lượng nuôi trồng khoảng 900 tấn/năm.

Vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Lai Châu được huy động từ nhiều nguồn, trong đó ngân sách nhà nước và vốn tín dụng giữ vai trò chủ đạo. Tỉnh đã bố trí nguồn lực đáng kể cho phát triển lâm nghiệp, với tổng kinh phí thực hiện Chương trình trồng một tỷ cây xanh đạt 427.409,67 triệu đồng và chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân khoảng 500 tỷ đồng/năm, góp phần cải thiện sinh kế cho người dân và nâng cao độ che phủ rừng. Hạ tầng phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung tiếp tục được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất. Trong lĩnh vực thủy sản, ngân sách đã hỗ trợ 8.757,53 triệu đồng cho nuôi cá lồng. Đồng thời, dư nợ tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn đến năm 2025 đạt 6.165 tỷ đồng, chiếm 33,18% tổng dư nợ, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Cơ cấu nội ngành NLTS có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng mức độ còn chậm. Giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị gia tăng của ngành NLTS; tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản có xu hướng tăng; lâm nghiệp giữ vai trò quan trọng trong phát triển bền vững. Riêng năm 2025, tỷ trọng trồng trọt chiếm 65,19%; tỷ trọng chăn nuôi chiếm 18,83%; thủy sản chiếm 3,95%; lâm nghiệp chiếm 11,16%; hoạt động dịch vụ nông nghiệp chiếm 0,87%.

Đến hết năm 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm mới bình quân khoảng 9,55 nghìn lao động/năm, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên khoảng 62,4%. Tỷ lệ lao động trực tiếp làm việc trong lĩnh vực NLTS so với tổng lao động xã hội là 62,6%, tuy nhiên khu vực này vẫn sử dụng lực lượng lao động lớn trong khi đóng góp vào GRDP còn hạn chế.

Nhìn chung, mặc dù quy mô GRDP ngành NLTS của tỉnh Lai Châu chưa lớn, song ngành này có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần ổn định đời sống Nhân dân, đặc biệt tại khu vực miền núi, vùng cao, biên giới và vùng đặc biệt khó khăn. Trong giai đoạn 2021-2025, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tiếp tục đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh thông qua tái cơ cấu ngành, phát triển nông nghiệp đa giá trị, gắn với kinh tế rừng bền vững và xây dựng nông thôn mới.

Bảng 3. Thống kê ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Lũy kế giai đoạn 2021-2025
I. TRỒNG TRỌT								
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	225	226,16	225,21	228,2	226	1.130,57
	Trong đó: Thóc	Nghìn tấn	151,9	153,34	152,43	154,93	153,87	766,47
	Ngô	Nghìn tấn	73,1	72,81	72,78	73,27	72,13	363,09
2	Diện tích cây chè	Ha	8.877	9.446	9.796	10.592	10.920	10.920
	Trong đó: trồng mới	Ha	818	606	410	555	330	2.719
3	Diện tích cây ăn quả	Ha	8.523	8.246	8.896	8.062	7.418	7.418
II. CHĂN NUÔI								
1	Tổng đàn gia súc	Con	320.100	336.510	353.880	373.100	327.270	327.270
	Trâu	Con	92.854	93.030	93.060	92.000	88.150	88.150
	Bò	Con	22.520	24.600	25.820	28.300	28.120	28.120
	Lợn	Con	204.726	218.880	235.000	252.800	211.000	211.000
2	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	1.701	1.800	1.809	1.830	1.860	1.860
3	Sản lượng thịt hơi các loại	Nghìn tấn	16,9	17,5	18,7	21,1	19,2	93,4
III. THỦY SẢN								
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	3.300	3.690	3.700	3.725	4.000	18.415
	Khai thác	Tấn	275	245	194	195	315	1.224
	Nuôi trồng	Tấn	3.025	3.445	3.506	3.530	3.685	17.191
	Trong đó: cá nước lạnh	Tấn	181	190	195	215	590	1.371
2	Diện tích nuôi trồng	Ha	989	1.001	1.013	1.027	1.034	1.034

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện KT-XH tỉnh Lai Châu 5 năm 2021-2025

2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

Trong giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD) giữ vai trò trụ cột và động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế tỉnh Lai Châu. Dưới tác động của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa gắn với khai thác lợi thế thủy điện, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng và huy động nguồn lực xã hội, khu vực CN-XD đã có sự phát triển nhanh cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và mức độ đóng góp vào GRDP, từng bước khẳng định vị thế trung tâm trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010 ước tăng 7,52% so với năm trước; trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 11,69%, cao nhất trong ba khu vực kinh tế và đóng góp 4,91 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của GRDP toàn tỉnh. Mức đóng góp này vượt trội so với khu vực dịch vụ (đóng góp 2,60 điểm phần trăm) và khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (0,38 điểm phần trăm), qua đó cho thấy CN-XD là nguồn động lực quyết định đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm 2025 cũng như giai đoạn vừa qua.

Xét về quy mô, GRDP khu vực công nghiệp - xây dựng theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 21.443 tỷ đồng, chiếm 53,64% tổng GRDP toàn tỉnh, tăng mạnh so với mức 43,78% năm 2024 và khoảng 36,6% năm 2021. Sự gia tăng nhanh chóng về tỷ trọng phản ánh rõ xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, trong đó khu vực CN-XD ngày càng giữ vai trò chi phối, làm nền tảng cho tăng trưởng dài hạn của tỉnh.

Bảng 4. GRDP ngành công nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
GRDP (giá hiện hành, tỷ đồng)	5.761,47	6.960,20	7.629,18	12.029,85	18.999,53
Khai khoáng	56,43	64,16	89,46	96,22	111,21
Công nghiệp CBCT	171,48	196,97	250,37	351,9	386,45
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	5.479,01	6.634,95	6.467,75	10.406,25	18.430,77
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	54,54	64,12	64,08	68,17	71,11
Cơ cấu (% , giá hiện hành)	100	100	100	100	100
Khai khoáng	0,98%	0,92%	1,30%	0,88%	0,59%
Công nghiệp CBCT	2,98%	2,83%	3,64%	3,22%	2,03%
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	95,10%	95,33%	94,12%	95,27%	97,01%
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	0,95%	0,92%	0,93%	0,62%	0,37%
Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
GRDP (giá so sánh, tỷ đồng)	4.023,76	4.572,75	3.785,57	4.940,38	5.594,10
Khai khoáng	35,34	35,43	45,99	46,19	49,56

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Công nghiệp CBCT	92,46	102,16	127,04	185,23	198,81
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	3.864,48	4.398,39	3.576,58	4.671,88	5.307,59
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	31,47	36,76	35,97	37,07	38,15

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu

Trong nội bộ khu vực CN-XD, ngành công nghiệp giữ vai trò dẫn dắt và quyết định tốc độ tăng trưởng chung. GRDP công nghiệp theo giá hiện hành tăng từ 5.761,47 tỷ đồng năm 2021 lên 18.999,53 tỷ đồng năm 2025, gấp hơn 3,3 lần sau 5 năm. Theo giá so sánh, GRDP công nghiệp tăng từ 4.023,76 tỷ đồng lên 5.594,10 tỷ đồng, phản ánh sự gia tăng thực chất về quy mô sản xuất công nghiệp, dù vẫn chịu tác động bởi các yếu tố bất lợi về thời tiết và điều kiện thủy văn trong một số năm.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp thể hiện rõ qua chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP). Giai đoạn 2021-2025, IIP của tỉnh có mức biến động khá lớn: năm 2022 tăng 21,24%, năm 2023 giảm 21,10%, năm 2024 phục hồi mạnh với mức tăng 36,00%, và năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng 13,42% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động này xuất phát từ vai trò chi phối của ngành sản xuất và phân phối điện, vốn chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh; do đó, sự thay đổi về lưu lượng nước, công suất vận hành các nhà máy thủy điện có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến tăng trưởng công nghiệp chung.

Tổng thể cho thấy, trong giai đoạn 2021-2025, ngành công nghiệp - xây dựng đã và đang giữ vị thế khu vực kinh tế chủ đạo, đóng vai trò quyết định đối với tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và mở rộng quy mô nền kinh tế tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào ngành sản xuất điện cũng đặt ra yêu cầu cần tái cơ cấu nội ngành.

2.3. Thực trạng phát triển ngành thương mại, dịch vụ

Dịch vụ là khu vực có mức tăng tuyệt đối lớn thứ hai sau công nghiệp – xây dựng. Tuy vậy, tốc độ tăng giá trị tăng thêm dịch vụ vẫn thấp hơn khu vực công nghiệp - xây dựng, dẫn đến xu hướng giảm tỷ trọng trong tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GRDP giảm khoảng 6,6 điểm phần trăm trong 4 năm từ 41,18% năm 2021 xuống còn 34,61% năm 2024.

Về tốc độ tăng trưởng, khu vực dịch vụ duy trì mức tăng dương nhưng nhìn chung thấp hơn nhịp tăng của toàn nền kinh tế trong các năm bất ổn. Năm 2022 và 2024, chỉ số phát triển của ngành dịch vụ tăng 4,97% và 4,93% thấp hơn so với mức tăng của toàn nền kinh tế là 8,24% và 10,52%, phản ánh động lực tăng trưởng giai đoạn này nghiêng về khu vực khác (đặc biệt công nghiệp-xây dựng). Tuy nhiên năm 2023, tăng trưởng của toàn tỉnh giảm (-3,42%) nhưng dịch vụ vẫn tăng 2,02%, cho thấy dịch vụ đóng vai trò “bộ đệm ổn định” khi các khu vực mang tính chu kỳ suy giảm.

Trong giai đoạn 2021-2024, tổng vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ 23.850 tỷ đồng, chiếm 50,88 % tổng vốn đầu tư toàn xã hội, là tín hiệu của dịch chuyển cấu trúc theo hướng dịch vụ hóa, góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Lao động trong lĩnh vực dịch vụ tăng từ 61.907 người (chiếm khoảng 25,95%) năm 2021 lên 72.234 người, chiếm khoảng 28,63% tổng số lao động toàn tỉnh.

- Thực trạng xuất, nhập khẩu: Giai đoạn 2021-2025, xuất nhập khẩu (XNK) của Lai Châu mang đặc trưng của một tỉnh biên giới có quy mô kim ngạch nhỏ, biến động mạnh và nhạy cảm với điều kiện thị trường, tiêu chuẩn nhập khẩu và khả năng thông quan biên mậu. Tổng kim ngạch XNK giảm liên tục giai đoạn từ 48,9 triệu USD (2021) xuống 29,25 triệu USD (2024) rồi bật tăng mạnh lên 58,18 triệu USD năm 2025, tăng khoảng 98,23% so với 2024. Giai đoạn 2021 -2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 219,04 triệu USD, tăng 5,2% so với giai đoạn 2016-2020 nhưng chỉ bằng 59,9% kế hoạch; tốc độ tăng bình quân ước đạt 0,24%, không đạt kế hoạch (kế hoạch 10,01%/năm). Trong đó, giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu ước đạt 64,07 triệu USD, bằng 63,5% kế hoạch; bình quân giai đoạn tăng 21,3%/năm, vượt kế hoạch 11,3 điểm%.

- Thực trạng thương mại nội địa: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá đều giai đoạn 2021-2025, từ 6.752,3 tỷ đồng (2021) lên 9.209,8 tỷ đồng (2024) và ước đạt 10.207 tỷ đồng năm 2025, cao hơn mục tiêu đề ra (mục tiêu quy hoạch đến năm 2025 là 9.689 tỷ đồng); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 10,54% (mục tiêu quy hoạch 9,2%/năm).

- Thực trạng thương mại biên giới: Hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà tiếp tục được duy trì. Hạ tầng cửa khẩu được quan tâm đầu tư, cải tạo để phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa. Trong giai đoạn 2021-2023, do ảnh hưởng của dịch Covid kéo dài cùng với chính sách biên

mậu của phía Trung Quốc không ổn định, và duy trì thực hiện chính sách Zero Covid, phía Trung Quốc dừng hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh từ đầu năm 2022, nhiều quy định, chính sách mới của phía Trung Quốc liên quan đến quy định về mã số vùng trồng, nguồn gốc xuất xứ, kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu trong khi các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của phía Việt Nam chưa kịp thích ứng, chuyển đổi dẫn đến hoạt động xuất nhập khẩu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Việt Nam – Kim Thủy Hà/ Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2023 giảm 32,6\$ so với cùng kỳ giai đoạn 2018-2020. Đến năm 2025, các hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều khởi sắc. Theo báo cáo của Ban Quản lý Khu kinh tế, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thực hiện năm 2025 đạt 49,4 triệu USD, tăng 78% kế hoạch của toàn tỉnh năm 2025 và tăng 230% so với thực hiện năm 2024.

2.4. Thực trạng phát triển du lịch

Giai đoạn 2021–2025 ghi nhận quá trình phục hồi nhanh và tăng trưởng tương đối bền vững của du lịch Lai Châu sau cú sốc COVID-19, thể hiện qua cả lượng khách lẫn doanh thu dịch vụ du lịch. Năm 2021 là “đáy” của chu kỳ do hạn chế đi lại và tâm lý phòng dịch; tuy nhiên, tỉnh vẫn đạt khoảng 375.000 lượt khách (chủ yếu nội địa) với doanh thu khoảng 239,8 tỷ đồng. Từ năm 2022, thị trường bật tăng mạnh: ước 762.000 lượt khách, tổng doanh thu trên 555 tỷ đồng; sang năm 2023 đạt khoảng 1.045.000 lượt, doanh thu ước 784,309 tỷ đồng. Năm 2024 tiếp tục là năm tăng tốc với 1.359.000 lượt khách (trong đó 30.500 khách quốc tế), doanh thu ước trên 1.084 tỷ đồng. Đến năm 2025, tỉnh ước đạt 1.475.000 lượt khách (khoảng 35.000 khách quốc tế) và 1.205,7 tỷ đồng doanh thu, qua đó hoàn thành mục tiêu tăng trưởng năm và khẳng định đà phục hồi đã chuyển sang pha tăng trưởng.

3. Thực trạng các lĩnh vực xã hội

3.1. Dân số, lao động

a. Dân số

Năm 2025, dân số của tỉnh Lai Châu ước đạt khoảng 501.231 người, tăng 1,2% so với tổng số dân năm 2024 và tăng 4,7% so với năm 2021 (UBND tỉnh Lai Châu, 2025). Kể từ năm 2021 đến nay, dân số của tỉnh có xu hướng tăng nhẹ. Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021-2025 là 1,3%. Tỉnh Lai Châu có quy mô dân số thuộc nhóm các tỉnh thấp nhất cả nước. Năm 2025, dân số tỉnh Lai Châu

chiếm khoảng 0,49% tổng số dân cả nước (dân số của Việt Nam khoảng 101,8 triệu người) (DanSo.org, 2025).

Bảng 5. Dân số trung bình tỉnh Lai Châu phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2021-2025 (người)

NĂM	2021	2022	2023	2024 (sơ bộ)	2025 (ước tính)
Dân số trung bình	478.430	484.146	489.282	495.474	501.231
Phân theo thành thị, nông thôn:					
<i>Dân số thành thị</i>	86.471	86.471	86.471	87.569	59.715
<i>Dân số nông thôn</i>	393.769	398.498	402.811	407.905	441.516

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2024, UBND tỉnh Lai Châu 2025

Dân số của tỉnh chủ yếu là dân số nông thôn, với 441.516 người vào năm 2025, chiếm 88,09% dân số toàn tỉnh. Tương ứng, dân số thành thị chỉ chiếm khoảng 11,91% (UBND tỉnh Lai Châu, 2025). Lai Châu là tỉnh miền núi, số lượng đô thị ít nên phần lớn người dân sinh sống ở các khu vực nông thôn, bản làng, vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới.

Bên cạnh đó, dân số của tỉnh phần lớn là dân tộc thiểu số, khoảng 421.725 người (năm 2025), chiếm 84,14% (UBND tỉnh Lai Châu, 2025). Tỉnh có đa dạng các nhóm dân tộc với khoảng hơn 20 dân tộc cùng chung sống. Các dân tộc như Thái, Mông, Dao, Hà Nhì, Kơ Mú... chiếm tỉ lệ rất lớn trong cơ cấu dân số, trong khi dân tộc Kinh chỉ chiếm một phần nhỏ (khoảng trên 15% dân số của tỉnh). Dân tộc Thái chiếm khoảng 32,34% dân số của tỉnh, tiếp đến là dân tộc Mông, Kinh, Dao,... lần lượt chiếm khoảng 21,49%; 15,28%; 13,16%,... Tỉnh Lai Châu có hai dân tộc mang tính chất đặc hữu, thuộc nhóm dân tộc ít người, đó là dân tộc Mảng và La Hủ. Hai nhóm dân tộc này chủ yếu sinh sống trên địa bàn tỉnh Lai Châu, với dân số lần lượt khoảng 4.650 người và 12.113 người (năm 2019) (Tổng cục thống kê, 2019). Như vậy, có thể thấy tỉnh Lai Châu có dân cư thưa, chủ yếu sống ở vùng nông thôn và đa số người dân thuộc các dân tộc thiểu số.

Mật độ dân số: Tỉnh lai Châu có diện tích lớn (9.068,73 km²), trong khi quy mô dân số nhỏ, do đó mật độ dân số tương đối thấp. Năm 2024, mật độ dân số của tỉnh sơ bộ khoảng 54,63 người/km², trong khi mật độ dân số trung bình của cả nước là 305,9 người/km² (Tổng cục thống kê, 2025). Dân cư tại Lai Châu phân bố không đồng đều giữa các địa phương, tập trung cao tại các phường/xã như phường

Tân Phong (dân số năm 2025 là 34.676 người), xã Tân Uyên (29.261 người), xã Than Uyên (27.058 người), phường Đoàn Kết (24.663 người),. Trong khi đó, các vùng có dân số thấp như xã Mù Cả (dân số năm 2025 là 3.229 người), xã Thu Lũm (5.255 người), xã Pa Ủ (6.014 người)... (UBND tỉnh Lai Châu, 2025).

Bảng 6. Dân số phân theo xã/phường tỉnh Lai Châu năm 2025 (người)

TT	Đơn vị	Ước TH năm 2025 (người)	TT	Đơn vị	Ước TH năm 2025 (người)
I	Tổng toàn tỉnh	501.231			
II	Chia theo xã, phường			Chia theo xã, phường	
1	Xã Mường Kim	20.352	20	Xã Tủa Sín Chải	15.464
2	Xã Khoen On	10.652	21	Xã Sìn Hồ	13.239
3	Xã Than Uyên	27.058	22	Xã Hồng Thu	12.806
4	Xã Mường Than	13.724	23	Xã Nậm Tăm	12.535
5	Xã Pắc Ta	10.577	24	Xã Pu Sam Cáp	11.530
6	Xã Nậm Sỏ	10.542	25	Xã Nậm Cuối	10.753
7	Xã Tân Uyên	29.261	26	Xã Nậm Mạ	6.275
8	Xã Mường Khoa	12.552	27	Xã Lê Lợi	8.830
9	Xã Bản Bo	9.383	28	Xã Nậm Hàng	10.644
10	Xã Bình Lư	18.072	29	Xã Mường Mô	6.875
11	Xã Tả Lèng	12.621	30	Xã Hua Bum	5.640
12	Xã Khun Há	9.230	31	Xã Pa Tần	8.770
13	Phường Tân Phong	35.052	32	Xã Bum Nưa	7.016
14	Phường Đoàn Kết	24.663	33	Xã Bum Tở	11.729
15	Xã Sin Suối Hồ	16.123	34	Xã Mường Tè	6.449
16	Xã Phong Thổ	23.375	35	Xã Thu Lũm	5.278
17	Xã Sì Lở Lầu	15.283	36	Xã Pa Ủ	5.869
18	Xã Đào San	15.622	37	Xã Mù Cả	3.023
19	Xã Khổng Lào	16.951	38	Xã Tà Tổng	7.413

Nguồn: UBND tỉnh Lai Châu, 2025

b. Lực lượng lao động

Bảng 7. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giai đoạn 2021–2025 (%)

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	68,16	67,02	65,27	64,05	62,6
Công nghiệp – xây dựng	12,31	12,79	13,82	14,6	15,23
Dịch vụ	19,53	20,19	20,91	21,35	22,17

Mặc dù cơ cấu GRDP chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm hơn đáng kể. Đến năm 2025, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm trên 60% tổng lao động xã hội; lao động công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng chậm. So sánh với cơ cấu GRDP cho thấy khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lao động rất cao nhưng đóng góp thấp hơn nhiều vào GRDP, phản ánh năng suất lao động thấp. Ngược lại, công nghiệp – xây dựng đóng góp lớn vào GRDP nhưng chỉ sử dụng một tỷ lệ lao động tương đối nhỏ.

Bảng 8. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, tỷ lệ lao động phi chính thức của Lai Châu giai đoạn 2015-2024 (%)

Năm	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tỷ lệ lao động phi chính thức (%)
2015	15,72	85,25
2016	16,07	84,86
2017	16,65	84,37
2018	17,05	83,52
2019	17,89	83,24
2020	18,25	83,17
2021	23,47	79,6
2022	24,84	75,6
2023	25,69	71,29
2024	27,44	68,25

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu

Trình độ lao động được coi là nhân tố cốt lõi tạo tăng trưởng năng suất bền vững, nâng cao thu nhập của người lao động. Trên địa bàn toàn tỉnh, với các chủ trương chính sách hỗ trợ thì lao động qua đào tạo đã có sự gia tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ. Bên cạnh đó, lao động phi chính thức còn chiếm đa số gây khó khăn cho phát triển kinh tế theo hướng thị trường, quy mô lớn. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 2015 (với tỷ lệ 15,72%). Nhưng đến 2024, tỷ lệ này mới chỉ đạt được 27,44%. Tỷ lệ lao động phi chính thức có xu hướng giảm: từ 85,25% năm 2015 xuống 68,25% năm 2024.

3.2. Phát triển văn hóa, xã hội

Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo từng bước có hiệu quả. Cơ sở giáo dục, đào tạo được sắp xếp tinh gọn, phù hợp với thực tiễn. Chất lượng giáo dục được nâng lên, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ước đạt 73,5%; đội ngũ nhà giáo cơ bản bảo đảm về chất lượng và cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học. Cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được đầu tư, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 79,7%. Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, được quan tâm chỉ đạo, tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường và hoàn thành chương trình ở các cấp học đều đạt cao. Mẫu giáo đạt 99,8%, tiểu học đạt 99,9%, Trung học cơ sở đạt 95,5%, Trung học phổ thông đạt 60%; tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình GDMN đạt 100%, hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%. Xã hội hóa giáo dục được thúc đẩy, đã huy động được hơn 200 tỷ đồng vào đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi năm đào tạo nghề cho hơn 8,1 nghìn người, giải quyết việc làm cho khoảng 9,4 nghìn người, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,4%.

Hệ thống y tế được củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động; đội ngũ thầy thuốc, nhân viên y tế được kiện toàn, đạt tỷ lệ 13,1 bác sĩ/vạn dân. Chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được nâng lên, tiếp tục triển khai, mở rộng các dịch vụ kỹ thuật cao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào hoạt động quản lý, điều hành khám, chữa bệnh, 70% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử. Khống chế thành công dịch Covid-19; chất lượng dân số từng bước được cải thiện; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95%.

Chất lượng các hoạt động văn hóa, nghệ thuật được nâng lên; ưu tiên xác định, lựa chọn những giá trị văn hóa đặc sắc để bảo tồn và phát huy(21). Các phong trào, hoạt động xây dựng đời sống văn hóa trong cộng đồng dân cư đạt hiệu quả tốt; tập trung xây dựng nếp sống văn minh, góp phần xây dựng giá trị văn hóa con người Lai Châu với tinh thần đoàn kết, vượt khó, có ý chí và khát vọng vươn lên; đời sống tinh thần của người dân từng bước được nâng lên.

Công tác giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chú trọng. Tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng hỗ trợ phát triển sản xuất; đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo, quan tâm hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, đất ở, đất sản xuất gắn với hỗ trợ sinh kế đã góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống Nhân dân, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa bàn; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, bình quân 3,9%/năm, riêng các huyện nghèo giảm

5,4%/năm, còn khoảng 16,3%. Tập trung xóa bỏ các hủ tục, phong tục, tập quán lạc hậu trong Nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

(Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025).

4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Trước khi triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, toàn tỉnh có 08 đô thị bao gồm 01 đô thị loại III (TP Lai Châu) và 07 đô thị loại V là các thị trấn của 07 huyện (Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè và Nậm Nhùn). Sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính, tỉnh Lai Châu còn 02 phường gồm phường Tân Phong và phường Đoàn Kết. Do là tỉnh còn nhiều khó khăn về kinh tế nên quy mô đô thị của tỉnh ở mức hạn chế, đô thị quy mô nhỏ loại V chiếm tỷ lệ 87,5%.

Hiện nay, việc phân bố dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật không đồng đều giữa các đô thị trên địa bàn tỉnh. Các trung tâm đô thị còn tương đối rời rạc và chưa có sự bứt phá rõ ràng đô thị trọng tâm và đô thị động lực của vùng tỉnh. Do đó, việc đẩy mạnh các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là những tuyến đường giao thông, mạng lưới điện, viễn thông để thúc đẩy quá trình phát triển, tạo sự gắn kết phát triển kinh tế giữa các đô thị và cụm động lực trong vùng tỉnh và giữa thành thị và nông thôn là hết sức cần thiết.

4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Trước khi triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 07 huyện và 01 thành phố); 106 đơn vị hành chính cấp xã (94 xã, 05 phường, 07 thị trấn); 956 thôn, bản, khu phố. Dân số nông thôn năm 2024 là 407.905 người (chiếm 82,33% tổng dân số toàn tỉnh). Lao động từ 15 tuổi trở lên tại nông thôn đạt 209.488 người (chiếm 81,85%). Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 56,2 triệu đồng, trong đó thu nhập vùng nông thôn là 23,88 triệu đồng, tăng 49,25% so với 2020 (năm 2020 thu nhập bình quân vùng nông thôn là 16 triệu đồng/người; năm 2023 đạt 19,5 triệu đồng);

Với 20 dân tộc sinh sống, trong đó khoảng hơn 435 nghìn người là đồng bào dân tộc thiểu số, Lai Châu đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ sinh kế. Do điều

kiện địa lý, đất đai, phong tục tập quán mỗi dân tộc đã hình thành nhiều điểm dân cư rải rác nhất là dân tộc Mông, La Hủ thường ở treo leo trên sườn núi, dân cư thưa thớt; dân tộc Hà Nhì, Dao thường sinh sống ở các sườn núi thuận tiện cho việc trồng cây; dân tộc Thái từng sinh sống ở những vùng chân núi thuận lợi sản xuất lúa nước và đi lại để giao lưu hàng hóa.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh, đạt kết quả tích cực, chất lượng được nâng lên. Trước khi triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tỉnh Lai Châu đạt bình quân 14,2 tiêu chí NTM/xã, trong đó có 44 xã đạt 19 tiêu chí và 39 xã được công nhận đạt chuẩn NTM. Đây là thành quả đáng ghi nhận, phản ánh sự nỗ lực, đồng lòng của cả hệ thống chính trị và người dân. Hạ tầng thủy lợi được quan tâm đầu tư đồng bộ. Tỉnh hiện có 1.005 công trình thủy lợi, trong đó 934 công trình kiên cố, 06 hồ chứa lớn và hàng nghìn tuyến kênh mương với tổng chiều dài hơn 2.300 km. Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương đạt gần 80%, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động đạt gần 99%. Về hạ tầng giao thông, 100% xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa; 99% thôn, bản có đường xe máy đi lại thuận lợi. Những con đường bê tông rộng mở không chỉ tạo điều kiện đi lại, lưu thông hàng hóa mà còn góp phần kết nối, rút ngắn khoảng cách vùng sâu, vùng xa, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Nhiều công trình tiêu biểu như tuyến đường vào xã Mù Cả hay xã Pa Tần đã được kiên cố hóa, rút ngắn thời gian di chuyển, giảm chi phí vận chuyển và mở rộng cơ hội phát triển kinh tế. Riêng năm 2024 tỉnh đã triển khai hơn 280 công trình, bao gồm gần 1.200 km đường giao thông nông thôn, 35 công trình thủy lợi, 28 công trình cấp nước sinh hoạt và 15 trường học được cải tạo, nâng cấp tại các xã vùng cao.

Những kết quả đó đã góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân nhất là khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; bộ mặt vùng nông thôn đã có nhiều đổi mới bản sắc văn hoá dân tộc được bảo tồn và phát huy; hệ thống chính trị ở cơ sở tiếp tục được củng cố, an ninh trật tự được giữ vững, tạo niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền các cấp.

Tuy nhiên, sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính, tỉnh Lai Châu có 38 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 36 xã và 2 phường. Trong đó có 34 xã và 02 phường hình thành sau sắp xếp và 2 xã không thực hiện sắp xếp là xã Mù Cả, xã Tà Tông. Vì vậy xét các tiêu chí xây dựng Nông thôn mới bình quân tiêu chí/xã giảm xuống còn khoảng 9,8 tiêu chí, không còn xã nào đạt chuẩn 19 tiêu chí. Hiện chỉ có 4/36 xã đạt 15 - 18 tiêu chí, còn lại dưới 15 tiêu chí. Chính vì thế các

địa phương cần tiếp tục đầu tư xây dựng các tiêu chí ở mức cao hơn, bền vững hơn. Trong đó, không quá tập trung vào các tiêu chí xây dựng cơ bản, phải gắn xây dựng NTM với tái cơ cấu nông nghiệp và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mục tiêu đề ra đến năm 2030 có tổng số 10 xã (sau sáp nhập) được công nhận đạt chuẩn NTM, trong đó có 02 xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thuận lợi

- Lai Châu có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Là vùng đầu nguồn rộng lớn và phòng hộ đặc biệt xung yếu của sông Đà, nên Lai Châu có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia. Vị trí địa lý của tỉnh có ý nghĩa quan trọng về mặt tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng sẽ đồng nghĩa với việc sẽ nhận được nhiều sự quan tâm đầu tư Trung ương để thực hiện các nhiệm vụ trọng yếu là kết hợp phát triển kinh tế - xã hội đồng thời với giữ vững bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Lai Châu là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, quỹ đất nông nghiệp nhiều, điều kiện khí hậu tại tỉnh khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi.

- Do nằm trong lưu vực sông Đà cùng với khoảng 500 con sông, suối lớn, nhỏ nên Lai Châu có nguồn tài nguyên nước mặt rất lớn, không chỉ quý giá đối với sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt mà còn có tiềm năng để phát triển thủy điện, các ngành công nghiệp năng lượng sạch, phát triển hệ thống giao thông đường thủy.

- Diện tích lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh lớn, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng của Lai Châu chiếm 56,79% tổng diện tích đất lâm nghiệp, đảm bảo đủ diện tích để phát triển rừng sản xuất, tạo sản phẩm gỗ và lâm sản để phát triển kinh tế. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, tạo nguồn thu nhập ổn định từ rừng cho nhân dân.

- Tỉnh có cửa khẩu Ma Lù Thàng, cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoàng và nhiều lối mở là điều kiện để thúc đẩy giao thương kinh tế trong và ngoài nước.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Lai Châu đang ngày càng được quan tâm đầu tư, đặc biệt là hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại, là điều kiện thuận lợi cho Lai Châu kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong nước cũng như kết nối giao thương với Trung Quốc. Sự phát triển hoàn thiện của hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh còn là điều kiện thuận lợi để Lai Châu tạo dựng những yếu tố cơ bản nhằm đáp ứng và thu hút được người lao động của các tỉnh thành khác về sinh sống, làm việc, xây dựng và phát triển tỉnh.

- Kinh tế tăng trưởng, đạt mục tiêu so với kế hoạch đề ra. Nhiều chỉ tiêu kinh tế vượt kế hoạch và tăng so với cùng kỳ như: GRDP bình quân đầu người; thu ngân sách trên địa bàn; giá trị sản xuất công nghiệp; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ; doanh thu du lịch;... Sản xuất nông nghiệp được duy trì và cơ bản đảm bảo mùa vụ, đa số các chỉ tiêu về sản lượng nông nghiệp tăng so với năm trước; cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo đúng hướng tích cực, mang lại hiệu quả kinh tế cao; diện tích trồng chè mới, trồng mới rừng đều vượt kế hoạch.

- Lai Châu còn là vùng đất giàu tài nguyên văn hoá với các lễ hội truyền thống độc đáo, nghệ thuật dân gian đa dạng. Các bản du lịch cộng đồng hấp dẫn hay các chợ phiên vùng cao đang ngày càng thu hút du khách trong và ngoài nước.

- Văn hóa xã hội tiếp tục phát triển; tổng lượt khách du lịch tăng cao; công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện; công tác dạy và học được triển khai đúng kế hoạch, chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên, Tỉnh đã được công nhận chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3; thực hiện hiệu quả chính sách an sinh xã hội; công tác xuất khẩu lao động được tích cực triển khai, số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tăng mạnh, vượt cao so với kế hoạch, góp phần tạo việc làm, ổn định cuộc sống, giúp người lao động thoát nghèo bền vững.

- Quốc phòng, an ninh được đảm bảo, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững. Công tác phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp các tội phạm được thực hiện quyết liệt, hiệu quả. Quan hệ đối ngoại tiếp tục được mở rộng và đi vào chiều sâu.

2. Khó khăn, hạn chế

- Tỉnh Lai Châu cách xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, đặc biệt hạ tầng giao thông nên khó khăn trong thu hút đầu tư; bên cạnh đó các Nhà đầu tư sau khi nghiên cứu, khảo sát dự án không đáp ứng như kỳ vọng ban đầu, còn vướng mắc về điều kiện tập trung đất đai nên không tiến hành lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư. Các doanh

nghiệp gặp nhiều khó khăn, thách thức trong việc mở rộng thị trường, ngành nghề, hoạt động sản xuất kinh doanh; năng lực quản trị của một số nhà đầu tư, doanh nghiệp còn yếu, thiếu chuyên nghiệp, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Một số chỉ tiêu dự ước khó đạt kế hoạch đề ra, như: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu; tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố; số lao động được đào tạo nghề trong năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo; doanh thu vận tải; tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đã được cải thiện song vẫn còn thấp.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp của các Chương trình MTQG đạt thấp, giảm so với cùng kỳ. Việc triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư còn chậm.

- Số doanh nghiệp, hợp tác xã tạm dừng hoạt động còn nhiều; số doanh nghiệp không hoạt động tại trụ sở đã đăng ký, không kê khai thuế còn khá cao; thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn, số dự án thu hút mới đạt thấp, giảm so với kỳ năm trước về số lượng và vốn đầu tư.

- Công tác xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi số còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc thực hiện các tiêu chí về thu nhập, nghèo đa chiều, cơ sở vật chất trường học,... Cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực về công nghệ thông tin, chuyển đổi số có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu, còn 49 thôn/bản chưa có sóng di động băng rộng. Nguyên nhân do một số bản có địa hình phức tạp, địa hình chia cắt, chưa có điện lưới hoặc nằm trong vùng lõm sóng, dân cư thưa thớt, chi phí đầu tư lớn.

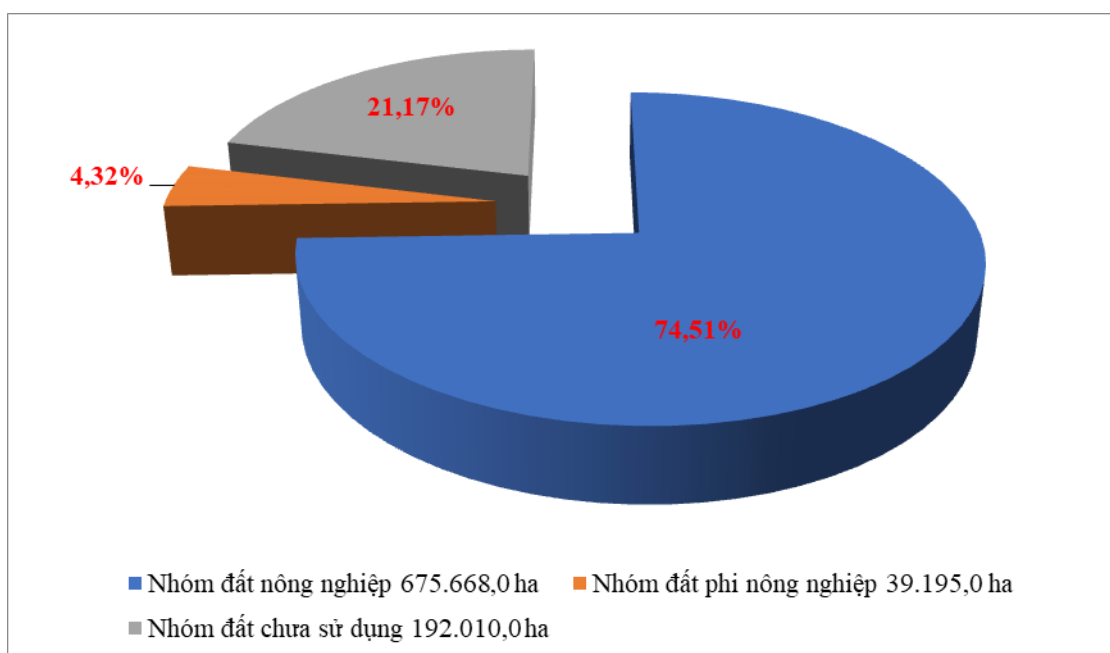
PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC; TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

I. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lai Châu là 906.873 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp là 675.668 ha, chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp là 39.195 ha, chiếm 4,32% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng là 192.010 ha, chiếm 21,17% tổng diện tích tự nhiên.



nhiên.

Hình 2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2025 tỉnh Lai Châu

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2025 với từng nhóm đất như sau:

Như vậy, hiện tại quỹ đất đai của tỉnh đã được đưa vào sử dụng chiếm 78,83%. Diện tích đất phân bố không đồng đều trên địa bàn 38 đơn vị hành chính cấp xã (sau khi sắp xếp), diện tích lớn nhất là xã Tà Tổng 51.202 ha (chiếm 5,65% diện tích toàn tỉnh), diện tích nhỏ nhất là xã Bản Bo 10.080 ha (chiếm 1,11% diện tích toàn tỉnh).

Bảng 9. Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số		Trong đó (ha)		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
(1)	(2)	(3)=(5+6+7)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	906.873	100,00	675.668	39.195	192.010
1	Xã Mường Kim	31.610	3,49	24.078	2.860	4.672
2	Xã Khoen On	18.987	2,09	11.609	1.167	6.211
3	Xã Than Uyên	13.222	1,46	10.114	1.527	1.582
4	Xã Mường Than	15.417	1,70	11.345	1.653	2.419
5	Xã Pắc Ta	16.858	1,86	13.965	641	2.252
6	Xã Nậm Sỏ	26.351	2,91	18.936	2.042	5.372
7	Xã Tân Uyên	29.625	3,27	25.440	1.728	2.457
8	Xã Mường Khoa	16.882	1,86	14.706	734	1.443
9	Xã Bản Bo	10.080	1,11	6.525	481	3.074
10	Xã Bình Lư	17.239	1,90	12.529	821	3.890
11	Xã Tả Lèng	13.003	1,43	10.960	358	1.685
12	Xã Khun Há	14.950	1,65	11.885	369	2.696
13	Phường Tân Phong	10.670	1,18	6.949	984	2.737
14	Phường Đoàn Kết	13.408	1,48	9.336	647	3.425
15	Xã Sin Suối Hồ	25.600	2,82	17.527	673	7.400
16	Xã Phong Thổ	26.672	2,94	16.294	1.230	9.149
17	Xã Đào San	13.729	1,51	9.144	535	4.050

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số		Trong đó (ha)		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
(1)	(2)	(3)=(5+6+7)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	Xã Sì Lở Lầu	14.780	1,63	10.993	537	3.250
19	Xã Khổng Lào	18.802	2,07	11.696	510	6.597
20	Xã Tủa Sín Chải	29.283	3,23	25.198	934	3.151
21	Xã Sìn Hồ	15.970	1,76	10.347	536	5.087
22	Xã Hồng Thu	17.799	1,96	12.873	485	4.442
23	Xã Nậm Tăm	24.228	2,67	19.998	1.331	2.900
24	Xã Pu Sam Cáp	15.223	1,68	12.535	461	2.227
25	Xã Nậm Cuối	17.725	1,95	13.957	1.596	2.172
26	Xã Nậm Mạ	11.269	1,24	8.957	1.881	431
27	Xã Lê Lợi	28.898	3,19	18.798	1.775	8.325
28	Xã Nậm Hàng	33.530	3,70	24.842	1.570	7.118
29	Xã Mường Mố	39.516	4,36	31.752	2.645	5.119
30	Xã Hua Bùm	35.573	3,92	27.029	373	8.170
31	Xã Pa Tần	31.652	3,49	20.868	942	9.842
32	Xã Bùm Nưa	31.512	3,47	24.116	527	6.869
33	Xã Bùm Tở	38.407	4,24	29.263	1.508	7.636
34	Xã Mường Tè	29.200	3,22	19.641	1.324	8.235
35	Xã Thu Lũm	25.155	2,77	22.692	574	1.889
36	Xã Pa Ủ	44.458	4,90	34.652	489	9.317
37	Xã Tà Tổng	51.202	5,65	32.016	297	18.889
38	Xã Mù Cà	38.384	4,23	32.104	449	5.831

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất theo từng nhóm đất như sau:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2025 của tỉnh là 675.668 ha, chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 10. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	675.668	74,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.669	3,49
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	7.497	0,83
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	24.172	2,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54.851	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.335	3,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.575	4,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278.338	30,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239.564	26,42
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	182.109	20,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.138	0,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55	0,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	141	0,02

- Đất trồng lúa: Bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại, có tổng diện tích là 31.669 ha, chiếm 3,49% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: có diện tích là 7.497 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Mường Than, xã Than Uyên, xã Mường Kim; các xã Mường Khoa, Pắc Ta, xã Tân Uyên; các xã Bình Lư, Bản Bo; các xã Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Pa Tàn, Đào San, Khổng Lào, xã Phong Thổ.

+ Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng lúa nước (cả ruộng bậc thang) hàng năm chỉ trồng được 1 vụ lúa nước, có diện tích là 24.172 ha, tập trung chủ yếu ven các sông suối, đồi núi, có ở tất cả các xã trong tỉnh.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích là 54.851 ha chiếm 6,05% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 33.335 ha chiếm 3,68% diện tích tự nhiên. Đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, chè) gồm diện tích chủ yếu đất trồng cao su ở các Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Nậm Hàng, Lê Lợi, Khổng Lào, Bum Tờ, Phường Tân Phong, Đoàn Kết. Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu đất trồng chuối các xã biên giới; trồng cam tập trung Pa Tàn, xã Phong Thổ; xã Khun Há, Bản Bo diện tích trồng các loại cây ăn quả khác trong khu dân cư do hộ gia đình cá nhân tự trồng chủ yếu phục vụ tiêu dùng tại chỗ.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích là 36.575 ha chiếm 4,03% diện tích tự nhiên, gồm xã Mường Khoa và xã Tân Uyên nằm trong khu vực vườn rừng quốc gia Hoàng Liên Sơn và khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học thuộc hai xã Tà Tổng và xã Mù Cả.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 278.338 ha chiếm 30,69% diện tích tự nhiên, tập trung ở các khu vực núi cao, đầu nguồn các con sông, suối lớn, gồm các xã như xã Bum Tờ, Thu Lũm, Pa Ủ, Hua Bum, Bum Nura, Mường Mô, Hồng Thu, Pa Tần, Tủa Sín Chải, Nậm Tăm.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích là 239.564 ha chiếm 26,42% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 182.109 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.138 ha chiếm 0,13% so với tổng diện tích tự nhiên; tập trung nhiều ở các xã, phường như Bình Lư, Sin Suối Hồ, Tả Lèng, Bản Bo, Khun Há, Nậm Hàng, Than Uyên, Tân Uyên, Mường Khoa, Nậm Sỏ, Mường Than, phường Tân Phong.

- Đất chăn nuôi tập trung: Đất chăn nuôi tập trung là đất xây dựng trang trại chăn nuôi tại khu vực riêng biệt có diện tích là 55 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 141 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 của tỉnh là 39.195 ha, chiếm 4,32% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 11. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.195	4,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.584	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	227	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	152	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298	0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	90	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	663	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	430	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	38	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	919	0,10
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91	0,01
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240	0,03
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	588	0,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9.171	1,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.699	0,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	684	0,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	35	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	13	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	78	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.502	0,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	104	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	591	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23.475	2,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16.585	1,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.889	0,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18	0,00

- Đất ở: Toàn tỉnh có diện tích đất ở là 3.811 ha chiếm 9,72% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,40% so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất ở nông thôn là 3.584 ha và đất ở đô thị là 227 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 152 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: Diện tích là 298 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, đất Đoàn KT-QP 361 ở các xã Đào San, Sĩ Lữ Lâu, đất làm thao trường, sân bay dã chiến, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới. Đất do Sư đoàn 361 - Binh chủng Phòng không không quân quản lý gồm 2 trạm ra đa ở xã Tủa Sín Chải và xã Sìn Hồ.

- Đất an ninh: Diện tích là 90,0 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Đây chủ yếu là đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh, trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh, trụ sở công an xã, phường, các đồn công an tại một số địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự như: Đất trại giam, trung tâm huấn luyện, trường bắn, phòng cảnh sát giao thông, phòng cảnh sát PCCC.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích là 663 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Đây là đất xây dựng cơ sở văn hóa, xây dựng cơ sở xã hội, xây dựng cơ sở y tế, xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở môi trường, xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn, xây dựng cơ sở ngoại giao, xây dựng công trình sự nghiệp khác. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích là 71 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa, bao gồm: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện, rạp chiếu phim... Chủ yếu do cơ quan, đơn vị của nhà nước, UBND xã quản lý và tổ chức sự nghiệp sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 12 ha, gồm khu tiếp đón gia đình có công và khu nuôi dưỡng người già và trẻ em, tập trung ở phường Đoàn Kết do tổ chức sự nghiệp quản lý, sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Có diện tích là 65 ha, đây là diện tích xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa các huyện (cũ), trung tâm y tế, các trạm y tế cấp xã còn lại là y tế công do tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 430 ha, gồm hệ thống các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, trường trung cấp y, trường cao đẳng cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên và đều do tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích là 44 ha, gồm hệ thống các sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao của tỉnh; UBND cấp xã, phường quản lý sử dụng và tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 2 ha, chủ yếu là diện tích xây dựng Trung tâm ứng dụng và công nghệ do tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng ở xã Bình Lư.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Diện tích 1 ha đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là một trong những loại đất xây dựng công trình sự nghiệp dùng để xây dựng các công trình về khí tượng thủy văn, gồm trạm khí tượng thủy văn, trạm giám sát biến đổi khí hậu và công trình khí tượng thủy văn khác chủ yếu ở các xã Sìn Hồ, Khoen On và phường Tân Phong.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 38 ha, tập trung chủ yếu tại phường Tân Phong, phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên,....

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có diện tích là 919 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Diện tích chủ yếu là đất khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su; tập trung chủ yếu ở phường Tân Phong, phường Đoàn Kết, xã Lê Lợi, xã Nậm Tăm, xã Nậm Hàng, xã Bum Tở, xã Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Bình Lư, Sìn Hồ. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: Có diện 91 ha, chủ yếu là đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích là 240 ha, chủ yếu là đất khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có diện tích 588 ha là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn với khu vực khai thác, gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản quặng, vàng, đồng ở xã trên địa bàn tỉnh.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích là 9.171 ha, chiếm 1,01% diện tích tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất công trình giao thông: Có diện tích là 6.699 ha chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tỉnh Lai Châu có 07 tuyến quốc lộ chạy qua là QL 4D, QL 12, QL 32, QL 100, QL 4H, QL 279 và QL 279D với tổng chiều dài 510,135 km, toàn bộ đều được nhựa hóa. Có 04 tuyến tỉnh lộ chạy qua là ĐT 127, ĐT 128, ĐT 129 và ĐT 132. Ngoài ra còn có các tuyến giao thông liên thôn, liên xã, đường nội thị, tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi.

+ Đất công trình thủy lợi: có diện tích là 684 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Có diện tích là 35 ha, là đất xây dựng nhà máy nước, trạm bơm nước, các loại bể, tháp chứa nước, công trình cấp nước như trạm bơm nước, các loại bể, tháp chứa nước, tuyến cấp nước, thoát nước sinh hoạt cho các hộ gia đình cá nhân trong tỉnh.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: Có diện tích là 13 ha, đất chủ yếu xây dựng công trình phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai, gồm công trình đê điều chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn, chống sạt lở, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có diện tích là 78 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, gồm động Tiên Sơn xã Bình Lư, đền thờ Lê Lợi xã Lê Lợi, Nhà lưu niệm Nguyễn Hữu Thọ, khu Đồn Pháp, khu di tích lịch sử Mường Bum, Hang Thẩm Tạo, Đồn Pháp, đền thờ Nàng Han...

+ Đất công trình xử lý chất thải: Có diện tích là 35ha, gồm đất cho các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải do UBND cấp xã, phường quản lý, sử dụng.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có diện tích là 1.502 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất xây dựng nhà máy, đập và công trình phụ trợ nhà máy thủy điện Lai Châu, Huổi Quảng, thủy điện Bản Chát; đất xây dựng các công trình và lòng hồ thủy điện nhỏ nằm rải rác ở các xã trong tỉnh và đất xây dựng các trạm biến thế, hệ thống tải điện.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có diện tích là 8 ha. Đây là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về bưu chính, viễn thông gồm hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có diện tích là 13 ha, chủ yếu tập trung tại các xã Bum Tở, Phong Thổ, Đào San, Sìn Hồ, Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và phường Tân Phong, Đoàn Kết.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 104 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là nhà văn hóa các thôn bản, khu phố dùng để làm nơi hội họp của cộng đồng dân cư và đều do UBND cấp xã quản lý.

- Đất tôn giáo: Diện tích là 4 ha do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo quản lý, sử dụng diện tích này chủ yếu ở phường Tân Phong.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích là 3 ha, chủ yếu ở xã Phong Thổ, xã Nậm Cuối, xã Khổng Lào, xã Mường Tè, phường Tân Phong và phường Đoàn Kết.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích là 591 ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên bao gồm đất nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Lai Châu và nghĩa địa của các xã do UBND các xã quản lý.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 23.475 ha chiếm 2,59% tổng diện tích tự nhiên là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản (kể cả đất ngập lòng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu, Huổi Quảng, bản Chát) và đất ao, hồ tạo cảnh quan đô thị, do UBND cấp xã quản lý. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có diện tích là 16.585 ha, chiếm 1,83% tổng diện tích tự nhiên; tập trung ở các xã dọc Sông Đà, sông Nậm Mu, lòng hồ thủy điện Sơn La, thủy điện Lai Châu, thủy điện bản Chát.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích là 6.889 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên. Đây là đất có mặt nước của các đối tượng

thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín phục vụ mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 18 ha, tập trung chủ yếu tại xã Than Uyên, xã Mường Than, xã Nậm Mạ,...

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 của tỉnh là 192.010 ha, chiếm 21,17% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 12. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	192.010	21,17
	Trong đó	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.920	0,32
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	187.705	20,70
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.385	0,15
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2025

Tính đến năm 2025 tỉnh Lai Châu có 906.873 ha tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: năm 2020 có diện tích là 634.780 ha; năm 2025 có diện tích là 675.668 ha; tăng 40.887 ha. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích: sản xuất nông nghiệp, trồng rừng.

- Đất phi nông nghiệp: năm 2020 có diện tích là 35.631 ha; năm 2025 có diện tích là 39.195 ha; tăng 3.564 ha, để xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng.

- Đất chưa sử dụng: năm 2020 có diện tích là 236.462 ha; năm 2025 có diện tích là 192.010 ha; giảm 44.451 ha do khai thác đưa vào trồng rừng, phát triển sản xuất nông nghiệp và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

Bảng 13. Biến động sử dụng đất các loại đất giai đoạn 2020-2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		906.873	906.873	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	634.780	675.668	40.887
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.480	31.669	-1.811
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.116	7.497	381
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26.364	24.172	-2.192
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	52.877	54.851	1.974
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.502	33.335	3.833
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275	36.575	-4.700
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	262.925	278.338	15.413
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	213.651	239.564	25.913
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>179.227</i>	<i>182.109</i>	<i>2.882</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.001	1.138	137
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		55	55
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	69	141	72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	35.631	39.195	3.564
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.458	3.584	125
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	472	227	-245
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147	152	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	286	298	12
2.5	Đất an ninh	CAN	67	90	23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	616	663	47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56	71	15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11	12	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	58	65	7
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	415	430	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28	44	15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2	2	
2.6.8	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.6.9	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	46	38	-8
2.7	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	989	919	-70
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92	91	-1
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156	240	84
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	347	588	241
2.7.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	394		-394
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.703	9.171	2.467
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5.159	6.699	1.540
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	478	684	206
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		35	35
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		13	13
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24	78	53
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32	35	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	910	1.502	592
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	8	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16	13	-2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	77	104	27
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	4	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	579	591	12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.292	23.475	1.183
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16.871	16.585	-286
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.421	6.889	1.468
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12	18	6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	236.462	192.010	-44.451

Qua số liệu đất đai giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Lai Châu, tình hình biến động các loại đất cụ thể như sau:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2020-2025, đất nông nghiệp của Lai Châu tăng 40.887 ha. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích: sản xuất nông nghiệp, trồng rừng. Chi tiết biến động từng loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2025 giảm 1.811 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm do ở kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 loại đất trồng lúa nương các xã trong tỉnh không được kiểm kê là đất trồng lúa dẫn đến diện tích đất trồng lúa giảm.

- Đất trồng cây hàng năm: Diện tích năm 2025 tăng 1.974 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2025 tăng 3.833 ha so với năm 2020 do tỉnh Lai Châu thực hiện chương trình phát triển cây cao su, cây chè, cây mắc ca. Mặt khác do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2025 giảm 4.700 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng. Danh mục các khu bảo tồn thì tỉnh Lai Châu có đất thuộc khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn là 7.500,0 ha thuộc hai xã Mường Khoa và xã Tân Uyên; diện tích đất rừng đặc dụng 29.071,57 ha thuộc hai xã Mù Cả và xã Tà Tổng là khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2025 tăng 15.413 ha so với năm 2020, chủ yếu ở các xã Mường Mô, Hua Bum, Mường Tè, Bum Tở, Nậm Hàng, Pa Tân, Lê Lợi, Thu Lũm, Phong Thổ, Hồng Thu, Tủa Sín Chải.... Nguyên nhân là do điều tra, đánh giá, theo dõi biến động rừng, công bố hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Lai Châu.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2025 tăng 25.913 ha so với năm 2020, tăng nhiều ở các xã Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Nậm Sỏ, Bình Lư, Pa Tàn, Lê Lợi, Phong Thổ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp... Nguyên nhân là do điều tra, đánh giá, theo dõi biến động rừng, công bố hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Lai Châu và do điều tra khoanh vẽ kiểm kê ngoài thực địa.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2025 tăng 137 ha so với năm 2020, tăng chủ yếu ở phường Tân Phong và các xã Bình Lư, Pu Sam Cáp, Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Sỏ, Nậm Hàng, Mường Tè, Bum Tở, Pa Tàn, Phong Thổ.... Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng, tại các xã ven đô thị, nhân dân đào ao thả cá. Ngoài ra diện tích đất này tăng còn do đo đạc bản đồ địa chính, bóc tách đất ao, hồ trong khu dân cư nên xác định chính xác diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích năm 2025 tăng 55 ha so với năm 2020, do trong những năm gần đây chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển do giá cả ổn định dẫn đến nhiều hộ gia đình cá nhân, tổ chức kinh tế đầu tư vào chăn nuôi tập trung xây dựng trang trại chăn nuôi tại khu vực riêng biệt theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2025 tăng 72 ha so với năm 2020. Đây là diện tích đất vườn ươm tạo cây giống, con giống, trồng hoa, cây cảnh; trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; Xây dựng nhà kính và các loại nhà khác để trồng trọt, chăn nuôi kể cả không trực tiếp trên đất; xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp: Xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2020-2025, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh tăng 3.564 ha, để xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Chi tiết biến động từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2025 tăng 125 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do sau khi thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính xã thì thể hiện loại đất ở tại nông thôn; đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính phường thì thể hiện loại đất ở tại đô thị quy định

tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2025 giảm 245 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do sau khi thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính xã thì thể hiện loại đất ở tại nông thôn; đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính phường thì thể hiện loại đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ. Vì vậy đối với diện tích đất ở tại đô thị trước đây thuộc 07 thị trấn của 07 huyện (thị trấn Than Uyên, thị trấn Mường Tè, thị trấn Nậm Nhùn, thị trấn Sìn Hồ, thị trấn Phong Thổ, thị trấn Tân Uyên, thị trấn Tam Đường) chuyển sang đất ở tại nông thôn do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2025 tăng 4 ha so với năm 2020.

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2025 tăng 12 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2025 tăng 23 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích năm 2025 tăng 47 ha so với năm 2020. Trong đó Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 15ha; đất cơ sở xã hội tăng 2 ha; đất cơ sở y tế tăng 7 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 15 ha; đất cơ sở thể dục thể thao tăng 15 ha; đất cơ sở khí tượng thủy văn tăng 1 ha; đất xây dựng công trình dự nghiệp khác giảm 8 ha do xây dựng mới các công trình sự nghiệp như trường học, trạm y tế, sân vận động.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2025 giảm 70 ha so với năm 2020. Trong đó: Đất thương mại, dịch vụ giảm 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 84 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 241 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 394 ha. Nguyên nhân giảm do do các dự án thăm dò khoáng sản hết thời hạn thăm dò và không được gia hạn tiếp tục cấp phép thăm dò, ngoài ra do xác định lại loại đất Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích năm 2025 tăng 2.467 ha so với năm 2020. Trong đó: Đất công trình giao thông tăng 1.540 ha; đất công trình thủy lợi tăng 206 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 35,0 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai tăng 13 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 53 ha; đất công trình xử lý chất thải tăng 3 ha;

đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 592 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 2 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 27 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu do một số công trình thủy điện được giao, cho thuê đất; xây dựng mới một số trạm biến thế và đường dây tải điện từ các công trình thủy điện, các công trình thủy lợi và các công trình giao thông... trên địa bàn tỉnh.

- Đất tôn giáo: Diện tích năm 2025 không biến động ha so với năm 2020.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích năm 2025 không biến động ha so với năm 2020.

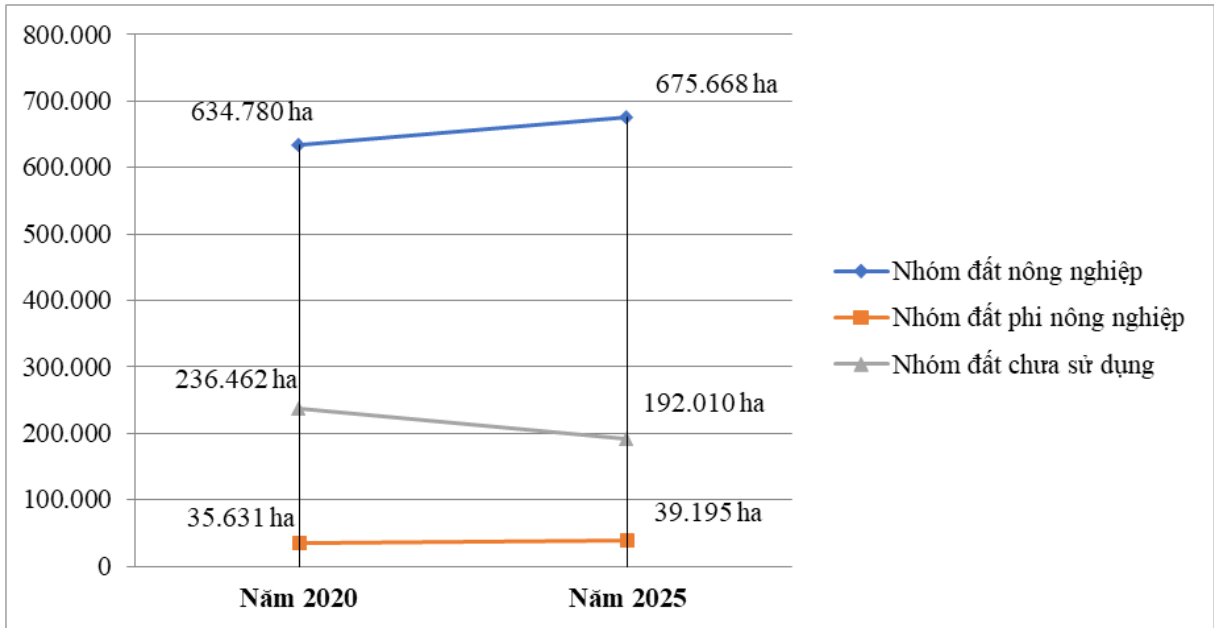
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích năm 2025 tăng 12 ha so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do cộng đồng thôn, bản thống nhất lại các nơi chôn cất tập trung của cộng đồng bản và do đo đạc bản đồ địa chính chính quy.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2025 tăng 1.183 ha so với năm 2020. Trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá giảm 286 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 1.468 ha. Nguyên nhân tăng do một phần diện tích sông suối của các huyện chuyển sang đất năng lượng (đất lòng hồ thủy điện đã được UBND tỉnh giao, thuê cho các tổ chức và Ban quản lý các công trình thủy điện). Mặt khác do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất sông suối theo hiện trạng.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2025 tăng 6 ha so với năm 2020.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2025 nhóm đất chưa sử dụng giảm 44.451 ha so với năm 2020. Nguyên nhân đất chưa sử dụng giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng.



Hình 3. Xu thế biến động các loại đất giai đoạn 2020-2025

Nhìn chung, trong 05 năm qua, diện tích đất đã được khai thác sử dụng trên địa bàn tỉnh tăng lên chủ yếu do khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng. Đây là xu hướng biến động tích cực, thể hiện sự cố gắng, nỗ lực của tỉnh trong việc khai thác triệt để quỹ đất.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023. Việc lập Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; đồng thời tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương dần đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Kết quả thực hiện đến năm 2025 cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 14. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		906.873	906.873	906.873		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	634.780	692.936	675.668	40.887	70,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.480	32.610	31.669	-1.811	48,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.116	6.717	7.497	381	95,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26.364		24.172	-2.192	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	52.877		54.851	1.974	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.502	28.933	33.335	3.833	14,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275	41.275	36.575	-4.700	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	262.925	268.450	278.338	15.413	35,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	213.651	279.670	239.564	25.913	39,25
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	179.227	178.772	182.109	2.882	15,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.001		1.138	137	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			55	55	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	69		141	72	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	35.631	50.497	39.195	3.564	23,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.458	5.075	3.584	125	7,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	472	1.234	227	-245	32,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147	198	152	4	8,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	286	674	298	12	3,06
2.5	Đất an ninh	CAN	67	126	90	23	38,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	616	1.098	663	47	9,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56	149	71	15	16,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11		12	2	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	58	70	65	7	58,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	415	572	430	15	9,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28	250	44	15	6,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2		2	0	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			1	1	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	văn						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	46	57	38	-8	67,24
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	989	4.061	919	-70	2,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		200			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		165			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92	1.357	91	-1	0,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156	652	240	84	16,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	347	1.687	588	241	17,98
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	394			-394	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.703	14.520	9.171	2.467	31,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5.159	8.969	6.699	1.540	40,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	478	893	684	206	49,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			35	35	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			13	13	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24	349	78	53	16,43
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32	100	35	3	4,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	910	4.197	1.502	592	18,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	12	8	0	9,83
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16		13	-2	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	77		104	27	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	22	4	0	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3		3	0	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	579	667	591	12	13,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.292		23.475	1.183	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16.871		16.585	-286	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.421		6.889	1.468	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12		18	6	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	236.462	163.440	192.010	-44.451	60,87

a. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp được phê duyệt theo QĐ số 1585/QĐ-TTg là 692.936 ha, thực hiện đến năm 2025 là 675.668 ha, tăng 40.887 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 70,31% so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể:

** Đất trồng lúa*

Diện tích đất trồng lúa được duyệt là 32.610 ha, thực hiện đến năm 2025 là 31.669 ha, giảm 1.811 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 48,04% so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng lúa thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do tỉnh Lai Châu đã thực hiện chương trình khai hoang, xây dựng ruộng bậc thang, mở rộng đất nương trồng lúa. Một phần diện tích thực hiện cao hơn phương án được duyệt là do trong kỳ kế hoạch, một số dự án dự kiến khi thực hiện có thu hồi vào quỹ đất trồng lúa nhưng đến nay chưa thực hiện được.

** Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích đất trồng cây lâu năm được duyệt là 28.933 ha, thực hiện đến năm 2025 là 33.335 ha, tăng 3.833 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 14,83% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm chưa đạt do trong kỳ tính quy hoạch một số khu vực trồng cây lâu năm tập trung hoặc một số dự án thu hồi đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được.

** Đất rừng đặc dụng*

Diện tích đất rừng đặc dụng được duyệt là 41.275 ha, thực hiện đến năm 2025 là 36.575 ha, giảm 4.700 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân giảm đất rừng đặc dụng giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng. Danh mục các khu bảo tồn thì tỉnh Lai Châu có đất thuộc khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn là 7.500 ha thuộc hai xã Mường Khoa và xã Tân Uyên; diện tích đất rừng đặc dụng 29.072 ha thuộc hai xã Mù Cả và xã Tà Tổng là khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học.

** Đất rừng phòng hộ*

Diện tích đất rừng phòng hộ được duyệt là 268.450 ha, thực hiện đến năm 2025 là 278.338 ha, tăng 15.413 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 35,85% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng phòng hộ cao hơn do nhân dân trong tỉnh đã tích cực khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái.

** Đất rừng sản xuất*

Diện tích đất rừng sản xuất được duyệt là 279.670 ha, thực hiện đến năm 2025 là 239.564 ha, tăng 25.913 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 39,25% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng sản xuất thực hiện cao hơn do đã tích cực khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng và do quy hoạch một số dự án có lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện được.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp được phê duyệt theo Quyết định số 1585/QĐ-TTg là 50.497 ha, thực hiện đến năm 2025 là 39.195 ha, tăng 3.564 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 23,97% so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể:

** Đất ở tại nông thôn*

Diện tích đất ở tại nông thôn được duyệt là 5.075 ha, thực hiện đến năm 2025 là 3.584 ha, tăng 125 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 7,75% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do sau khi thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính xã thì thể hiện loại đất ở tại nông thôn; đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính phường thì thể hiện loại đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ. Vì vậy đối với diện tích đất ở tại đô thị trước đây thuộc 07 thị trấn của 07 huyện (*thị trấn Than Uyên, thị trấn Mường Tè, thị trấn Nậm Nhùn, thị trấn Sìn Hồ, thị trấn Phong Thổ, thị trấn Tân Uyên, thị trấn Tam Đường*) chuyển sang đất ở tại nông thôn do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

** Đất ở tại đô thị*

Diện tích đất ở tại đô thị được duyệt là 1.234 ha, thực hiện đến năm 2025 là 227 ha, giảm 245 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 32,12% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch khu đô thị, khu dân cư tại các phường, thị trấn nhưng đến nay chưa thực hiện được như: Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (nay là

phường Tân Phong), khu đô thị thiên đường Mắc ca tại phường Đoàn Kết, khu dân cư 2B giai đoạn 2 phường Tân Phong, đất ở khu dân cư và đất ở tổ 6, tổ 7 phường Tân Phong,...

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 198 ha, thực hiện đến năm 2025 là 152 ha, giảm 4 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 8,12% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân giảm so với hiện trạng do rà soát lại loại đất theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Ngoài ra một số công trình dự án đã quy hoạch đến nay không còn phù hợp và chưa thực hiện được như: Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ xã Hồng Thu (cũ) diện tích 39,67 ha; Trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên diện tích 8,27 ha; Trụ sở UBND xã Khoen On (cũ) diện tích 5,0 ha; Trung tâm hành chính - Chính trị huyện Sìn Hồ (cũ) diện tích 5,12 ha;...

** Đất quốc phòng*

Diện tích đất quốc phòng được duyệt là 674 ha, thực hiện đến năm 2025 là 298 ha, tăng 12 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,06% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất quốc phòng thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch đất cho mục đích quốc phòng nhưng đến nay chưa thực hiện được như: Trường bắn Thị trấn Tam Đường (nay là xã Bình Lư); Khu tiếp nhận lực lượng dự bị động viên số 1 xã Nậm Hàng; Xây dựng cụm điểm tựa phòng ngự tiểu đoàn Bộ Binh tại xã Thu Lũm; Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu tại xã Nậm Hàng;....

** Đất an ninh*

Diện tích đất an ninh được duyệt là 126 ha, thực hiện đến năm 2025 là 90 ha, tăng 23 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 38,51% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2025 tỉnh đã triển khai đồng bộ đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an cấp xã trên địa bàn toàn tỉnh như Trụ sở làm việc công an xã Phúc Khoa (cũ), xã Bản Bo (cũ), xã Nà Tăm (cũ), xã Hồ Thầu (cũ), xã Khổng Lào (cũ), xã Bản Lang (cũ),...

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp được duyệt là 1.098 ha, thực hiện đến năm 2025 là 663 ha, tăng 47 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 9,76% so

với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó đất cơ sở văn hoá đạt 16,21%; đất cơ sở y tế đạt 58,64%; đất cơ sở giáo dục đào tạo đạt 9,32%; đất cơ sở thể dục thể thao đạt 6,92%; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đạt 67,24%.

** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được duyệt là 4.061 ha, thực hiện đến năm 2025 là 919 ha, giảm 70 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 2,29% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong nhóm đất này có các chỉ tiêu đều chưa đạt như đất khu công nghiệp được duyệt là 200 ha (*dự án Khu công nghiệp Mường So; Khu công nghiệp xã Nà Tăm cũ*) nhưng đến nay chưa thực hiện được chỉ tiêu này; đất cụm công nghiệp được duyệt là 165 ha (*dự án Cụm công nghiệp huyện Tân Uyên, Cụm công nghiệp Nậm Hàng, cụm công nghiệp Than Uyên, Cụm công nghiệp Mường Tè*) nhưng đến nay chưa thực hiện được chỉ tiêu này; đất thương mại dịch vụ được duyệt là 1.357 ha, thực hiện đến năm 2025 là 91 ha, đạt 0,08%; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 652 ha, thực hiện đến năm 2025 là 240 ha, đạt 16,95%; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được duyệt là 1.687 ha, thực hiện đến năm 2025 là 588 ha, đạt 17,98%.

** Đất sử dụng vào mục đích công cộng*

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng được duyệt là 14.520 ha, thực hiện đến năm 2025 là 9.171 ha, tăng 2.467 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 31,56% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch giao thông, thủy lợi, năng lượng,... nhưng đến nay chưa thực hiện được như: Sân bay Lai Châu tại xã Tân Uyên; Đường Nậm Pì - Pè Ngài; Đường cao tốc xây dựng mới tại xã Pắc Ta; Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai), Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu; Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra mốc 52, huyện Nậm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Bạ - khu vực mốc 34, huyện Mường Tè; Dự án thủy điện Pắc Ma tại xã Mù Cả, Thủy điện Sông Đà tại xã Mường Tè, Thủy điện Nậm Chà 1, Chợ trung tâm xã Nậm Hàng (bến xe huyện cũ), Chợ nông sản đầu mối tại xã Tân Uyên,...

** Đất tôn giáo*

Diện tích đất tôn giáo được duyệt là 22 ha, thực hiện đến năm 2025 là 4 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020, đạt 0,02% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch đất tôn giáo

chưa thực hiện được như: Xây dựng chùa Tân Uyên 5,0 ha; Xây dựng chùa Linh Tiên cửa khẩu Ma Lù Thàng 5,59 ha; Xây dựng tượng phật và chùa Linh Ứng trên núi Nùng Nàng 5,0 ha; Nhà Thờ, nhà Mục vụ, công trình phụ trợ Giáo xứ Lai Châu tại phường Tân Phong 3,38 ha;...

** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:*

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng được duyệt là 667 ha, thực hiện đến năm 2025 là 591 ha, tăng 12 so với hiện trạng năm 2020, đạt 13,88% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch xây dựng nghĩa trang chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư xây dựng.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng được phê duyệt theo QĐ 1585/QĐ-TTg là 163.440 ha, thực hiện đến năm 2025 là 192.010 ha, giảm 44.451 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 60,87% so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt cho thấy quỹ đất chưa sử dụng của tỉnh hiện nay đang được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Đây là hướng sử dụng đất tích cực để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

2. Phân tích, đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt được

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ các chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Đã đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị được mở rộng, đáp ứng yêu cầu phát triển và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giữ vững ổn định tình hình

an ninh, chính trị của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

- Quá trình xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng quy định, bám sát các định hướng, chiến lược phát triển, các quy hoạch và nhu cầu sử dụng đất của các ngành; có sự tham gia của các cấp, các ngành và người dân, từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch (công tác lập kế hoạch sử dụng đất được lấy ý kiến công khai, công tác công bố kế hoạch được thực hiện đúng quy định, mọi đối tượng sử dụng đất đều được biết để thực hiện), hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn; cơ chế, chính sách bồi thường chưa phù hợp với giá đất trên thị trường, làm chậm tiến độ thực hiện các dự án. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn nên chỉ tiêu thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội như văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế,... đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt. Một số công trình, dự án chậm thực hiện do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc bàn giao mặt bằng để thực hiện các dự án.

- Lai Châu phải đối mặt với các bất lợi, hạn chế về địa hình: tỉnh Lai

Châu bị chia cắt, có vị trí địa lý xa trung tâm kinh tế, kết nối giao thông, liên kết vùng còn khó khăn, đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc, việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác, dẫn đến một số dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện không hoàn toàn cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt tỷ lệ thấp.

- Chính sách về đất đai, cơ chế đầu tư thường xuyên có sự thay đổi, nhưng văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương trong việc tổ chức thực hiện chưa thống nhất, đồng bộ. Sự phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương trong công tác lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa chặt chẽ; Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành, lĩnh vực chưa có sự gắn kết.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Công tác quản lý sau quy hoạch chưa chặt chẽ, tình trạng lấn chiếm đất, lấn hành lang giao thông, sử dụng sai mục đích vẫn xảy ra tại một số địa phương.

2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong thời gian tới

- Công tác xây dựng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai có tầm quan trọng đặc biệt, là định hướng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và người dân thì phương án mới phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao.

- Quá trình lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp quốc gia phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và tỉnh.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND cấp xã khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

3. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất trồng lúa) đã phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, công trình công cộng và xây dựng kết cấu hạ tầng,...; việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng, mở rộng diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp diễn ra với tốc độ khá nhanh không những kịp thời bổ sung phần diện tích đất nông nghiệp bị chuyển sang đất phi nông nghiệp

mà còn làm gia tăng đáng kể quỹ đất nông nghiệp, nhất là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, góp phần tác động tích cực đến môi trường sinh thái cũng như sinh kế của một bộ phận người dân. Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh trong 5 năm qua không những được mở rộng mà hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cũng được tăng lên đáng kể; năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho Nhân dân.

- Đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2020 đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện. Đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất phát triển đất giao thông, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất ở, đất danh lam thắng cảnh, đất có di tích lịch sử - văn hóa,... tăng 05 năm qua góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở địa phương. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 01 khu kinh tế Ma Lò Thành, nhiều tuyến đường, cầu huyết mạch được xây dựng và hoàn thành đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển, đồng thời giải quyết một số lượng lớn việc làm cho người dân, liên kết giữa tỉnh Lai Châu với các tỉnh trong vùng và cả nước ngày càng được gắn kết sâu rộng hơn.

- Đất chưa sử dụng giảm mạnh cho thấy quan điểm khai thác, sử dụng đất triệt để đã được triển khai thực hiện nghiêm túc. Việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã góp phần mở rộng diện tích đất đáp ứng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Lai Châu có môi trường sinh thái đa dạng nhưng do quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh trong những năm qua, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của tỉnh, làm cho đất đai có xu hướng suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm.

+ Trong nông nghiệp việc lạm dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học làm cho môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm; việc khai thác các loại tài nguyên (đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng) thiếu sự kiểm soát, quá trình xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị, làng nghề,... cũng làm suy giảm môi trường.

+ Ở nông thôn nhiều nơi còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải. Diện tích đất trống đồi núi trọc tuy đã được

tích cực phủ xanh nhưng vẫn chưa phủ kín toàn lãnh thổ, cộng thêm với lượng mưa hàng năm lớn, địa hình dốc nên hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất vẫn tiếp tục xảy ra. Bên cạnh đó, công tác quản lý, kiểm tra, hướng dẫn không làm được thường xuyên; việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường chưa kịp thời và kiên quyết nên không có tác dụng răn đe.

Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu vực khai thác khoáng sản, các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp và làng nghề, các khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của rừng và tăng cây xanh ở các đô thị, khu công nghiệp. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, khu, cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề, xây dựng các bãi chứa rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn, nước thải ở các khu công nghiệp...

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh dần chuyển theo hướng tích cực và ngày càng hợp lý, tăng dần diện tích nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và giảm dần diện tích nhóm đất chưa sử dụng. Diện tích đã được khai thác đưa vào sử dụng ngày càng triệt để đạt 78,83% tổng diện tích tự nhiên, tỷ lệ đất đã đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế liên tục tăng. Cùng với sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn tỉnh cũng có sự thay đổi đáng kể.

- Nhóm đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao (chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên): Cơ cấu trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp đang dần được chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ lệ sử dụng đất dành cho các loại hình sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao như trồng lúa, trồng rau màu, trồng cây lâu năm,... tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển và so với tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Nhóm đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn thấp (chiếm 4,32% tổng diện tích tự nhiên): Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp còn chưa hợp lý. Diện tích đất có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược quốc phòng - an ninh, đất trụ sở các cơ quan, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng công trình sự nghiệp mới chỉ chiếm khoảng 0,23% diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

Diện tích đất cho các công trình công cộng chiếm 1,00% diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để trong những năm qua nhưng vẫn còn chiếm 21,17% trong cơ cấu sử dụng đất, trong đó chủ yếu là diện tích đất đồi núi chưa sử dụng (chiếm 20,70%); đất bằng chưa sử dụng (chiếm 0,32%).

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp: Thực hiện việc dồn đổi, tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp, cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao và khả năng hàng hóa. Mặc dù, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm, nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng đáng kể.

- Đất phi nông nghiệp: Nền kinh tế của tỉnh đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt, đặc biệt là các khu vực chuyên trồng lúa. Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, kho tàng cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội thì cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp hiện nay của tỉnh chưa hợp lý, cần quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ,...

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh còn 192.010 ha (chiếm 21,17% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh), trong khi nhu cầu mở rộng diện tích đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn, do đó cần có các biện pháp cải tạo để tiếp tục khai thác, chuyển diện tích này vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Hiện nay tỉnh Lai Châu đã ban hành và thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng; đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ khoa học kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề đất ở, nhà ở, việc làm cho người bị thu hồi đất, có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Tiềm năng đất đai cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

Công tác đánh giá đất đai là một phần quan trọng và là nền tảng trong phân bổ và khoanh vùng đất đai. Tuy nhiên hiện nay, công tác đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh còn có những hạn chế, chưa thực hiện đánh giá mức độ ô nhiễm đất, thực trạng chất lượng đất và phân hạng quỹ đất nông nghiệp. Vì vậy thiếu những căn cứ cơ sở vững chắc để phân tích đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ xây dựng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh. Do đó để việc phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai thực sự hữu ích, là cơ sở cho phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai rất cần thiết phải điều tra, bổ sung đầy đủ những thông tin về tình trạng hiện tại của từng loại đất (tính chất vật lý, hóa học, mức độ ô nhiễm, thoái hóa đất, chất lượng đất,...) cũng như dự báo về mức độ ô nhiễm đất do tác động của con người và biến đổi khí hậu trong tương lai.

1.1. Tiềm năng đất đai phát triển sản xuất nông nghiệp

Tiềm năng đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích 119.855 ha đất đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm), trong đó, đất trồng lúa 31.669 ha. Diện tích để khai

hoang đất trồng lúa nước còn rất hạn chế, tuy nhiên nếu được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, sử dụng giống lúa mới và thâm canh tăng vụ, ... thì có thể nâng được hệ số sử dụng đất.

Ngoài diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có, tỉnh còn có thể khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp, chủ yếu trồng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm,... Một số diện tích đất tại khu vực có độ dốc thấp có thể khai hoang đưa vào trồng lúa hoặc các cây hàng năm khác như ngô, khoai, lạc, ...

Tuy nhiên, do địa hình tỉnh Lai Châu bị chia cắt mạnh, quá trình rửa trôi diễn ra liên tục cả bề mặt lẫn chiều sâu. Vì vậy trong giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cần phải áp dụng các biện pháp cải tạo đất hiệu quả cùng với lựa chọn các giống cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của từng vùng trên địa bàn tỉnh để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai.

1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp

Năm 2025, tỉnh Lai Châu hiện có 554.477 ha đất rừng, trong đó: Đất rừng phòng hộ có 278.338 ha; đất rừng sản xuất có 239.564 ha; đất rừng đặc dụng có 36.575 ha. Ngoài ra, toàn tỉnh hiện còn quỹ đất chưa sử dụng, có thể khai thác đưa vào trồng rừng hoặc khoanh nuôi để bảo vệ phát triển rừng, tăng thu nhập cho người dân trong thời gian tới.

1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản

Hiện tại, tỉnh Lai Châu có khoảng 1.138 ha đất nuôi trồng thủy sản, được phân bố chủ yếu ở các xã, phường: phường Tân Phong, xã Tân Uyên, xã Than Uyên, xã Nậm Sỏ, xã Pắc Ta, xã Pu Sam Cáp,...

Ngoài diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, tỉnh có tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, nuôi kết hợp trong các khe suối, đồng thời tận dụng diện tích đất mặt nước khu vực lòng hồ các thủy điện để nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Vì vậy, giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2050, tỉnh cần chú trọng phát triển nuôi cá lồng trên các lòng hồ thủy điện, cá nước lạnh tại các khe suối có đủ điều kiện nuôi trồng với các giống cá phù hợp, có giá trị kinh tế cao, gắn với thị trường tiêu thụ.

2. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp

- Công nghiệp điện: Tỉnh Lai Châu với vị trí là vùng đầu nguồn sông Đà cùng với khoảng 500 sông, suối lớn, nhỏ nên tỉnh có tiềm năng lớn trong công nghiệp thủy điện.

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản: Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên. Đây là tiềm năng để phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là khai thác rừng làm nguyên liệu chế biến lâm sản và khai thác, chế biến một số nông sản như: Mủ cao su, mắc ca, chè, ...

- Công nghiệp khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có nguồn nguyên liệu khá phong phú cho phát triển khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 588 ha diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Trên địa bàn tỉnh đã đăng ký được 169 mỏ và điểm quặng, với nhiều chủng loại khác nhau như đất hiếm ở Nậm Xe (huyện Phong Thổ cũ), Đông Pao (huyện Tam Đường cũ),... với trữ lượng khảo sát ban đầu khoảng 14 triệu tấn và nhiều điểm quặng kim loại màu (đồng, chì, kẽm, vàng,...) ở các huyện cũ: Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ, Tân Uyên,... Ngoài ra, tỉnh Lai Châu còn có nhiều mỏ đá vôi có hàm lượng canxi lớn, có thể khai thác để phát triển công nghiệp sản xuất xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch, dịch vụ

- Tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ: Lai Châu gắn với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến Quốc lộ 4D, 70, cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường thủy sông Đà, với vị trí là tỉnh biên giới tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa), là tiềm năng để tỉnh phát triển thương mại dịch vụ, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu. Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi cho ngành thương mại dịch vụ phát triển, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

- Tiềm năng phát triển du lịch:

+ Thiên nhiên hùng vĩ, cảnh quan đa dạng: Lai Châu sở hữu 7/10 đỉnh núi cao nhất Việt Nam như Pu Si Lung, Pu Ta Leng, Bạch Mộc Lương Tử, Tả Liên Sơn,... Ngoài ra tỉnh có nhiều thắng cảnh nổi tiếng như động Pu Sam Cáp, thác Tác Tình, Thác Nậm Lúc, đèo Hoàng Liên Sơn, Sông Đà, hồ Bản Chát, cao nguyên

Sìn Hồ, Dào San, Hồ Thầu,... Hệ sinh thái rừng phong phú, cảnh quan kỳ vĩ, thích hợp phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, nghỉ dưỡng cao nguyên.

+ Bản sắc văn hoá đặc trưng: Lai Châu có 20 dân tộc cùng sinh sống, tạo nên văn hoá phong phú, lễ hội độc đáo, là tiềm năng lớn cho du lịch cộng đồng du lịch văn hoá.

+ Vị trí chiến lược và khả năng kết nối: Lai Châu nằm giữa các điểm du lịch nổi tiếng là Sa Pa và Điện Biên Phủ; Cửa khẩu Ma Lù Thàng kết nối trực tiếp với tỉnh Vân Nam – Trung Quốc; Đường nối trung tâm tỉnh với cao tốc Lào Cai – Hà Nội dự kiến hoàn thành trong năm 2025 và được nâng cấp lên thành đường cao tốc trong tương lai; Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên đã có chủ trương xây dựng và dự kiến khởi công trong quý IV năm 2025.

4. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Trên cơ sở đánh giá thực trạng quỹ đất, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai để phát triển hệ thống đô thị, khu dân cư tập trung tại Lai Châu chủ yếu là các trung tâm đô thị trên địa bàn thành phố Lai Châu và các trung tâm huyện. Bên cạnh đó, một số khu vực đô thị mới sẽ tiếp tục được hình thành và phát triển (dự kiến xây dựng thị xã Tam Đường). Đồng thời, chỉnh trang cải tạo các đô thị cũ, hiện hữu. Các khu dân cư nông thôn hiện hữu cũng có khả năng mở rộng để đáp ứng nhu cầu đất ở cho các hộ phát sinh mới.

Trong thời gian tới, tỉnh Lai Châu sẽ triển khai nhiều dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành hệ thống đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại địa bàn thành phố Lai Châu và trung tâm các huyện. Mặt khác, tại các tuyến đường giao thông mới được đầu tư, xây dựng cũng có thể bố trí các khu dân cư mới hoặc khu tái định cư.

5. Tiềm năng đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng từng bước được nâng cấp và hoàn thiện. Chất lượng hạ tầng giao thông được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn. Hệ thống thông tin liên lạc, điện lưới quốc gia được tăng cường, bộ mặt nông thôn từng bước thay đổi và phát triển. Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại và hoàn chỉnh.

Trong giai đoạn tới, quỹ đất để phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh chủ yếu từ đất rừng, đất nông nghiệp. Trong khi quỹ đất nông nghiệp ở khu vực có địa hình thuận lợi để xây dựng cơ sở hạ tầng rất ít. Cần bố trí các cụm dân cư tập trung để thuận lợi cho việc xây dựng các công trình công cộng. Khi xây dựng cơ sở hạ tầng cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất chuyên trồng lúa nước.

6. Tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng

Năm 2025, tỉnh Lai Châu hiện còn 192.010 ha đất chưa sử dụng. Trong giai đoạn tới tùy thuộc khả năng áp dụng các biện pháp cải tạo và mức độ đầu tư, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với các mục đích sản xuất nông nghiệp, phát triển lâm nghiệp để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, phát triển kinh tế của người dân và ứng phó với biến đổi khí hậu; chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp để xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và cho mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

PHẦN III. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Bố trí sử dụng đất phải dựa trên hài hoà các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; phát triển bền vững.

- Đảm bảo tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá, suy giảm chất lượng đất. Hiệu quả sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

- Sử dụng hợp lý quỹ đất theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư. Đồng thời, tiếp tục đưa vào khai thác có hiệu quả đất chưa sử dụng, đáp ứng nhu cầu về quỹ đất phục vụ sản xuất.

II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển

Tiếp tục kế thừa định hướng không gian phát triển của tỉnh Lai Châu theo hướng **MỘT TRỤC – HAI VÙNG – BA TRỤ CỘT**, cụ thể như sau:

a. Một trục

Là trục trọng yếu phát triển kinh tế dọc theo dọc QL.32 - QL.4D - QL.12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối xã Than Uyên - xã Mường Than - xã Pắc Ta - xã Tân Uyên - xã Mường Khoa - xã Bản Bo - xã Bình Lư - xã Khun Há - phường Tân Phong - phường Đoàn Kết - xã Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành.

Trục được hình thành trên cơ sở kết hợp yếu tố thuận lợi giao thông, kết nối, và lợi thế về kinh tế biên mậu làm các yếu tố để cấu thành trục.

Trục phát triển kinh tế nói trên dựa trên tuyến hành lang kinh tế dọc theo QL.32 đang được nâng cấp. Trục kinh tế này được củng cố phát triển nhờ nâng cấp tuyến giao thông kết nối phường Tân Phong - phường Đoàn Kết của thành phố Lai Châu (cũ) với cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành. Trục kinh tế này sẽ kết nối với các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp, các khu - cụm công nghiệp, các trung tâm du lịch, các đô thị động lực và kết nối với cửa khẩu quốc tế.

b. Hai vùng

Cùng với trục phát triển kinh tế dọc theo QL.32 - QL.4D - QL.12, trên địa bàn tỉnh Lai Châu hình thành 02 vùng kinh tế. Trong đó, Vùng kinh tế QL.32 - QL.4D - QL.12 là vùng kinh tế động lực chính; Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà là vùng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, kết hợp hài hoà với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển rừng.

(1) Vùng kinh tế động lực (dọc theo Quốc lộ 4D, 32) bao gồm các xã, phường: xã Mường Kim, xã Khoe On, xã Than Uyên, xã Mường Than, xã Pắc Ta, xã Tân Uyên, xã Nậm Sỏ, xã Mường Khoa, xã Khun Há, xã Bản Bo, xã Bình Lư, xã Tà Lèng, xã Sin Suối Hồ, xã Phong Thổ, xã Đào San, xã Sì Lở Lầu, phường Tân Phong, phường Đoàn Kết (*trước đây thuộc các huyện và thành phố: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu và Phong Thổ*). Vùng kinh tế động lực này tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác chế biến đất hiếm, phát triển đô thị, kinh tế biên mậu.

Định hình không gian phát triển theo ‘Một Trục’ động lực và ‘Hai Vùng’ kinh tế chuyên biệt.



(2) Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà (dọc theo Quốc lộ 12, 4H) gồm các xã: Nậm Sỏ, xã Nậm Cuối, xã Nậm Mạ, xã Pu Sam Cáp, xã Nậm Tăm, xã Hồng Thu, xã Tủa Sín Chải, xã Sìn Hồ, xã Pa Tần, xã Lê Lợi, xã Nậm Hàng, xã Hua Bum, xã Mường Mô, xã Bum Nưa, xã Bum Tở, xã Tà Tổng, xã Mường tè, xã Pa Ú, xã Mù Cả, xã Thu Lùm (*trước đây thuộc các huyện cũ: Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè*). Đây là vùng có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh nguồn nước, bảo tồn và bảo vệ rừng chống biến đổi khí hậu. Chú trọng bảo vệ tài nguyên, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống song song với phát triển kinh tế - xã hội tại vùng này. Định hướng phát triển của Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà là tập trung bảo vệ phát triển rừng, trồng quế, mắc ca, cao su, cây gỗ lớn, phát triển dược liệu dưới tán rừng (ưu tiên phát triển sâm Lai Châu), dịch vụ môi trường rừng và các sản phẩm đặc hữu, phát triển du lịch, công nghiệp sản xuất điện.

c. Ba trụ cột

Các trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu bao gồm: (i) dịch vụ, tập trung vào du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa và kinh tế biên mậu; (ii) công nghiệp, tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác và chế biến



kho
áng
sản,
chế
biế
n

nông lâm thủy sản; (iii) nông nghiệp, tập trung vào phát triển nông nghiệp đa giá trị, nông nghiệp hữu cơ gắn với chuỗi giá trị, dựa vào các sản phẩm nông, lâm sản có lợi thế, có giá trị gia tăng cao.

Hình 4. Ba trụ cột phát triển kinh tế Lai Châu

2. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng

2.1. Khu sản xuất nông nghiệp

- Phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước, khí hậu, tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, mở rộng các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với nông dân; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, hướng tới sản xuất hàng hóa; phát triển một số cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

- Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh; mở rộng thâm canh, tăng vụ, đưa giống lúa có chất lượng cao vào sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất lúa hàng hóa có thương hiệu gạo đặc sản địa phương. Tập trung cải tạo, thâm canh các cánh đồng lớn; cải tạo, phát triển các khu ruộng bậc thang; thâm canh tăng vụ ngô trên đất ngô, đất ruộng 01 vụ và đất bán ngập các hồ thủy điện nhằm tăng sản lượng lương thực.

- Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung như: Vùng lúa khoảng 3.500 ha; vùng chè khoảng 10.000 ha; vùng quế khoảng 15.000 ha; vùng cây cao su khoảng 12.930 ha; vùng mắc ca khoảng 8.400 ha; vùng trồng dược liệu khoảng 12.100 ha (trong đó Sâm Lai Châu khoảng 3.000 ha, cây dược liệu khác khoảng 9.100 ha); vùng cây ăn quả khoảng 9.900 ha; vùng rau, hoa, củ quả trên 5.100 ha tại các địa bàn phù hợp.

Vùng lúa đặc sản, trong đó phát triển các vùng thâm canh lúa đặc sản (Séng Cù, T Râu, nếp Tan Pôm, Co Giàng) tập trung trên địa bàn các xã như xã Mường Than, xã Than Uyên, xã Mường Kim, xã Khoe On, xã Pắc Ta, xã Mường Khoa, xã Tân Uyên, xã Bình Lư, xã Bản Bo, xã Sin Suối Hồ, phường Tân Phong, phường Đoàn Kết, ..., vùng chè, vùng trồng cây mắc ca (các xã các điều kiện thích hợp trên địa bàn tỉnh), vùng trồng cây ăn quả như chuối, chanh leo, cây ăn quả nhiệt đới, ...

- Tập trung nguồn lực xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao dọc theo trục Than Uyên - Tân Uyên - Bình Lư - Phong Thổ, Không Lào - Cửa khẩu Ma Lù Thàng, trên đất lúa một vụ, hoa màu kém hiệu quả.

- Trong giai đoạn quy hoạch tới đây, việc sử dụng đất khu sản nông nghiệp sẽ dự kiến đem lại hiệu quả hơn (diện tích thu hẹp nhưng năng suất và lợi ích kinh tế không giảm), đảm bảo vấn đề an ninh lương thực. Theo đó đất khu sản nông nghiệp có khả năng giảm từ 12.000 đến 16.000 ha để chuyển cho mục đích khác.

- Phát triển chăn nuôi tập trung, bền vững, hiệu quả và an toàn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tổ chức sản xuất hàng hóa phù hợp điều kiện từng vùng, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Tăng cường liên kết sản xuất - tiêu thụ, thu hút đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của ngành. Tập trung phát triển tại phường Tân Phong, các xã Mường Than, Than Uyên, Bình Lư, Pắc Ta, Sin Suối Hồ, Hua Bum và một số vùng có điều kiện phù hợp; đồng thời phát triển nuôi ong theo mô hình kinh tế xanh, bền vững, hình thành vùng sản xuất mật ong tập trung, ổn định, bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Đối với thủy sản, phát huy tiềm năng về mặt nước hồ chứa, điều kiện khí hậu thuận lợi để phát triển nuôi cá lồng, cá nước lạnh theo hướng tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm và giá trị gia tăng; triển khai tại các địa phương có điều kiện thuận lợi, nguồn nước ổn định như Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Bình Lư, Tả Lèng, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Sỏ, Nậm Mạ, Lê Lợi, Mường Mô...

2.2. Khu lâm nghiệp

Tiếp tục quản lý, sử dụng hiệu quả vốn rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển rừng, đặc biệt là rừng sản xuất gắn với cơ sở chế biến, từng bước hình thành ngành kinh tế rừng, nghề rừng tạo việc làm, thu nhập cho cộng đồng dân cư gắn quyền lợi và trách nhiệm của người dân với bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để phát triển rừng, trồng mới các loại cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao, khuyến khích doanh nghiệp liên kết với người dân sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm để phát triển bền vững.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng.

Tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai,

chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống của các loài động, thực vật.

Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để duy trì tỷ lệ che phủ rừng; bảo vệ diện tích rừng hiện có, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi có trồng bổ sung.

2.3. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm: Khu bảo tồn Mường Tè khoảng 30.564 ha và vùng đệm Vườn quốc gia Hoàng Liên khoảng 7.500 ha. Tiếp tục duy trì, bảo vệ 02 khu rừng đặc dụng hiện có và 04 vùng đất ngập nước quan trọng.

2.4. Khu phát triển công nghiệp

Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần được tính toán kết nối về giao thông, phù hợp với địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất phát triển công nghiệp lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng hiệu quả và quỹ đất dân cư đang định cư ổn định.

- Đối với khu công nghiệp:

+ Giữ nguyên việc thành lập KCN Mường So với diện tích gần 200 ha tại xã Phong Thổ. Khu công nghiệp Mường So được định hướng phát triển là khu công nghiệp đa ngành nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển ngành nghề có lợi thế của tỉnh, xã phát huy tiềm năng cơ sở sản xuất hiện có và các ngành nghề truyền thống của địa phương, được phát triển đồng bộ về mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, thân thiện với môi trường.

+ Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên so với quy hoạch đã phê duyệt, quy mô diện tích KCN khoảng >75 ha.

+ Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Than Uyên so với quy hoạch đã phê duyệt, quy mô diện tích KCN khoảng >75 ha.

- Đối với cụm công nghiệp:

Đầu tư xây dựng, phát triển CCN Mường Tè với quy mô 46,24 ha, CCN Nậm Nhùn (trong quy hoạch thời kỳ trước là CCN Lê Lợi - Nậm Hàng) với quy mô 17,9 ha.

2.5. Khu du lịch

Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tổ chức không gian phát triển du lịch được lồng ghép trong tổng thể không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, phù hợp với đặc điểm về tài nguyên du lịch (bao gồm cả điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn), kết cấu hạ tầng giao thông và hướng liên kết phát triển du lịch nội tỉnh và liên tỉnh.

Phát triển các loại hình du lịch, nhất là du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng; tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch, tập trung thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch; xây dựng và hình thành các tour, tuyến để thu hút khách du lịch từ Sa Pa sang Lai Châu đến các xã, điểm du lịch trên địa bàn các xã, phường.

Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc của tỉnh. Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ trở thành khu du lịch quốc gia, kết nối chặt chẽ trong không gian phát triển du lịch chung của tỉnh; các khu du lịch Pu Sam Cáp, Sìn Suối Hồ, thác Tác Tình là điểm du lịch trọng điểm cấp vùng.

Tỉnh Lai Châu đang tập trung thu hút đầu tư vào các dự án du lịch quy mô lớn, hiện đại và bền vững. Đặc biệt, tỉnh ưu tiên hình thành các quần thể nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí - thể thao, với điểm nhấn là hệ thống sân golf tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế tại các khu vực có cảnh quan tự nhiên đẹp, khí hậu mát mẻ và điều kiện hạ tầng thuận lợi. Hiện nay, tỉnh kêu gọi đầu tư các dự án sân golf quy mô 100-200 ha tại phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên và xã Bình Lư. Các dự án này được định hướng trở thành tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp, kết hợp sân golf, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ hội nghị - sự kiện, trung tâm thể thao ngoài trời, tạo điểm nhấn mới cho thị trường du lịch cao cấp miền núi Tây Bắc. Đặc biệt, vị trí các dự án nằm trên tuyến kết nối Lai Châu - Sa Pa - Lào Cai - Điện Biên, thuận lợi thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế.

Bên cạnh đó, Lai Châu sở hữu điều kiện tự nhiên lý tưởng để phát triển các loại hình du lịch thể thao và mạo hiểm. Cùng với hệ thống bản du lịch cộng đồng và tài nguyên suối khoáng nóng phong phú. Lai Châu đang mở ra nhiều cơ hội hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực: Khu nghỉ dưỡng sinh thái-wellness & suối khoáng

nóng, Khu du lịch cộng đồng - trải nghiệm văn hoá, Công viên sinh thái - giải trí - thể thao ngoài trời, Khách sạn, resort cao cấp và dịch vụ MICE miền núi,... Một số dự án thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026-2030 như: Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại phường Đoàn Kết khoảng 200 ha; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại xã Tân Uyên khoảng 197 ha; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại xã Bình Lư khoảng 100 ha; Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp tại phường Đoàn Kết khoảng 1.000 ha; Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ tại xã Sìn Hồ khoảng 100 ha; Du lịch sinh thái Thác Nậm Lúc tại xã Sìn Hồ khoảng 150 ha; Quần thể khu du lịch chinh phục đỉnh Putaleng tại xã Tả Lèng; Khu du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây tại xã Sin Suối Hồ; Khu du lịch vườn địa đàng xã Bình Lư; Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại xã Bình Lư và xã Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn tại xã Bình Lư; Khu du lịch gắn với bản văn hoá cộng đồng tại xã Khum Há; Hang động tại bản Nà Bỏ phường Tân Phong; Điểm du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa tại xã Pắc Ma;...

2.6. Khu thương mại – dịch vụ

- Chú trọng phát triển thương mại tỉnh Lai Châu ra các thị trường mới của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời duy trì và phát triển với các thị trường truyền thống như: thị trường Hà Nội và thị trường Vân Nam (Trung Quốc). Đồng thời, phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía bạn Trung Quốc.

- Phát triển các ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững phát huy thế mạnh của tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chú trọng phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản; phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao; đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương, phát triển thị trường, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, thúc đẩy xuất khẩu. Xây dựng 02 trung tâm thương mại phường Đông Phong và phường Đoàn Kết, xây mới 01 trung tâm thương mại tại xã Phong thổ, 01 trung tâm thương mại và cửa hàng miễn thuế trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, 01 trung tâm thương mại tại xã Than Uyên; trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm; trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại tại phường Đông Phong;...

- Đầu tư xây dựng kho ngoại quan tại khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc. Đầu tư xây dựng 02 trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận phục vụ các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.7. Khu dân cư nông thôn

Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, xây dựng nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn kháng trang hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tạo bộ mặt kiến trúc và cảnh quan các điểm dân cư trên địa bàn. Việc xây dựng bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội; thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa; đảm bảo chính trị, quốc phòng an ninh; thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Quy hoạch các khu trung tâm xã kháng trang với đầy đủ các thiết chế như trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân. Từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục giao thông chính.

Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của Nhân dân, góp phần phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nông nghiệp.

Nâng cao hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, phát huy vai trò chủ thể của người dân, huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn, đồng thời tiếp tục tập trung quy hoạch các khu dân cư nông thôn, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và ổn định phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân tại các khu, điểm tái định cư các công trình thủy điện.

Dự kiến đến năm 2030, hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho khoảng 1.933 căn nhà ở theo Chương trình mục tiêu Quốc gia, trong đó hỗ trợ 100 căn nhà cho hộ gia đình có công với cách mạng, 1.833 căn nhà cho hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài ra, định hướng thực hiện 01 dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới với khoảng 27 điểm, cho khoảng 1.437 hộ dân cư.

2.8. Khu vực đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh Lai Châu có 8 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại II (đô thị Lai Châu), 07 đô thị loại III là: Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bình Lư, Bum Tờ, Nậm Hàng.

Hình thành chuỗi đô thị động lực: Phong Thổ - đô thị Lai Châu - Bình Lư - Tân Uyên - Than Uyên.

Hệ thống chuỗi đô thị Lai Châu phát triển phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lai Châu gồm đô thị trung tâm hành chính - chính trị và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng trung du miền núi phía Bắc.

Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chất lượng các công trình xây dựng; quản lý tốt quy hoạch xây dựng đô thị và các hoạt động cấp phép xây dựng phù hợp với quy mô đô thị. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị với cơ sở hạ tầng hiện đại, môi trường đô thị trong sạch, phát triển ổn định, cân bằng, bền vững, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Xây dựng không gian đô thị mới phải gắn với cải tạo các đô thị hiện hữu để đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chung. Chú trọng xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường sinh thái tương đồng giữa không gian đô thị hiện hữu và không gian đô thị mới nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh định hướng xây dựng một số khu đô thị mới như: Khu đô thị Vạn Xuân; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị Mpark Lai Châu 2; Khu đô thị Ngôi Sao; Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị Mpark 2; ...

Giai đoạn 2026-2030, dự kiến thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư cho 31 dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh với quy mô khoảng 449,2 ha đất. Trong đó: dự kiến phát triển nhà ở thương mại, đô thị có 19 dự án với quy mô khoảng 409,9 ha (trong đó có 04 dự án tại phường Tân Phong và phường Đoàn Kết); phát triển nhà ở xã hội có 07 dự án với quy mô khoảng 327 ha (trong đó có 02 dự án phát triển tại phường Đông Phong và phường Đoàn Kết); phát triển nhà ở công vụ có 05 dự án với quy mô khoảng 6,6 ha. Việc dự kiến phát triển các dự án nhà ở tại các khu đất được dự kiến nhằm thu hút kêu gọi đầu tư, các quỹ đất phát triển nhà ở này có thể thay đổi mục đích phát triển nhà ở theo các loại hình nhà ở khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương vào từng thời điểm.

Xây dựng đô thị mới Ma Lò Thành là đô thị loại V (giai đoạn 2026-2030), có tính chất chức năng là trung tâm kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của khu kinh tế, là trung tâm xuất nhập khẩu của tỉnh và khu vực, là cửa khẩu kinh tế du lịch, đối ngoại của quốc gia. Phát triển đô thị Ma Lò Thành theo hướng du lịch, thương mại quốc tế, trung tâm logistics, đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội như bệnh viện, trường học, nhà ở công vụ, nhà ở xã hội,... hỗ trợ sự phát triển khu vực cửa khẩu Ma Lò Thành; phát triển các khu hỗn hợp, thương mại dịch vụ, khu dịch vụ du lịch dọc sông, khu dân cư mới... dọc 2 bên bờ sông Nậm Na gắn với trục đường mới phía Nam sông tạo nên không gian phát triển sôi động, ấn tượng đầy sức sống thu hút người dân đến sinh sống và làm việc. Đảm bảo sự phát triển bền vững, nâng cao giá trị của khu vực cửa khẩu nói riêng và toàn bộ khu kinh tế nói chung. Quy hoạch không gian mang sắc thái văn hóa đặc trưng của khu vực, tạo ra giá trị du lịch mới góp phần phát triển kinh tế cho địa phương.

**PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI
THEO TỪNG LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất

Trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu đến năm 2030; tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, phường; kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu được xác định như sau:

**Bảng 15. Tổng hợp chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh
Lai Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		906.873	906.873	906.873	0	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	675.668	692.936	708.591	32.923	15.655
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.669	32.610	29.317	-2.352	-3.293
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.497	6.717	6.683	-814	-34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	24.172		22.634	-1.537	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54.851		44.439	-10.412	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.335	28.933	36.620	3.285	7.687
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.575	41.275	38.099	1.523	-3.176
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278.338	268.450	280.446	2.108	11.996
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239.564	279.670	276.547	36.982	-3.123
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>182.109</i>	<i>178.772</i>	<i>181.308</i>	<i>-800</i>	<i>2.536</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy	NTS	1.138		1.128	-10	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
	sản						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55		1.236	1.181	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	141		759	618	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.195	50.497	63.676	24.481	13.179
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.584	5.075	6.018	2.434	943
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	227	1.234	849	621	-385
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	152	198	244	92	46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298	674	856	558	182
2.5	Đất an ninh	CAN	90	126	197	107	71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	663	1.098	1.564	901	466
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71	149	195	124	46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12		7	-5	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65	70	100	35	30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	430	572	697	267	125
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44	250	524	481	274
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2		2		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		1		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	38	57	38	0	-19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	919	4.061	8.117	7.198	4.056
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		200	498	498	298
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		165	64	64	-101
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91	1.357	2.872	2.781	1.515
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240	652	601	361	-51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	588	1.687	4.082	3.494	2.395
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9.171	14.520	21.872	12.701	7.352
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.699	8.969	12.737	6.038	3.768
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	684	893	1.053	369	160
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	35		202	167	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	13		75	62	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	78	349	1.196	1.119	847
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35	100	193	158	93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.502	4.197	5.578	4.077	1.381
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	12	30	21	18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13		52	39	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	104		756	652	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	22	26	22	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3		4	1	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	591	667	998	406	331
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23.475		22.910	-564	
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	16.585		16.595	10	
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	6.889		6.315	-574	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18		21	3	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	192.010	163.440	134.606	-57.404	-28.834

2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2025 là 675.668 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 692.936 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 708.591 ha, cao hơn 32.923 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 15.655 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Dự kiến phân bổ đất nông nghiệp cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 16. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	675.668	708.591	32.923
1	Xã Mường Kim	24.078	25.534	1.456
2	Xã Khoen On	11.609	13.375	1.766
3	Xã Than Uyên	10.114	10.407	293
4	Xã Mường Than	11.345	11.964	619
5	Xã Pắc Ta	13.965	13.989	24
6	Xã Nậm Sỏ	18.936	21.411	2.475
7	Xã Tân Uyên	25.440	25.197	-243
8	Xã Mường Khoa	14.706	14.405	-301
9	Xã Bản Bo	6.525	7.092	567
10	Xã Bình Lư	12.529	12.383	-146
11	Xã Tả Lèng	10.960	10.506	-454
12	Xã Khun Há	11.885	11.110	-775
13	Phường Tân Phong	6.949	6.470	-479
14	Phường Đoàn Kết	9.336	9.489	152
15	Xã Sin Suối Hồ	17.527	18.820	1.293
16	Xã Phong Thổ	16.294	16.350	56
17	Xã Đào San	9.144	9.259	115
18	Xã Sì Lở Lầu	10.993	11.288	296
19	Xã Khổng Lào	11.696	11.615	-81
20	Xã Tủa Sín Chải	25.198	25.487	289
21	Xã Sìn Hồ	10.347	10.925	579
22	Xã Hồng Thu	12.873	12.774	-100
23	Xã Nậm Tăm	19.998	20.585	588
24	Xã Pu Sam Cáp	12.535	12.064	-470
25	Xã Nậm Cuối	13.957	14.630	673
26	Xã Nậm Mạ	8.957	8.800	-157
27	Xã Lê Lợi	18.798	21.236	2.438
28	Xã Nậm Hàng	24.842	27.225	2.383
29	Xã Mường Mô	31.752	31.341	-412
30	Xã Hua Bum	27.029	30.420	3.390
31	Xã Pa Tần	20.868	21.988	1.119
32	Xã Bum Nưa	24.116	25.533	1.417
33	Xã Bum Tở	29.263	33.117	3.854
34	Xã Mường Tè	19.641	22.928	3.287
35	Xã Thu Lũm	22.692	23.990	1.299

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
36	Xã Pa Ủ	34.652	36.214	1.562
37	Xã Tà Tổng	32.016	34.359	2.342
38	Xã Mù Cả	32.104	34.314	2.210

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa:

Hiện trạng năm 2025 là 31.669 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 32.610 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 29.317 ha, thấp hơn 2.352 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 3.293 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Trong đó đất chuyên trồng lúa hiện trạng năm 2025 là 7.497 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 6.717 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 6.683 ha; thấp hơn 814 ha so với hiện trạng năm 2025; thấp hơn 34 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích đất trồng lúa giảm 3.293 ha so với quy hoạch tỉnh được duyệt do chuyển sang các loại đất như đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất giao thông,... để triển khai thực hiện một số công trình dự án như: Quy hoạch đất ở khu trung tâm mới xã Pu Sam Cáp; KCN Tân Uyên, KCN Than Uyên; Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại xã Bình Lư và xã Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn tại xã Bình Lư; đầu tư cao tốc CT 13 Bảo Hà - Lai Châu, Sân golf tại xã Tân Uyên, Khu dân cư nông thôn Trung Đồng xã Tân Uyên, Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại xã Bình Lư; Thủy điện Tô Y Phìn tại phường Đoàn Kết,...

Dự kiến phân bổ đất trồng lúa cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 17. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	31.669	29.317	-2.352
1	Xã Mường Kim	1.138	1.027	-111
2	Xã Khoen On	539	508	-31
3	Xã Than Uyên	964	807	-156
4	Xã Mường Than	876	629	-247
5	Xã Pắc Ta	1.133	1.004	-129
6	Xã Nậm Sỏ	912	820	-92
7	Xã Tân Uyên	1.597	1.265	-332
8	Xã Mường Khoa	934	805	-129

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
9	Xã Bản Bo	497	448	-49
10	Xã Bình Lư	1.122	1.020	-102
11	Xã Tả Lèng	1.300	1.214	-86
12	Xã Khun Há	731	663	-68
13	Phường Tân Phong	1.077	898	-179
14	Phường Đoàn Kết	743	650	-93
15	Xã Sin Suối Hồ	1.624	1.544	-80
16	Xã Phong Thổ	1.205	1.155	-50
17	Xã Đào San	1.134	1.122	-12
18	Xã Sì Lở Lầu	1.234	1.185	-48
19	Xã Khổng Lào	1.298	1.236	-61
20	Xã Tủa Sín Chải	891	960	69
21	Xã Sìn Hồ	930	857	-73
22	Xã Hồng Thu	975	955	-20
23	Xã Nậm Tăm	889	856	-33
24	Xã Pu Sam Cáp	1.087	885	-202
25	Xã Nậm Cuối	706	646	-60
26	Xã Nậm Mạ	375	350	-25
27	Xã Lê Lợi	269	290	20
28	Xã Nậm Hàng	1.012	1.052	40
29	Xã Mường Mô	840	815	-25
30	Xã Hua Bum	388	399	11
31	Xã Pa Tần	493	502	9
32	Xã Bum Nưa	331	315	-16
33	Xã Bum Tở	362	425	64
34	Xã Mường Tè	421	394	-27
35	Xã Thu Lũm	433	410	-23
36	Xã Pa Ủ	548	513	-34
37	Xã Tà Tổng	431	455	24
38	Xã Mù Cả	230	235	5

- Đất trồng cây lâu năm:

Hiện trạng năm 2025 là 33.335 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 28.933 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 36.620 ha; cao hơn 3.285 ha so với hiện trạng năm 2025; cao hơn 7.687 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt.

Dự kiến phân bổ đất trồng cây lâu năm cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 18. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	33.335	36.620	3.285
1	Xã Mường Kim	321	1.250	929
2	Xã Khoen On		803	803
3	Xã Than Uyên	646	727	81
4	Xã Mường Than	755	606	-149
5	Xã Pắc Ta	1.351	1.467	115
6	Xã Nậm Sỏ	294	913	619
7	Xã Tân Uyên	2.576	1.744	-832
8	Xã Mường Khoa	2.008	1.976	-33
9	Xã Bản Bo	1.556	1.418	-138
10	Xã Bình Lư	754	646	-107
11	Xã Tả Lèng	180	101	-78
12	Xã Khun Há	949	793	-155
13	Phường Tân Phong	714	578	-136
14	Phường Đoàn Kết	567	562	-6
15	Xã Sin Suối Hồ	584	814	229
16	Xã Phong Thổ	2.246	2.365	119
17	Xã Đào San	88	188	100
18	Xã Sì Lở Lầu	9	167	158
19	Xã Khổng Lào	1.034	1.253	218
20	Xã Tủa Sín Chải	1.795	1.615	-180
21	Xã Sìn Hồ	319	259	-60
22	Xã Hồng Thu	59	52	-7
23	Xã Nậm Tăm	2.749	2.966	217
24	Xã Pu Sam Cáp	1.165	1.139	-26
25	Xã Nậm Cuối	1.282	1.258	-24
26	Xã Nậm Mạ	1.215	1.218	2
27	Xã Lê Lợi	4.010	4.026	15
28	Xã Nậm Hàng	2.358	2.689	331
29	Xã Mường Mô	151	287	136
30	Xã Hua Bum	136	461	325
31	Xã Pa Tần	109	174	65
32	Xã Bum Nưa	72	358	287
33	Xã Bum Tở	313	389	76
34	Xã Mường Tè	803	601	-202
35	Xã Thu Lũm	38	652	614

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
36	Xã Pa Ủ	24	23	-1
37	Xã Tà Tổng	44	51	8
38	Xã Mù Cả	59	30	-29

- Đất rừng đặc dụng:

Hiện trạng năm 2025 là 36.575 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 41.275 ha (nguyên nhân giảm đất rừng đặc dụng giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng. Danh mục các khu bảo tồn thì tỉnh Lai Châu có đất thuộc khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn là 7.500 ha thuộc hai xã Mường Khoa và xã Tân Uyên; diện tích đất rừng đặc dụng 29.072 ha thuộc hai xã Mù Cả và xã Tà Tổng là khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học); chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 38.099 ha, cao hơn 1.523 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 3.176 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt để thành lập khu rừng đặc dụng thuộc địa bàn xã Mù Cả và xã Tà Tổng.

Dự kiến phân bổ đất rừng đặc dụng cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 19. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
	Toàn tỉnh	36.575	38.099	1.523
1	Xã Tân Uyên	1.966	1.966	
2	Xã Mường Khoa	5.537	5.535	-2
3	Xã Tà Tổng	2.881	3.167	286
4	Xã Mù Cả	26.191	27.430	1.239

- Đất rừng phòng hộ:

Hiện trạng năm 2025 là 278.338 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 268.450 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 280.446 ha, cao hơn 2.108 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 11.996 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt;

Dự kiến phân bổ đất rừng phòng hộ cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 20. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	278.338	280.446	2.108
1	Xã Mường Kim	5.200	5.161	-39
2	Xã Khoen On	3.024	3.117	93
3	Xã Than Uyên	3.698	3.710	12
4	Xã Mường Than	1.984	2.043	59
5	Xã Pắc Ta	5.244	5.154	-89
6	Xã Nậm Sỏ	4.242	4.354	111
7	Xã Tân Uyên	6.781	6.961	180
8	Xã Mường Khoa	2.802	2.794	-8
9	Xã Bản Bo	3.116	3.314	198
10	Xã Bình Lư	8.452	8.616	164
11	Xã Tả Lèng	5.546	5.435	-110
12	Xã Khun Há	5.230	4.966	-264
13	Phường Tân Phong	1.817	1.893	76
14	Phường Đoàn Kết	3.508	3.587	79
15	Xã Sin Suối Hồ	10.554	10.455	-99
16	Xã Phong Thổ	3.194	3.213	19
17	Xã Đào San	5.032	5.039	6
18	Xã Sì Lở Lầu	7.574	7.597	23
19	Xã Khổng Lào	3.515	3.519	5
20	Xã Tủa Sín Chải	15.329	15.107	-221
21	Xã Sìn Hồ	4.595	4.428	-167
22	Xã Hồng Thu	9.236	9.112	-125
23	Xã Nậm Tăm	10.933	10.732	-201
24	Xã Pu Sam Cáp	6.716	6.638	-78
25	Xã Nậm Cuối	3.219	3.174	-45
26	Xã Nậm Mạ	4.287	3.654	-633
27	Xã Lê Lợi	3.306	3.843	536
28	Xã Nậm Hàng	5.986	6.716	731
29	Xã Mường Mô	12.383	12.342	-40
30	Xã Hua Bum	14.906	15.428	521
31	Xã Pa Tần	9.382	9.716	334
32	Xã Bum Nưa	12.867	13.043	176
33	Xã Bum Tờ	14.357	15.759	1.402
34	Xã Mường Tè	6.052	6.904	852
35	Xã Thu Lũm	17.931	18.287	356

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
36	Xã Pa Ủ	18.259	18.340	82
37	Xã Tà Tông	16.373	15.805	-568
38	Xã Mù Cả	1.709	490	-1.220

- Đất rừng sản xuất:

Hiện trạng năm 2025 là 239.564 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 279.670 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 276.547 ha, cao hơn 36.982 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 3.123 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện trạng năm 2025 là 182.109 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 178.772 ha; chỉ tiêu đề xuất năm 2030 là 181.308 ha; thấp hơn 800 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 2.536 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất giảm 2.536 ha so với quy hoạch tỉnh được duyệt do chuyển sang các loại đất như đất ở tại nông thôn, đất cơ sở thể dục thể thao, đất khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất giao thông, đất có di tích lịch sử văn hoá,... để triển khai thực hiện một số công trình dự án như: quy hoạch đất ở khu trung tâm mới xã Pu Sam Cáp; Dự án sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới và ĐBKK bản Xi Né tại xã Mù Cả; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại xã Bình Lư; KCN Tân Uyên, KCN Than Uyên;....

Dự kiến phân bổ đất rừng sản xuất cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 21. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	239.564	276.547	36.982
1	Xã Mường Kim	16.214	16.904	689
2	Xã Khoen On	7.661	8.645	984
3	Xã Than Uyên	4.345	4.799	454
4	Xã Mường Than	6.896	7.977	1.081
5	Xã Pắc Ta	5.402	5.287	-114
6	Xã Nậm Sỏ	10.534	12.328	1.794
7	Xã Tân Uyên	11.578	12.416	838
8	Xã Mường Khoa	2.974	2.888	-86
9	Xã Bản Bo	994	1.578	584

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
10	Xã Bình Lư	1.443	1.532	90
11	Xã Tả Lèng	2.417	2.501	84
12	Xã Khun Há	3.496	3.765	269
13	Phường Tân Phong	1.641	1.806	165
14	Phường Đoàn Kết	2.539	3.098	560
15	Xã Sin Suối Hồ	2.832	4.544	1.711
16	Xã Phong Thổ	4.292	4.615	323
17	Xã Đào San	1.090	1.528	439
18	Xã Sì Lở Lầu	678	1.079	401
19	Xã Khổng Lào	3.094	3.137	42
20	Xã Tủa Sín Chải	3.809	4.847	1.037
21	Xã Sìn Hồ	3.573	4.647	1.073
22	Xã Hồng Thu	1.271	1.388	117
23	Xã Nậm Tăm	3.078	4.656	1.578
24	Xã Pu Sam Cáp	2.594	2.587	-7
25	Xã Nậm Cười	6.537	7.653	1.116
26	Xã Nậm Mạ	748	1.341	593
27	Xã Lê Lợi	10.375	12.277	1.903
28	Xã Nậm Hàng	13.458	14.928	1.471
29	Xã Mường Mỏ	16.175	16.051	-124
30	Xã Hua Bum	10.542	13.032	2.490
31	Xã Pa Tần	10.446	11.087	641
32	Xã Bum Nưa	9.645	11.071	1.426
33	Xã Bum Tờ	12.753	15.638	2.885
34	Xã Mường Tè	11.076	13.871	2.795
35	Xã Thu Lũm	3.531	4.079	548
36	Xã Pa Ủ	14.968	16.928	1.960
37	Xã Tả Tổng	11.233	13.984	2.751
38	Xã Mù Cả	3.632	6.054	2.422

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2025 là 39.195 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 50.497 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 63.676 ha, cao hơn 24.481 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 13.179 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt.

Dự kiến phân bổ đất phi nông nghiệp cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 22. Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	39.195	63.676	24.482
1	Xã Mường Kim	2.860	3.687	827
2	Xã Khoen On	1.167	1.597	430
3	Xã Than Uyên	1.527	2.486	958
4	Xã Mường Than	1.653	2.539	886
5	Xã Pắc Ta	641	1.250	609
6	Xã Nậm Sỏ	2.042	2.652	610
7	Xã Tân Uyên	1.728	3.350	1.622
8	Xã Mường Khoa	734	1.197	463
9	Xã Bản Bo	481	736	254
10	Xã Bình Lư	821	1.825	1.004
11	Xã Tả Lèng	358	1.137	779
12	Xã Khun Há	369	1.758	1.389
13	Phường Tân Phong	984	2.314	1.330
14	Phường Đoàn Kết	647	1.575	928
15	Xã Sin Suối Hồ	673	2.163	1.490
16	Xã Phong Thổ	1.230	2.028	798
17	Xã Đào San	535	827	291
18	Xã Sì Lở Lầu	537	973	436
19	Xã Khổng Lào	510	1.002	493
20	Xã Tủa Sín Chải	934	1.374	440
21	Xã Sìn Hồ	536	1.204	668
22	Xã Hồng Thu	485	769	285
23	Xã Nậm Tăm	1.331	1.686	356
24	Xã Pu Sam Cáp	461	1.170	709
25	Xã Nậm Cuối	1.596	2.177	581
26	Xã Nậm Mạ	1.881	2.125	244
27	Xã Lê Lợi	1.775	2.164	389
28	Xã Nậm Hàng	1.570	2.306	736
29	Xã Mường Mô	2.645	3.383	738
30	Xã Hua Bum	373	889	516
31	Xã Pa Tần	942	1.276	333
32	Xã Bum Nưa	527	1.002	474
33	Xã Bum Tở	1.508	1.957	449
34	Xã Mường Tè	1.324	1.844	520
35	Xã Thu Lũm	574	943	370

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
36	Xã Pa Ủ	489	828	339
37	Xã Tà Tông	297	651	354
38	Xã Mù Cả	449	834	384

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở tại nông thôn:

Hiện trạng năm 2025 là 3.584 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 5.075 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 6.018 ha, cao hơn 2.434 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 943 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích đất ở tại nông thôn cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do thực hiện 75 dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư với 5.911 hộ dân cư (vùng thiên tai 42 dự án với 4.048 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 13 dự án với 695 hộ; vùng biên giới 18 dự án với 1.130 hộ, ổn định dân di cư tự do 02 dự án với 423 hộ); và một số dự án phát triển khu dân cư tập trung tại các trung tâm xã như Khu dân cư xã Đào Sơn; đất ở khu trung tâm mới xã Pu Sam Cáp; Khu dân cư mới khu phố 1 xã Bum Tở; đất ở khu trung tâm xã Thu Lũm;...

Dự kiến phân bổ đất ở tại nông thôn cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 23. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	3.584	6.018	2.434
1	Xã Mường Kim	102	250	149
2	Xã Khoen On	66	127	62
3	Xã Than Uyên	145	399	254
4	Xã Mường Than	86	272	186
5	Xã Pắc Ta	80	156	76
6	Xã Nậm Sỏ	68	142	73
7	Xã Tân Uyên	196	417	221
8	Xã Mường Khoa	98	160	62
9	Xã Bản Bo	78	104	26
10	Xã Bình Lư	110	174	65
11	Xã Tả Lèng	90	146	56
12	Xã Khun Há	47	114	67

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
13	Phường Tân Phong	77		-77
14	Phường Đoàn Kết	133		-133
15	Xã Sìn Suối Hồ	196	267	70
16	Xã Phong Thổ	200	315	115
17	Xã Đào San	179	224	45
18	Xã Sì Lở Lâu	146	189	43
19	Xã Khổng Lào	135	197	62
20	Xã Tủa Sín Chải	92	113	21
21	Xã Sìn Hồ	63	126	62
22	Xã Hồng Thu	78	129	51
23	Xã Nậm Tăm	110	170	60
24	Xã Pu Sam Cáp	76	213	138
25	Xã Nậm Cuối	74	161	88
26	Xã Nậm Mạ	58	74	16
27	Xã Lê Lợi	77	110	33
28	Xã Nậm Hàng	120	223	103
29	Xã Mường Mô	91	154	63
30	Xã Hua Bum	64	109	45
31	Xã Pa Tần	59	106	47
32	Xã Bum Nưa	51	93	42
33	Xã Bum Tờ	114	181	67
34	Xã Mường Tè	75	107	32
35	Xã Thu Lũm	56	93	37
36	Xã Pa Ủ	33	58	24
37	Xã Tà Tông	34	69	35
38	Xã Mù Cà	29	76	47

- Đất ở tại đô thị:

Hiện trạng năm 2025 là 227 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 1.234 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 849 ha, cao hơn 661 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 385 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích giảm so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt do sau khi thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính xã thì thể hiện loại đất ở tại nông thôn; đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính phường thì thể hiện loại đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ. Vì vậy đối với diện tích đất ở tại đô thị trước đây thuộc 07 thị trấn của 07 huyện (thị trấn Than Uyên, thị trấn Mường Tè, thị

trấn Nậm Nhùn, thị trấn Sìn Hồ, thị trấn Phong Thổ, thị trấn Tân Uyên, thị trấn Tam Đường) chuyển sang đất ở tại nông thôn do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh định hướng xây dựng một số khu đô thị mới như: Khu đô thị Mpark Lai Châu 2; Khu đô thị Ngôi Sao; Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu, Khu đô thị phía Nam phường Tân Phong; Khu nhà ở xã hội tại TDP Bản Màng tại phường Đoàn Kết;...

Dự kiến phân bổ đất ở tại đô thị cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 24. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
	Toàn tỉnh	227	849	621
1	Xã Than Uyên	47	47	
2	Phường Tân Phong	111	501	391
3	Phường Đoàn Kết	70	301	231

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Hiện trạng năm 2025 là 152 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 198 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 244 ha, cao hơn 92 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do ưu tiên đầu tư 04 kho dự trữ quốc gia; xây dựng trung tâm hành chính xã mới sau khi sắp xếp, các nhà công vụ, trang thiết bị xã, phường đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ chính quyền 2 cấp các xã mới trừ các xã như xã Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Bình Lư, Bum Tở, Nậm Hàng không có nhu cầu bố trí trung tâm hành chính mới.

Dự kiến phân bổ đất xây dựng trụ sở cơ quan cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 25. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	152	244	92
1	Xã Mường Kim	2	4	2
2	Xã Khoen On	0	6	5
3	Xã Than Uyên	5	3	-2
4	Xã Mường Than	1	7	6
5	Xã Pắc Ta	2	3	1

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
6	Xã Nậm Sỏ	1	3	3
7	Xã Tân Uyên	11	13	3
8	Xã Mường Khoa	1	1	0
9	Xã Bản Bo	1	6	5
10	Xã Bình Lư	9	10	0
11	Xã Tả Lèng	1	4	3
12	Xã Khun Há	1	4	4
13	Phường Tân Phong	15	18	3
14	Phường Đoàn Kết	13	7	-6
15	Xã Sin Suối Hồ	1	2	1
16	Xã Phong Thổ	12	6	-6
17	Xã Đào San	1	4	3
18	Xã Sì Lở Lầu	2	5	4
19	Xã Khổng Lào	2	3	1
20	Xã Tủa Sín Chải	1	6	5
21	Xã Sìn Hồ	3	3	0
22	Xã Hồng Thu	1	6	5
23	Xã Nậm Tăm	1	14	13
24	Xã Pu Sam Cáp	1	5	5
25	Xã Nậm Cuối	0	3	3
26	Xã Nậm Mạ	0	11	11
27	Xã Lê Lợi	4	11	6
28	Xã Nậm Hàng	48	39	-9
29	Xã Mường Mô	1	6	5
30	Xã Hua Bum	1	2	1
31	Xã Pa Tần	2	4	2
32	Xã Bum Nưa	1	0	0
33	Xã Bum Tở	4	8	4
34	Xã Mường Tè	1	6	4
35	Xã Thu Lũm	1	2	2
36	Xã Pa Ủ	1	1	0
37	Xã Tà Tổng	0	2	2
38	Xã Mù Cả	1	4	3

- Đất quốc phòng:

Hiện trạng năm 2025 là 298 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 674 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 856 ha; cao hơn 558 ha so với hiện trạng năm 2025; cao hơn 182 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích

tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do định hướng đến năm 2030, các địa phương cần bố trí quỹ đất hoặc chuyển đổi công năng các trụ sở dôi dư tại trung tâm hành chính cấp xã mới để bố trí trụ sở làm việc cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã sau khi hoạt động chính quyền hai cấp, mỗi xã 1 vị trí với quy mô diện tích từ 1,0-2,0 ha/xã. Bố trí xây dựng và mở rộng thao trường lực lượng vũ trang tỉnh; Bố trí quy hoạch 18 thao trường, trường bắn cấp khu vực phục vụ lực lượng vũ trang xã (quy mô khoảng 3,0-5,0 ha); bố trí đất để xây dựng các công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ xã, tỉnh.

Dự kiến phân bổ đất quốc phòng cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 26. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	298	856	558
1	Xã Mường Kim		12	12
2	Xã Khoen On		10	10
3	Xã Than Uyên	1	12	11
4	Xã Mường Than	77	10	-67
5	Xã Pắc Ta		21	21
6	Xã Nậm Sò		12	12
7	Xã Tân Uyên	4	22	18
8	Xã Mường Khoa		13	13
9	Xã Bản Bo		12	12
10	Xã Bình Lư	1	10	9
11	Xã Tả Lèng		11	11
12	Xã Khun Há	3	19	16
13	Phường Tân Phong	26	46	19
14	Phường Đoàn Kết	37	162	125
15	Xã Sin Suối Hồ	9	22	14
16	Xã Phong Thổ	13	26	13
17	Xã Đào San	5	13	8
18	Xã Sì Lở Lầu	16	28	12
19	Xã Khổng Lào	5	11	6
20	Xã Tủa Sín Chải	17	27	10
21	Xã Sìn Hồ	25	35	10
22	Xã Hồng Thu		5	5
23	Xã Nậm Tăm		13	13
24	Xã Pu Sam Cáp		7	7

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
25	Xã Nậm Cuối		10	10
26	Xã Nậm Mạ		12	12
27	Xã Lê Lợi		21	21
28	Xã Nậm Hàng	3	69	66
29	Xã Mường Mô		9	9
30	Xã Hua Bum	3	15	13
31	Xã Pa Tần	11	23	12
32	Xã Bum Nưa	2	16	14
33	Xã Bum Tở	7	18	10
34	Xã Mường Tè	14	24	11
35	Xã Thu Lũm	14	40	26
36	Xã Pa Ủ	2	19	17
37	Xã Tà Tổng	0	12	12
38	Xã Mù Cà	3	12	9

- Đất an ninh:

Hiện trạng năm 2025 là 90 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 126 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 197 ha; cao hơn 107 ha so với hiện trạng năm 2025; cao hơn 71 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bố trí vị trí đất xây dựng và đưa vào quy hoạch mới cho toàn bộ 31 Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh và bổ sung quy hoạch Đội cảnh sát PCCC & CNCH khu vực Tân Uyên, Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN Tân Uyên, Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Sân bay Lai Châu, Đất an ninh tại cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoàng,...

Dự kiến phân bổ đất an ninh cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 27. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	90	197	107
1	Xã Mường Kim	1	2	2
2	Xã Khoen On	0	2	2
3	Xã Than Uyên	4	5	2
4	Xã Mường Than	0	4	4
5	Xã Pắc Ta	0	2	2

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
6	Xã Nậm Sỏ	0	2	2
7	Xã Tân Uyên	3	8	5
8	Xã Mường Khoa	0	2	2
9	Xã Bản Bo	0	2	2
10	Xã Bình Lư	3	6	3
11	Xã Tả Lèng	1	3	3
12	Xã Khun Há	0	2	2
13	Phường Tân Phong	48	68	20
14	Phường Đoàn Kết	5	10	5
15	Xã Sin Suối Hồ	1	2	2
16	Xã Phong Thổ	4	13	8
17	Xã Đào San	0	2	2
18	Xã Sì Lở Lầu	1	2	2
19	Xã Khổng Lào	0	2	2
20	Xã Tủa Sín Chải	1	2	2
21	Xã Sìn Hồ	3	6	3
22	Xã Hồng Thu	1	2	2
23	Xã Nậm Tăm	1	4	3
24	Xã Pu Sam Cáp	0	2	2
25	Xã Nậm Cuối	0	3	2
26	Xã Nậm Mạ	1	3	2
27	Xã Lê Lợi	1	3	2
28	Xã Nậm Hàng	5	6	1
29	Xã Mường Mô	1	3	2
30	Xã Hua Bum	0	2	2
31	Xã Pa Tần	1	3	2
32	Xã Bum Nưa	0	2	2
33	Xã Bum Tở	2	3	1
34	Xã Mường Tè	0	2	2
35	Xã Thu Lũm	0	6	6
36	Xã Pa Ủ	0	3	3
37	Xã Tà Tổng	1	1	1
38	Xã Mù Cả	0	2	2

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Hiện trạng năm 2025 là 663 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 1.098 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 1.564 ha, cao hơn 901 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 466 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt.

Dự kiến phân bổ đất xây dựng công trình sự nghiệp cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 28. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	663	1.564	901
1	Xã Mừng Kim	20	41	20
2	Xã Khoen On	15	25	10
3	Xã Than Uyên	22	33	11
4	Xã Mừng Than	17	32	16
5	Xã Pắc Ta	10	28	18
6	Xã Nậm Sỏ	13	26	13
7	Xã Tân Uyên	39	157	118
8	Xã Mừng Khoa	12	16	5
9	Xã Bản Bo	6	11	5
10	Xã Bình Lư	31	108	78
11	Xã Tả Lèng	9	66	57
12	Xã Khun Há	8	24	16
13	Phường Tân Phong	93	146	53
14	Phường Đoàn Kết	81	247	166
15	Xã Sin Suối Hồ	9	24	15
16	Xã Phong Thổ	31	42	11
17	Xã Đào San	9	16	8
18	Xã Sì Lở Lầu	9	22	13
19	Xã Khổng Lào	10	26	16
20	Xã Tủa Sín Chải	11	33	22
21	Xã Sìn Hồ	19	32	13
22	Xã Hồng Thu	10	23	13
23	Xã Nậm Tăm	16	40	23
24	Xã Pu Sam Cáp	8	12	5
25	Xã Nậm Cười	10	14	4
26	Xã Nậm Mạ	8	41	33
27	Xã Lê Lợi	19	30	12
28	Xã Nậm Hàng	28	41	13
29	Xã Mừng Mô	8	28	20
30	Xã Hua Bùm	6	19	13
31	Xã Pa Tần	10	23	12

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
32	Xã Bum Nưa	7	13	6
33	Xã Bum Tờ	19	25	6
34	Xã Mường Tè	9	14	5
35	Xã Thu Lũm	12	24	12
36	Xã Pa Ủ	7	19	11
37	Xã Tà Tổng	3	15	12
38	Xã Mù Cà	9	26	17

Cụ thể một số chỉ tiêu trong nhóm đất này như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Hiện trạng năm 2025 là 71 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 149 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 195 ha, cao hơn 124 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật tỉnh Lai Châu và mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh tại phường Tân Phong, tiếp tục duy tu, sửa chữa, xây mới nhà văn hoá tại các thôn, bản trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế:

Hiện trạng năm 2025 là 65 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 70 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 100 ha, cao hơn 35 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 30 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do mở rộng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (lên hạng I), đầu tư xây dựng bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Lai Châu tại phường Đoàn Kết, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại các trạm y tế của các xã, phường,... đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ chính quyền 2 cấp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Hiện trạng năm 2025 là 430 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 572 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 697 ha, cao hơn 267 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 125 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do tiếp tục đầu tư xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất hệ thống trường lớp học các cấp; xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc nội trú THPT. Đặc biệt hoàn chỉnh đầu tư 11 trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp các xã biên giới và một số xã có địa bàn đi lại khó

khăn như xã Hua Bum, xã Pa Ủ, xã Mù Cà, xã Thu Lũm, xã Đào San, xã Sì Lở Lầu, xã Khổng Lào, xã Sin Suối Hồ, xã Phong Thổ, xã Pa Tần, xã Bum Nura.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

Hiện trạng năm 2025 là 44 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 250 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 524 ha, cao hơn 481 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 274 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung quy hoạch Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A, B, C) tại phường Tân Phong; tiếp tục đầu tư xây dựng sân thể thao, khu vui chơi giải trí tại các bản trên địa bàn toàn tỉnh. Ngoài ra tỉnh kêu gọi, thu hút đầu tư tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân Golf tại phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên và xã Bình Lư (đây là dự án hỗn hợp nhiều loại đất như đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở thể dục thể thao, ...).

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2025 là 919 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 4.061 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 8.117 ha, cao hơn 7.198 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 4.056 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Dự kiến phân bổ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 29. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	919	8.117	7.198
1	Xã Mường Kim	2	182	180
2	Xã Khoen On		69	69
3	Xã Than Uyên	9	218	209
4	Xã Mường Than	2	408	406
5	Xã Pắc Ta	3	265	262
6	Xã Nậm Sỏ	0	201	201
7	Xã Tân Uyên	25	757	731
8	Xã Mường Khoa	16	136	120
9	Xã Bản Bo	10	55	46
10	Xã Bình Lư	57	318	261

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
11	Xã Tả Lèng	6	317	311
12	Xã Khun Há	28	999	970
13	Phường Tân Phong	39	431	392
14	Phường Đoàn Kết	56	212	156
15	Xã Sin Suối Hồ	2	976	974
16	Xã Phong Thổ	189	572	383
17	Xã Đào San	50	53	3
18	Xã Sì Lở Lầu	28	68	40
19	Xã Khổng Lào	23	265	242
20	Xã Tủa Sín Chải	0	33	33
21	Xã Sìn Hồ	10	85	75
22	Xã Hồng Thu	6	33	27
23	Xã Nậm Tăm	30	99	69
24	Xã Pu Sam Cáp	3	88	86
25	Xã Nậm Cỏi	0	61	60
26	Xã Nậm Mạ	77	103	26
27	Xã Lê Lợi	24	95	71
28	Xã Nậm Hàng	45	192	147
29	Xã Mường Mô	1	21	19
30	Xã Hua Bum	17	177	160
31	Xã Pa Tần	130	188	58
32	Xã Bum Nưa	5	10	4
33	Xã Bum Tở	6	78	71
34	Xã Mường Tè	9	174	165
35	Xã Thu Lũm	7	37	30
36	Xã Pa Ủ	1	10	9
37	Xã Tà Tổng	1	61	60
38	Xã Mù Cà		69	69

Cụ thể một số chỉ tiêu trong nhóm đất này như sau:

+ Đất khu công nghiệp:

Hiện trạng năm 2025 chưa có đất khu công nghiệp; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 200,00 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 498 ha; cao hơn 498 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 298 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được

duyet. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung Khu công nghiệp Than Uyên 150,0 ha và Khu công nghiệp Tân Uyên 150,0 ha. Như vậy đến năm 2030, trên địa bàn toàn tỉnh tập trung phát triển 03 KCN gồm: KCN Mường So, KCN Tân Uyên, KCN Than Uyên.

+ Đất cụm công nghiệp:

Hiện trạng năm 2025 chưa có đất cụm công nghiệp; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 165 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 64 ha; cao hơn 64 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 101 so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích thấp so với quy hoạch tỉnh được duyệt do điều chỉnh quy mô CCN Than Uyên, CCN Tân Uyên thành khu công nghiệp. Như vậy đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh tập trung phát triển 02 CCN gồm: CCN Mường Tè và CCN Nậm Nhùn.

+ Đất thương mại dịch vụ:

Hiện trạng năm 2025 là 91 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 1.357 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 2.872 ha; cao hơn 2.781 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 1.515 so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do quy hoạch bổ sung đất thương mại dịch vụ khu Du lịch sinh thái suối khoáng nước nóng, điểm thương mại dịch vụ khe Huổi Bắc tại xã Mường Kim; Khu công viên tín ngưỡng tại xã Phúc Than; Điểm du lịch Đồi thông xã Mường Than; Đất thương mại dịch vụ xã Nậm Sỏ (khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát bổ sung) (bản Nậm Khăn);... Ngoài ra tỉnh kêu gọi đầu tư các dự án sân golf tại phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên và xã Bình Lư. Một số dự án thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026-2030 như: Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp tại phường Đoàn Kết; Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ tại xã Sìn Hồ; Du lịch sinh thái Thác Nậm Lức tại xã Sìn Hồ và Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại phường Đoàn Kết; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại xã Tân Uyên; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại xã Bình Lư (đây là dự án hỗn hợp nhiều loại đất như đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở thể dục thể thao, ...);.....

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2025 là 240 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 652 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 601 ha; cao hơn 361 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 51 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Hiện trạng năm 2025 là 588 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 1.687 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 4.082 ha; cao hơn 3.494 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 2.395 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do tiếp tục duy trì sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển vật liệu mới; thu hút đầu tư chế biến khoáng sản công nghệ hiện đại, sớm triển khai dự án khai thác khoáng sản chủ lực như: bổ sung quy hoạch Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Hưng Phong, xã Bản Bo (HTX cơ khí Mường Lự); Khai Thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường Mỏ đá Khun Há; Khai thác đá làm nguyên vật liệu sản xuất cát nghiền và VLXD khác tại mỏ đá Sùng Chô 2, xã Sùng Phài; Mở rộng khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe; mở rộng Mỏ Đất hiếm Nam Nậm Xe tại xã Sin Suối Hồ; Mở khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Mường Tè;...

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Hiện trạng năm 2025 là 9.171 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 14.520 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 21.872 ha, cao hơn 12.701 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 7.352 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Dự kiến phân bổ đất sử dụng vào mục đích công cộng cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 30. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	9.171	21.872	12.702
1	Xã Mường Kim	394	870	475
2	Xã Khoen On	164	460	296
3	Xã Than Uyên	176	522	346
4	Xã Mường Than	245	577	333
5	Xã Pắc Ta	243	480	237
6	Xã Nậm Sỏ	223	541	318
7	Xã Tân Uyên	459	988	529
8	Xã Mường Khoa	200	475	275
9	Xã Bản Bo	151	323	172

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
10	Xã Bình Lư	346	874	527
11	Xã Tả Lèng	124	410	285
12	Xã Khun Há	154	489	335
13	Phường Tân Phong	438	930	491
14	Phường Đoàn Kết	234	617	383
15	Xã Sin Suối Hồ	289	710	421
16	Xã Phong Thổ	315	594	279
17	Xã Đào San	196	422	226
18	Xã Sì Lở Lầu	212	538	327
19	Xã Khổng Lào	167	339	171
20	Xã Tủa Sín Chải	236	596	360
21	Xã Sìn Hồ	227	729	502
22	Xã Hồng Thu	210	394	184
23	Xã Nậm Tăm	252	429	176
24	Xã Pu Sam Cáp	125	602	477
25	Xã Nậm Cuổi	177	597	420
26	Xã Nậm Mạ	120	267	147
27	Xã Lê Lợi	280	530	250
28	Xã Nậm Hàng	453	876	423
29	Xã Mường Mô	210	865	655
30	Xã Hua Bum	139	426	286
31	Xã Pa Tần	402	591	189
32	Xã Bum Nưa	218	705	487
33	Xã Bum Tờ	268	582	314
34	Xã Mường Tè	255	565	310
35	Xã Thu Lũm	244	516	272
36	Xã Pa Ủ	321	593	273
37	Xã Tà Tổng	138	369	231
38	Xã Mù Cà	163	483	320

Cụ thể một số chỉ tiêu trong nhóm đất này như sau:

+ Đất công trình giao thông:

Hiện trạng năm 2025 là 6.699 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 8.969 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 12.737 ha, cao hơn 6.038 ha so với

hiện trạng năm 2025, cao hơn 3.768 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch được duyệt do đến năm 2030 tập trung vào các dự án trọng yếu phá thế độc đạo, tăng cường liên kết các vùng phát triển kinh tế mạnh, đảm bảo kết nối, rút ngắn khoảng cách với các vùng kinh tế trọng điểm các địa phương. Ưu tiên triển khai đầu tư cao tốc CT 13 Bảo Hà - Lai Châu, hầm đường bộ qua đèo Khau Co, hoàn thành hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên; đầu tư, cải tạo, nâng cấp một số đoạn tuyến quốc lộ chính yếu (QL 4H, QL 4D và QL 12 kết nối với cửa khẩu Ma Lù Thàng); xây dựng cầu đa năng Ma Lù Thàng kết nối với Trung Quốc; quy hoạch chi tiết cảng hàng không Lai Châu. Đầu tư một số tuyến đường tỉnh, kết nối liên vùng quan trọng (ĐT.132; ĐT.128; ĐT.130; ĐT.135, đường từ cầu Pắc Ma đi cửa khẩu U Ma Tu Khoang); nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường tuần tra biên giới, đường ra mốc giới. Phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, ưu tiên đường xã, liên xã; đường tại các khu, điểm tái định cư thủy điện, đường đến thôn bản, phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp. Thu hút đầu tư hệ thống bến xe, bãi đỗ, điểm dừng nghỉ, trung tâm đào tạo lái xe và bến thủy nội địa;...

+ Đất công trình thủy lợi:

Hiện trạng năm 2025 là 684 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 893 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 1.053 ha, cao hơn 369 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 160 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn phục vụ sản xuất và sinh hoạt góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới; nâng cao năng lực công trình trước những yêu cầu thách thức của biến đổi khí hậu; áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến; ưu tiên các vùng khó khăn, khan hiếm nguồn nước, vùng sản xuất hàng hóa tập trung... như Đầu tư mới hồ chứa nước tại Bản Là 2, Chiềng Ban 1 và các kênh dẫn nước tại xã Mường Kim; Cụm hồ chứa nước sản xuất (hồ treo) xã Mường Than; Thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt Tả Phìn xã Sìn Hồ; Hồ Cấn Co tại xã Nậm Mạ;...

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Hiện trạng năm 2025 là 78 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 349 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 1.196 ha, cao hơn 1.119 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 847 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do cập nhật diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được UBND tỉnh đưa vào danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa như : khoanh vùng bảo vệ và

phát triển 05 di tích quốc gia, 27 di tích cấp tỉnh đã được xếp hạng và 08 di tích đã được kiểm kê trên địa bàn tỉnh như Đỉnh Tả Liên Sơn tại xã Tả Lèng, Đỉnh Bạch Mộc Lương Tử tại xã Sin Suối Hồ, Đỉnh Khang Su Văn tại xã Sỉ Lở Lầu, Đỉnh Pò Ma Lung tại xã Khổng Lào, Thăm Đán Mìn tại xã Mường Kim; Đỉnh Pu Si Lung tại xã Bum Nura, Thác Nậm Lúc và vực thác Sà Dề Phìn tại xã Sìn Hồ. Ngoài ra quy hoạch bổ sung các khu di tích Thác Cầu Mây và Cổng trời thuộc khu vực Đèo Hoàng Liên tại xã Bình Lư, Di tích Danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Giao Khâu tại phường Đoàn Kết,...

+ Đất công trình xử lý chất thải:

Hiện trạng năm 2025 là 35 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 100 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 193 ha, cao hơn 158 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 93 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do đầu tư, nâng cấp, cải tạo các khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Đầu tư các hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh như: Nhà máy xử lý rác thải xã Mường Kim; Xây dựng bãi rác thải rắn xã Mường Than; Khu xử lý rác thải cạnh bãi chôn lấp tác thải sinh hoạt Phan Lìn tại phường Tân Phong; Cơ sở xử lý chất thải rắn tại xã Tân Uyên;...

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Hiện trạng năm 2025 là 1.502 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 4.197 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 5.578 ha, cao hơn 4.077 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 1.381 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do tiếp tục đầu tư đồng bộ lưới điện truyền tải, phân phối đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong và ngoài tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đưa các công trình nguồn điện và lưới điện trên địa bàn tỉnh có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh vào vận hành đúng kế hoạch, đặc biệt là các công trình lưới điện truyền tải phục vụ giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh và lân cận như: Trạm biến áp 220kV Phong Thổ, Trạm 220kV Pắc Ma, đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên, đường dây 220kV Pắc Ma - Mường Tè, Đường dây 220kV Than Uyên - Lào Cai, Nâng công suất Trạm biến áp 500kV Lai Châu lên 2x900MVA.... Tập trung triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành phát điện các dự án Điện mặt trời Bản Chát 1, Điện mặt trời Bản Chát 2, Thủy điện Bản Chát mở rộng, Thủy điện tích năng Sìn Hồ.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Hiện trạng năm 2025 là 8ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 12 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 30 ha, cao hơn 21 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 18 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung quy hoạch mỗi xã bố trí tối thiểu 01 trạm BTS chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4, hướng đến đảm bảo thông tin liên lạc ở mức độ cao nhất bằng các phương thức liên lạc khả thi tới tất cả chủ tịch các xã/phường và tất cả trưởng thôn/bản tại khu vực đã có lịch sử bị gián đoạn thông tin liên lạc dài ngày nhằm đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp trong thiên tai. Ngoài ra bổ sung quy hoạch xây dựng Bưu điện văn hóa xã Mường Khoa; Bưu điện xã Nậm Sỏ; Bưu điện văn hóa xã Khun Há; Trạm thu phát sóng không dây xã Tà Hừa cũ nay là xã Mường Kim;....

- Đất tôn giáo:

Hiện trạng năm 2025 là 4 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 22 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 26 ha, cao hơn 22 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 4 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt.

Dự kiến phân bổ đất tôn giáo cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 31. Diện tích đất tôn giáo phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
	Toàn tỉnh	4	26	22
1	Xã Than Uyên		1	1
2	Xã Mường Than		1	1
3	Xã Tân Uyên		5	5
4	Phường Tân Phong	4	13	8
5	Xã Phong Thổ		6	6
6	Xã Bum Tở		1	1

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Hiện trạng năm 2025 là 591 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 667 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 998 ha, cao hơn 406 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 331 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung quy hoạch mở rộng nghĩa trang

thành phố tại phường Tân Phong; nghĩa trang nhân dân tại các bản trên địa bàn các xã, phường.

Dự kiến phân bổ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 32. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	591	998	406
1	Xã Mường Kim	44	56	13
2	Xã Khoen On	2	7	4
3	Xã Than Uyên	44	177	133
4	Xã Mường Than	15	24	9
5	Xã Pắc Ta	31	31	0
6	Xã Nậm Sỏ	17	17	0
7	Xã Tân Uyên	33	43	10
8	Xã Mường Khoa	11	11	0
9	Xã Bản Bo	7	8	1
10	Xã Bình Lư	27	94	67
11	Xã Tả Lèng	0	4	4
12	Xã Khun Há	1	4	3
13	Phường Tân Phong	25	63	39
14	Phường Đoàn Kết	8	11	3
15	Xã Sin Suối Hồ	1	3	2
16	Xã Phong Thổ	11	11	0
17	Xã Đào San	0	3	3
18	Xã Sì Lở Lầu	4	8	4
19	Xã Không Lào	2	5	4
20	Xã Tủa Sín Chải	24	26	2
21	Xã Sìn Hồ	7	12	5
22	Xã Hồng Thu	8	11	3
23	Xã Nậm Tăm	39	41	2
24	Xã Pu Sam Cáp	53	56	3
25	Xã Nậm Cuối	28	28	0
26	Xã Nậm Mạ	21	23	1

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
27	Xã Lê Lợi	12	19	7
28	Xã Nậm Hàng	26	40	14
29	Xã Mường Mô	23	35	12
30	Xã Hua Bum	8	12	4
31	Xã Pa Tần	8	19	11
32	Xã Bum Nưa	9	13	4
33	Xã Bum Tờ	14	20	6
34	Xã Mường Tè	13	14	1
35	Xã Thu Lũm	3	6	3
36	Xã Pa Ủ	5	8	2
37	Xã Tà Tổng	5	7	2
38	Xã Mù Cà	2	25	23

Ngoài ra còn các chỉ tiêu khác trong nhóm đất phi nông nghiệp như đất tín ngưỡng, đất có mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2025 là 192.010 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 163.440 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 134.606 ha; thấp hơn 57.404 ha so với hiện trạng năm 2025; thấp hơn 28.834 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Định hướng đến năm 2030, tiếp tục đưa quỹ đất chưa sử dụng để chuyển sang mục đích nông nghiệp như trồng và phát triển cây dứa thành vùng nguyên liệu sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị tại xã Nậm Mạ, xã Nậm Tăm,... phát triển đất trồng chè tập trung tại xã Sin Suối Hồ, xã Mường Khoa, xã Nậm Sỏ, xã Pắc Ta,... Ngoài ra khai thác chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp để xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cho mục đích quốc phòng, an ninh,...

Dự kiến phân bổ nhóm đất chưa sử dụng cho các xã, phường đến năm 2030 như sau:

Bảng 33. Diện tích nhóm đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Toàn tỉnh	192.010	134.606	-57.404
1	Xã Mường Kim	4.672	2.389	-2.283

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
2	Xã Khoen On	6.211	4.016	-2.196
3	Xã Than Uyên	1.582	330	-1.252
4	Xã Mường Than	2.419	914	-1.504
5	Xã Pắc Ta	2.252	1.619	-633
6	Xã Nậm Sỏ	5.372	2.288	-3.085
7	Xã Tân Uyên	2.457	1.079	-1.378
8	Xã Mường Khoa	1.443	1.281	-162
9	Xã Bản Bo	3.074	2.252	-821
10	Xã Bình Lư	3.890	3.032	-858
11	Xã Tả Lèng	1.685	1.360	-325
12	Xã Khun Há	2.696	2.082	-613
13	Phường Tân Phong	2.737	1.886	-851
14	Phường Đoàn Kết	3.425	2.344	-1.081
15	Xã Sin Suối Hồ	7.400	4.618	-2.783
16	Xã Phong Thổ	9.149	8.294	-854
17	Xã Đào San	4.050	3.644	-406
18	Xã Sì Lở Lầu	3.250	2.519	-731
19	Xã Khổng Lào	6.597	6.185	-412
20	Xã Tủa Sín Chải	3.151	2.422	-729
21	Xã Sìn Hồ	5.087	3.840	-1.247
22	Xã Hồng Thu	4.442	4.256	-185
23	Xã Nậm Tăm	2.900	1.957	-943
24	Xã Pu Sam Cáp	2.227	1.989	-238
25	Xã Nậm Cuối	2.172	918	-1.254
26	Xã Nậm Mạ	431	344	-87
27	Xã Lê Lợi	8.325	5.498	-2.827
28	Xã Nậm Hàng	7.118	3.999	-3.118
29	Xã Mường Mô	5.119	4.793	-326
30	Xã Hua Bùm	8.170	4.264	-3.906
31	Xã Pa Tần	9.842	8.389	-1.453
32	Xã Bùm Nưa	6.869	4.978	-1.891
33	Xã Bùm Tờ	7.636	3.333	-4.303
34	Xã Mường Tè	8.235	4.428	-3.807
35	Xã Thu Lũm	1.889	221	-1.668

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Phương án phân bổ đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030/2025 (ha)
36	Xã Pa Ủ	9.317	7.416	-1.901
37	Xã Tà Tổng	18.889	16.193	-2.697
38	Xã Mù Cà	5.831	3.237	-2.594

II. KHOANH VÙNG CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT

1. Khu vực đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 cần quản lý nghiêm ngặt là 29.317 ha, chiếm 3,23% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn 38/38 xã, phường, tập trung chủ yếu tại xã Tân Uyên, xã Tả Lèng, xã Sin Suối Hồ, xã Phong Thổ, xã Đào San, xã Sì Lở Lầu, xã Khổng Lào, xã Nậm Hàng,...

2. Khu vực đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 cần quản lý nghiêm ngặt là 38.099 ha, chiếm 4,20% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn 04/38 xã gồm xã Tân Uyên, xã Mường Khoa, xã Tà Tổng, xã Mù Cà.

3. Khu vực đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 cần quản lý nghiêm ngặt là 280.446 ha, chiếm 30,92% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn 38/38 xã, phường, tập trung chủ yếu tại gồm xã Tả Sín Chải, xã Mường Mô, xã Hua Bum, xã Bum Nưa, xã Bum Tở, xã Thu Lũm, xã Pa Ủ, xã Tà Tổng,...

4. Khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2030 cần quản lý nghiêm ngặt là 181.308 ha, chiếm 19,99% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn 38/38 xã, phường, tập trung chủ yếu tại gồm xã Mường Kim, xã Nậm Hàng, xã Mường Mô, xã Bum Tở, xã Mường Tè, xã Pa Ủ, xã Tà Tổng,...

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, dự kiến đưa 57.404 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 50.145 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 7.259 ha.

Bảng 34. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50.145
1.1	Đất trồng lúa	LUA	402
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	402
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.514
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.120
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.548
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.131
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.541
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	651
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	214
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.259
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	532
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	101
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	269
2.5	Đất an ninh	CAN	18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	161
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.410
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	86
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	691

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.518
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.631
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.537
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	147
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	61
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	382
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	63
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.253
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164
2.9	Đất tôn giáo	TON	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	110
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3

(Chi tiết tại Biểu số 05CT kèm theo)

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 15.824 ha; trong đó thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 14.709 ha; thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 1.115 ha để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bảng 35. Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.709
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.645

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	856
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.789
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.425
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.246
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.767
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.499
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>251</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.115
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	336
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	58
2.5	Đất an ninh	CAN	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	246
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	122

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	338
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2

(Chi tiết tại Biểu số 06CT kèm theo)

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

* Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: là 18.206 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa: 3.221 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 2.408 ha.
- + Đất rừng đặc dụng: 26 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 2.458 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 4.664 ha.

+ Các loại đất nông nghiệp còn lại: 5.430 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 23.703 ha.

Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 242 ha.

+ Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 8.482 ha.

+ Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 11.148 ha.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 3.832 ha.

* Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 1.181 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 400 ha.

Bảng 36. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-1	-2	-3	-4
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	18.206
	Trong đó		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.221
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5.301
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.408
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.458
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.664
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	422
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	105
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23.703

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	242
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	8.482
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	11.148
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3.832
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	1.181
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		400
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	35
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	358
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1

(Chi tiết tại Biểu số 07CT kèm theo)

VI. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất

Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục

đích sử dụng đất trong phương án đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh

Tập trung phát triển 2 vùng kinh tế đã xác định. Trong đó, vùng kinh tế động lực (dọc theo Quốc lộ 4D, 32) tập trung phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác chế biến đất hiếm, phát triển đô thị, kinh tế biên mậu; vùng kinh tế nông - lâm sinh thái sông Đà (dọc theo Quốc lộ 12, 4H) tập trung bảo vệ phát triển rừng, trồng quế, mắc ca, cao su, cây gỗ lớn, phát triển dược liệu dưới tán rừng (ưu tiên phát triển sâm Lai Châu), dịch vụ môi trường rừng và các sản phẩm đặc hữu, phát triển du lịch, công nghiệp sản xuất điện.

Tập trung phát triển công nghiệp có tiềm năng, thế mạnh; ưu tiên chế biến sâu nông, lâm sản và đồ uống, sản xuất điện. Tiếp tục đầu tư thủy điện theo quy hoạch, thu hút đầu tư điện mặt trời, điện gió, thủy điện tích năng; duy trì sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển vật liệu mới; thu hút đầu tư chế biến khoáng sản công nghệ hiện đại, sớm triển khai dự án khai thác chế biến khoáng sản chủ lực. Tháo gỡ khó khăn cho các dự án công nghiệp; quan tâm đầu tư hạ tầng để hình thành các khu, cụm công nghiệp tạo điều kiện thu hút đầu tư.

Phát triển các ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững phát huy thế mạnh của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, hỗ trợ quảng bá sản phẩm trên nền tảng số, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy chuỗi dịch vụ khép kín từ sản xuất đến xuất khẩu. Duy trì các tuyến dịch vụ vận tải hiện có, mở tuyến nội vùng, liên vùng kết nối trung tâm kinh tế lớn và Vân Nam (Trung Quốc). Phát triển toàn diện khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng từng bước hình thành trung tâm logistics, điểm trung chuyển, kho vận, bến bãi hiện đại.

Ưu tiên phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng. Hình thành các sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, chất lượng cao; ưu tiên phát triển du lịch cộng đồng trên cơ sở các giá trị văn hoá đặc sắc, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng dựa trên cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và dược liệu, du lịch canh nông xanh, bền vững; hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ du lịch.

3. Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Khai thác tiềm năng, lợi thế địa phương để xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tích hợp đa giá trị. Đẩy mạnh tập trung đất đai, ứng dụng khoa học công nghệ phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn quy mô lớn, chất lượng cao; gắn sản xuất với bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản, truy xuất nguồn gốc, cấp nhãn hiệu.

Duy trì diện tích lúa nước năng suất, chất lượng cao. Sản xuất nông nghiệp đóng vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, chuyển dịch theo chiều sâu, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Tiếp tục hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, mở rộng quy mô sản xuất và chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp an toàn, sinh thái. Lĩnh vực trồng trọt giữ vai trò trụ cột, bảo đảm sản lượng, năng suất và an ninh lương thực của tỉnh; giúp vượt qua khó khăn do biến đổi khí hậu, dịch bệnh và biến động thị trường; bảo đảm an ninh lương thực tại chỗ, đóng vai trò quan trọng trong cung ứng sản phẩm cho khu vực.

4. Đánh giá tác động đến việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số

Phương án phân bổ chỉ tiêu đất đai đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp đã tính toán việc tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu đô thị mới tại phường Đông Phong, phường Đoàn Kết; đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của tỉnh đến năm 2030.

Bố trí hợp lý quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

Đồng thời, với chủ trương Tỉnh tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào Tỉnh đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp. Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng

nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong tỉnh nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

5. Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn giáo, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

- Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn, xác định được một số xã, phường giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

- Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Bố trí quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, phối hợp với Bộ ngành TW và các tỉnh lân cận để phát triển giao thông đối ngoại (*đường bộ, đường thủy, đường sắt*) liên kết tỉnh với khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và với các trục giao thông quốc gia, quốc tế để mở rộng cửa ra cho tỉnh; nhanh chóng nâng cấp hệ thống giao thông nội tỉnh;

+ Xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, nhà trưng bày truyền thống, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện... trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của tỉnh trên tất cả các tuyến tỉnh, tuyến xã.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn Tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, quy hoạch định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn tỉnh.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sẽ gắn kết được với quy hoạch phát triển đô thị, các khu dân cư, quy hoạch các ngành khác tránh tình trạng xây dựng tự phát thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đã và đang làm biến đổi khung cảnh danh thắng theo chiều hướng xấu và giảm đi giá trị cảnh quan khu di tích. Đồng bộ các hình thức kiến trúc các công trình xây dựng mới theo phong cách hiện đại, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích lịch sử, ...

6. Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá.

Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học và rừng đặc dụng. Lai Châu có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Các mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất: công nghiệp - xây dựng; dịch vụ - du lịch; nông, lâm nghiệp và thủy sản gây ra 4 vấn đề môi trường chính, mức độ phụ thuộc vào khả năng sử dụng tài nguyên và mục tiêu phát triển của quy hoạch.

Phát triển công nghiệp - xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (cát, sỏi, mỏ nguyên liệu) để san lấp mặt bằng, làm nguyên liệu sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác mỏ vật liệu; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải độc hại); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải;

Phát triển ngành dịch vụ - du lịch chủ yếu gây ra vấn đề môi trường: Tăng các cơ sở dịch vụ du lịch sẽ làm tăng phát thải (nước thải, chất thải rắn) sinh hoạt và dịch vụ vào môi trường nước, đất; du lịch sinh thái có nguy cơ gây suy giảm các loại động, thực vật rừng, mức độ tác động được đánh giá ở mức độ trung bình và có thể giảm thiểu được;

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản liên quan đến sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chất thải trong chế biến nông sản nên gây ra các vấn đề môi trường chính như gia tăng ô nhiễm môi trường nước, suy thoái chất lượng môi trường đất; du nhập các giống ngoại lai ảnh hưởng đến loài truyền thống gây ra vấn đề suy giảm đa dạng sinh học. Mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được;

Phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến phát thải giao thông, xử lý chất thải sinh hoạt... nên gây ra các vấn đề môi trường như gia tăng ô nhiễm môi trường nước; gia tăng ô nhiễm môi trường không khí; suy thoái chất lượng môi trường đất.

PHẦN V. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Tăng cường công tác quản lý, khai thác khoa học nhằm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và gia tăng giá trị của đất, trong đó tập trung đối với một số loại đất chính, quan trọng sau:

- Đất trồng lúa:

Rà soát, xác định rõ chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; phân bổ, xác định ranh giới ngoài thực địa, lập bản đồ diện tích đất trồng lúa và công khai đến từng xã; giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý; trong trường hợp cần thiết chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thì phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho vùng chuyên trồng lúa nước, phòng chống ô nhiễm môi trường đất lúa, thoái hóa đất đồng thời với việc tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến,

tiêu thụ lúa hàng hóa tại các chuyên trồng lúa nước; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

- Đất lâm nghiệp:

Tiếp tục rà soát, xác định rõ chỉ tiêu khống chế về diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và khu bảo tồn thiên nhiên cần bảo vệ nghiêm ngặt theo Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng. Phân bổ, xác định ranh giới, cắm mốc; giao cho các Ban quản lý rừng và Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị. Xây dựng quy chế, xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu ở từng địa phương, từng vùng để chuyển sang rừng sản xuất với quy trình trồng, bảo vệ kết hợp khai thác chặt chẽ, vừa bảo đảm mục đích phát triển kinh tế rừng, giải quyết đất sản xuất, ổn định đời sống, nâng cao thu nhập cho nhân dân, đảm bảo mục tiêu độ che phủ rừng và phát

triển rừng cung như công tác phòng, chống thiên tai, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc chuyển đổi phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật và theo quy trình kiểm soát rất chặt chẽ từ khâu xây dựng tiêu chí, xét duyệt, xác định loại cây trồng thay thế, đến khâu chặt tỉa, khai thác... tránh tác động xấu tới môi trường, an ninh xã hội. Không chuyển rừng phòng hộ đầu nguồn, xung yếu sang rừng sản xuất.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu kinh tế:

Tiếp tục rà soát, đánh giá một cách toàn diện thực trạng sử dụng đất và môi trường trong các khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ, không bỏ trống đất đai gây lãng phí tài nguyên; không phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi chưa đảm bảo tỷ lệ lấp đầy theo quy định.

- Đất đô thị:

Rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hệ số sử dụng. Hạn chế việc thực hiện các dự án nhà ở nhỏ lẻ phường Đông Phong, phường Đoàn Kết. Các công trình xây dựng tại các đô thị cần khai thác không gian trên cao để đảm bảo tính hài hòa trong các đô thị.

Triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng tại các khu đô thị một cách đồng bộ, đảm bảo tiến độ thực hiện theo phương án thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện nghiêm các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái cũng như không làm ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân và những đối tượng khác ở gần khu vực.

- Đất quốc phòng, an ninh:

Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, vừa thống nhất với quản lý quỹ đất tại địa phương được chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Quy định cơ chế phối hợp giữa Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với đất sử dụng cho quốc phòng, an ninh.

2. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao độ che phủ, phục hồi và phát triển hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp, ...

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi

trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Xây dựng hoàn thành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư nông thôn ...; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường với các ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.... Thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường để đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất lượng đất và môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường đất.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Chỉ đạo điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị khô hạn, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp kịp thời giúp người dân chủ động trong việc ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu; phân bố dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi một cách bền vững.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được phê duyệt, UBND các phường, xã ưu tiên bố trí chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên gồm: Công trình trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã; các dự án có tính cấp bách; Danh mục dự án trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt; Dự án đầu tư công mà địa phương đang triển khai thực hiện; Các dự án tạo nguồn thu; các dự án có nhà đầu tư quan tâm mang lại tiềm năng phát triển kinh tế xã hội cao.

- UBND các xã, phường xử lý việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền phải đảm bảo tuân thủ theo đúng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ. Trường hợp vượt so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, UBND các xã, phường xác định rõ nguyên nhân, đề xuất giải pháp xử lý, báo cáo UBND tỉnh trước khi quyết định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng xã, quy hoạch phân khu và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực.

b. Giải pháp về giám sát thực hiện quy hoạch

Sau khi quy hoạch được thông qua, bước tiếp theo là tập trung xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể, bao gồm việc thiết lập các chương trình, dự án và hệ thống chính sách hỗ trợ. Công tác đánh giá và huy động nguồn lực cần được thực hiện một cách bài bản để đảm bảo quy hoạch được triển khai hiệu quả trong thực tế. Đặc biệt, định kỳ 5 năm một lần, các cơ quan chức năng sẽ tổ chức đánh giá lại tình hình thực hiện, từ đó kịp thời bổ sung và điều chỉnh các mục tiêu sao cho phù hợp với diễn biến thực tế của từng thời kỳ.

Để đảm bảo quy hoạch được thực thi đúng lộ trình và đạt hiệu quả tối ưu, việc thiết lập một hệ thống theo dõi và đánh giá bài bản là yêu cầu cấp thiết. Hệ thống này cần được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu định lượng cụ thể, phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng đơn vị và gắn liền với các mốc thời gian thực hiện chi tiết. Song song với đó, các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch cần thắt chặt

công tác kiểm tra, giám sát ở tất cả các cấp, các ngành. Việc kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Bên cạnh vai trò của các cơ quan chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cũng đóng góp một phần quan trọng thông qua chức năng giám sát cộng đồng. Bằng cách chủ động theo dõi, phát hiện và phản ánh kịp thời các sai phạm hoặc những vấn đề phát sinh gây ảnh hưởng tiêu cực đến tiến độ quy hoạch, các tổ chức này giúp đảm bảo quá trình triển khai luôn minh bạch và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Để thu hút thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn tới, tỉnh Lai Châu sẽ tiếp tục nghiên cứu và ban hành thêm một số định hướng cơ chế, chính sách. Cụ thể:

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh. Trong đó đặc biệt chú trọng các dự án phát triển hạ tầng, dự án lớn trong các lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, chế biến chế tạo, là những lĩnh vực tỉnh có tiềm năng phát triển. Xây dựng và thực hiện các cơ chế khuyến khích thiết thực, đủ hấp dẫn để thu hút một số tập đoàn kinh tế tư nhân đủ khả năng dẫn dắt chuỗi sản xuất, chuỗi phân phối sản phẩm và thực hiện các dự án lớn của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư ở các vùng động lực, vùng trọng điểm, vùng trung tâm như Trục trục phát triển kinh tế dọc theo QL.32 - QL.4D - QL.12 để từ đó thúc đẩy sự phát triển lan tỏa trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời chú ý tới cơ chế, chính sách tạo sự liên kết giữa vùng trung tâm với các vùng phụ trợ, vùng nguyên liệu.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước,... đối với phát triển cửa khẩu quốc tế, KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút các nhà đầu tư.

- Xây dựng cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, du lịch, thị trường bất động sản lành mạnh.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ và vinh danh

doanh nghiệp tiên phong trong đổi mới công nghệ, tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, đầu tư vào sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số, đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách,...

- Cơ chế, chính sách hình thành vùng nguyên liệu lớn để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước, giảng viên đào tạo nghề, bác sỹ, nhân lực KH&CN, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực; hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, DTTS, vùng đặc biệt khó khăn.

- Cơ chế, chính sách về khuyến khích đầu tư, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

3. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

a. Giải pháp huy động vốn khu vực Nhà nước

- Đối với các nguồn vốn ngân sách Trung ương:

+ Chủ động tranh thủ tối đa vốn ngân sách, ưu tiên đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn. Chú trọng xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển.

+ Tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn.

+ Tăng cường phối hợp với các Bộ ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, khu kinh tế cửa khẩu, quốc phòng - an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các Bộ, ngành nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Một số công trình xây dựng kết cấu hạ

tăng trọng điểm đã được Trung ương đưa vào danh mục sẽ triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030. Ưu tiên đầu tư với các công trình quan trọng, đề xuất lộ trình thực hiện phù hợp với Trung ương.

+ Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi,...

- Đối với nguồn ngân sách địa phương:

+ Tiến hành rà soát và đẩy mạnh sắp xếp, xử lý các cơ sở nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh nhằm bố trí sử dụng hợp lý, hiệu quả và xác định nguồn dôi dư để có giải pháp khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

+ Huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Tận dụng tối đa các trụ sở các cấp, ban, ngành sau khi vận hành chính quyền hai cấp. Hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở các cấp, ban, ngành cũng như dàn trải các dự án đầu tư một cách thiếu đồng bộ. Trong bối cảnh nguồn vốn ngân sách kế hoạch thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu vốn phục vụ phát triển các ngành ưu tiên theo Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030, sẽ chú trọng tìm các nguồn vốn thay thế ở trong cũng như bên ngoài địa bàn tỉnh. Một số dự án đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn như: phát triển vùng nguyên liệu tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN, CCN,... tỉnh cũng sẽ có định hướng kêu gọi doanh nghiệp đầu tư.

+ Để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển.

b. Giải pháp huy động vốn khu vực ngoài Nhà nước

Việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng cần được quan tâm, đẩy mạnh hơn nữa, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực mà tỉnh Lai Châu có tiềm năng, lợi thế như nông - lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Việc gia tăng tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và FDI sẽ góp phần giảm áp lực cho ngân sách nhà

nước, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng quy hoạch.

4. Xây dựng và thực hiện hiện quả kế hoạch đào tạo nhân lực

Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2026–2030 cần được triển khai trên cơ sở bám sát định hướng phát triển kinh tế – xã hội, tổ chức không gian phát triển và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Kế hoạch đào tạo nhân lực được thực hiện theo hai hướng chủ yếu: đào tạo dài hạn, có tính chiến lược nhằm hình thành nguồn nhân lực có nền tảng kiến thức, kỹ năng bền vững phục vụ các ngành, lĩnh vực ưu tiên; và đào tạo ngắn hạn, đào tạo bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt của doanh nghiệp và thị trường lao động.

Trong đó, đào tạo dài hạn cần được ưu tiên, gắn với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Chú trọng công tác phân luồng, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh sau học cơ sở và trung học phổ thông; gắn đào tạo nghề với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến nông sản, thủy điện, du lịch và dịch vụ. Đồng thời, nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt đối với các ngành kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ chất lượng cao.

Hàng năm, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người lao động; tổ chức các hoạt động đánh giá, thi nâng cao tay nghề nhằm khuyến khích người lao động không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp. Có kế hoạch bồi dưỡng, cử đội ngũ nhân lực chủ chốt tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên sâu về quản lý, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; qua đó lan tỏa tri thức và kinh nghiệm trong hệ thống cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Giải pháp bảo đảm việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Xây dựng và triển khai các chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ tỉnh, xã để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Vì vậy, ngay từ khâu quy hoạch, cấp phép đầu tư cho đến xây dựng kết cấu

hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật... phải có kinh phí cho việc đào tạo nghề đối với người dân bị thu hồi đất. Phương châm là đào tạo không tràn lan, mà phải phù hợp với nhu cầu của lao động tại từng địa phương, có kết nối với Chương trình việc làm quốc gia. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo. Trong đó rất cần thu hút những người tham gia đào tạo vào mạng lưới tiêu thụ sản phẩm, nhờ đó phát triển kinh tế gia đình, giảm cường độ và mức độ làm thuê.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế tỉnh Lai Châu nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

+ Kết hợp “truyền nghề” với đào tạo chính quy. Truyền nghề là hình thức đào tạo dân gian khá phổ biến tại các làng nghề. Nên có chính sách hỗ trợ cho các nghệ nhân, những người thợ lành nghề, nhất là tại các làng nghề, mở các lớp đào tạo theo kiểu truyền nghề; hoặc liên kết với các trường dạy nghề để đào tạo theo kiểu bán chính quy.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những lao động và doanh nghiệp ở nông thôn có nhu cầu đào tạo nghề cho mình và cho những người khác.

+ Hỗ trợ cho vay vốn để học nghề, nhất là đối với các hộ nông dân nghèo. Chi phí cho việc học nghề, hoặc chuyển đổi nghề là một vấn đề lớn đối với người nghèo. Vì vậy, cần có chính sách giảm chi phí học nghề, như bằng cách hỗ trợ cho vay vốn để đào tạo nghề cho hộ nông dân nghèo. Bên cạnh đó, cần có chính sách ưu đãi để người dân sau khi đi học nghề có thể có việc làm phù hợp ở địa phương, hoặc việc làm tại các doanh nghiệp được xây dựng trên đồng ruộng trước đây của chủ sử dụng đất.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thị trường lao động ở nông thôn: Xác định rõ vai trò và định hướng chính sách tương đối độc lập cho đội ngũ làm công ăn lương ở nông thôn. Vai trò của đội ngũ này nên được xác định là lực lượng đột phá trong việc giải quyết vấn đề “tam nông”; kết nối quá trình công nghiệp hóa,

hiện đại hóa, đô thị hóa giữa nông thôn và đô thị trong sự nghiệp xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường trong và ngoài tỉnh.

6. Giải quyết các điểm nghẽn về kết nối hạ tầng giao thông

Qua quá trình đánh giá sâu sắc về thực trạng, nhận diện các cơ hội cũng như thách thức đối với sự phát triển của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn mới, có thể khẳng định rằng rào cản lớn nhất, đóng vai trò như một điểm nghẽn kìm hãm sự vươn lên của địa phương chính là sự hạn chế nghiêm trọng trong hạ tầng giao thông kết nối. Mặc dù sở hữu nhiều tiềm năng, nhưng khả năng liên kết của Lai Châu với các tỉnh lân cận, cũng như với các trung tâm kinh tế động lực của vùng và cả nước vẫn còn gặp muôn vàn khó khăn, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển.

Từ việc nhận diện sự thiếu hụt hạ tầng giao thông chính là nút thắt kìm hãm sự phát triển, trong bản điều chỉnh quy hoạch lần này, tỉnh Lai Châu xác định việc phát triển mạng lưới giao thông không chỉ dừng lại ở nhiệm vụ xây dựng cơ bản đơn thuần, mà phải được nâng tầm thành đột phá chiến lược số một. Tư duy quy hoạch cần có sự chuyển dịch mạnh mẽ, từ quan điểm "giao thông đi trước mở đường" sang tư duy "giao thông kiến tạo không gian phát triển mới", tập trung vào ba mũi nhọn chủ lực để chuyển hóa thế "phòng thủ" hiện tại sang thế "chủ động" bứt phá.

Mũi nhọn đầu tiên và cấp thiết nhất là giải pháp đột phá về giao thông đối ngoại nhằm phá vỡ rào cản địa lý và xóa bỏ vị thế "khuất nẻo" của tỉnh. Để làm được điều này, tỉnh cần dồn toàn lực phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để sớm hoàn thành tuyến nối trung tâm tỉnh với cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Đây được xem là cánh cửa quan trọng nhất giúp rút ngắn thời gian di chuyển về Thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, từ đó giảm thiểu tối đa chi phí logistics cho doanh nghiệp. Song song với đó, việc quyết liệt xúc tiến đầu tư dự án cảng hàng không Lai Châu tại Tân Uyên là bước đi chiến lược để đón đầu dòng khách

du lịch cao cấp và các nhà đầu tư chiến lược, từng bước nâng tầm vị thế của địa phương trên bản đồ kinh tế cả nước.

Mũi nhọn thứ hai tập trung vào liên kết vùng để tạo động lực cộng hưởng, trong đó dự án hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên đóng vai trò là cú hích. Công trình này khi hoàn thành sẽ phá bỏ trở ngại chia cắt của địa hình đèo dốc, kết nối trực tiếp khu du lịch quốc gia Sa Pa với trung tâm tỉnh Lai Châu. Sự kết nối này không chỉ tạo ra một chuỗi du lịch liên hoàn, mở ra thị trường khách khổng lồ mà còn kích thích sự giao thương hàng hóa sôi động giữa hai tỉnh. Bên cạnh đó, việc nâng cấp đồng bộ các tuyến Quốc lộ huyết mạch như QL.4D, QL.32, QL.12, QL.279 đạt chuẩn đường cấp III, cấp IV miền núi sẽ đảm bảo mạch máu giao thông luôn thông suốt bốn mùa, phục vụ đắc lực cho vận tải công nghiệp và nông sản.

Cuối cùng là giải pháp về giao thông nội tỉnh với vai trò kiến tạo phát triển. Quy hoạch xác định hạ tầng giao thông phải đi trước một bước để "đánh thức" tiềm năng của các vùng đất. Nguồn lực địa phương sẽ được ưu tiên để kiên cố hóa và mở rộng các tuyến đường kết nối trực tiếp đến chân hàng rào các vùng nguyên liệu tập trung, các khu, cụm công nghiệp. Đặc biệt, tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, hạ tầng giao thông và logistics sẽ được đầu tư đồng bộ để tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất nhập khẩu, biến lợi thế cửa khẩu trở thành động lực tăng trưởng thực tế, đóng góp trực tiếp vào ngân sách và sự thịnh vượng của tỉnh

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu để tích hợp vào nội dung Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu được xây dựng trên cơ sở pháp lý theo quy định hiện hành.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ; đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất để phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để có cơ sở cho việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu.